



ISSN: 1859 - 042X
Chuyên đề I
2015

TẠP CHÍ

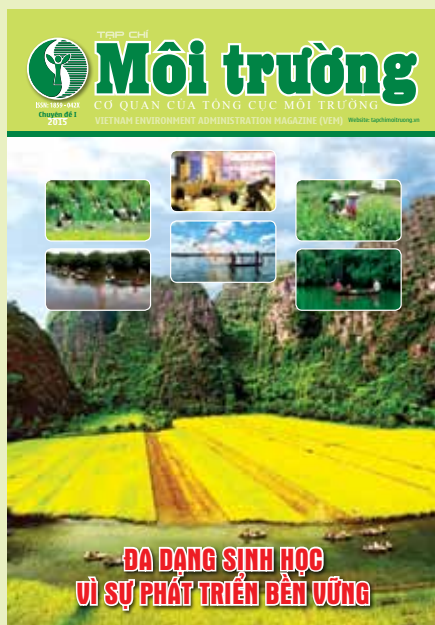
Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



**ĐA DẠNG SINH HỌC
VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. Bùi Cách Tuyến
(Chủ tịch)

GS. TS. Đặng Kim Chi

TS. Mai Thanh Dung

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Lê Văn Thắng

GS. TS. Trần Thục

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

GS. TS. Lê Văn Trình

PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn

TS. Hoàng Dương Tùng

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy

Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Trị sự: (04) 66569135

Ban Biên tập: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

http://www.tapchimoitruong.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 21/GP-BVHTT cấp ngày 22/3/2004

Bìa 1: Đa dạng sinh học vì sự phát triển bền vững

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng

C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

CHUYÊN ĐỀ

ĐA DẠNG SINH HỌC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Giá: 15.000đ

TRONG SỐ NÀY



LUẬT PHÁP & CHÍNH SÁCH

- [3] LỜI NÓI ĐẦU
- [4] GIẢM THIỂU NHU CẦU TIÊU THỤ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BẤT HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM
- [6] MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẤP BÁCH TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
- [8] HOÀN THIỆN HÀNH LANG PHÁP LÝ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC - MỘT NHIỆM VỤ CẤP BÁCH HIỆN NAY
- [12] NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẼ CÔNG BẰNG, HỢP LÝ LỢI ÍCH CÓ ĐƯỢC TỪ NGUỒN GEN VÀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM
- [16] THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẼ LỢI ÍCH TẠI VIỆT NAM
- [19] MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ VIỆC BUÔN BÁN, TIÊU THỤ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM
- [23] QUẢN LÝ CÁC LOÀI NGUY CẤP QUÝ HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [26] NHÌN LẠI 20 NĂM BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
- [29] CÂY TRỒNG BIẾN ĐỔI GEN VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ AN TOÀN SINH HỌC ĐỐI VỚI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN
- [32] TRIỂN KHAI QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC: CẦN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH
- [34] NHÌN LẠI 5 NĂM (2010 – 2015) VỀ SỰ KIẾN VINH DANH CÂY DI SẢN VN
- [36] TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC RAMSAR TẠI VIỆT NAM
- [39] TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ SINH VẬT NGOẠI LAI XÂM HẠI Ở VN
- [42] CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN TÊ GIÁC Ở NAM PHI: LIỆU CÓ Mâu THUẬN GIỮA PHÁT TRIỂN VÀ BẢO TỒN?
- [44] ĐA DẠNG SINH HỌC – NỀN TẢNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- [46] CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC: TỪ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ ĐẾN THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM
- [49] ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TẦM QUAN TRỌNG CỦA QUẢN TRỊ VÀ TÀI CHÍNH



GIẢI PHÁP - MÔ HÌNH

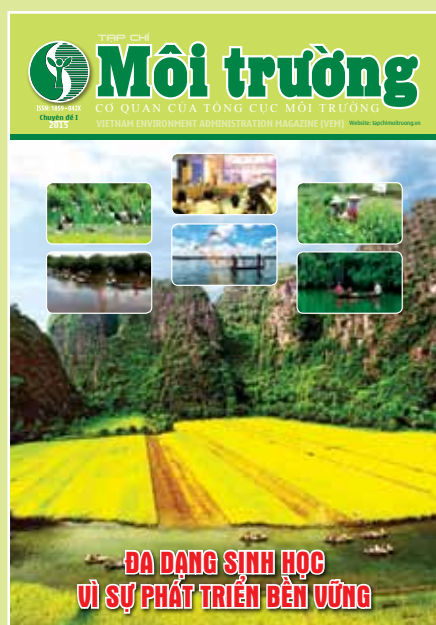
- [51] ÁP DỤNG CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG HỆ SINH THÁI ĐẤT NGẬP NƯỚC VEN BIỂN TẠI VIỆT NAM
- [55] KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ Ở HÀ NỘI
- [58] KHẢ NĂNG TỰ ĐIỀU CHỈNH VÀ NGUY CƠ BÙNG PHÁT DỊCH ỐC ẪN SAN HỒ TRONG TƯƠNG LAI TỪ CÁC RẠN SAN HỒ KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN CÁT BÀ
- [62] VẤN ĐỀ CẦN THIẾT LỒNG GHÉP ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG QUY HOẠCH DỰ ÁN VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN.
- [64] QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GẮN VỚI HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC: KẾT QUẢ TRONG KHUÔN KHỔ DỰ ÁN BCC
- [66] MÔ HÌNH TRUYỀN THÔNG NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ BỘ CÔNG CỤ TRUYỀN THÔNG BẢO VỆ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ



KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- [69] NỖ LỰC Củng cố TÀI CHÍNH CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI KHU BẢO TỒN
- [72] KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG KHÔN KHÉO ĐẤT NGẬP NƯỚC
- [75] CÂY TRỒNG BIẾN ĐỔI GEN: TÁC ĐỘNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 1996-2013





EDITORIAL COUNCIL

Prof. Dr. Bui Cach Tuyen
(Chairman)

Prof. Dr. Dang Kim Chi

Dr. Mai Thanh Dung

Prof. DrSc. Pham Ngoc Dang

Dr. Nguyen The Dong

Prof. Dr. Nguyen Van Phuoc

Dr. Nguyen Ngoc Sinh

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Danh Son

Assoc. Prof. Dr. Le Ke Son

Assoc. Prof. Dr. Le Van Thang

Prof. Dr. Tran Thuc

Assoc. Prof. Dr. Truong Manh Tien

Prof. Dr. Le Van Trinh

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Anh Tuan

Dr. Hoang Duong Tung

EDITOR - IN - CHIEF

Do Thanh Thuy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

PUBLICATION PERMIT

Nº21/GP-BVHTT Date 22/3/2004

Photo on the cover page:

**Biodiversity for
sustainable development**

Design by: Nguyen Viet Hung

Processed & printed by:

T&V Trade Printed Design Co., Ltd

SPECIAL ISSUE

**BIODIVERSITY FOR
SUSTAINABLE DEVELOPMENT**

Price: 15.000VND



LAW & POLICY

- [3] FOREWORD
- [4] REDUCTION OF ILLEGAL WILDLIFE CONSUMPTION DEMAND IN VIET NAM
- [6] SOME URGENT SOLUTIONS IN BIODIVERSITY CONSERVATION
- [8] FINALIZING LEGAL CORRIDOR FOR BIODIVERSITY CONSERVATION - A CURRENT URGENT TASK
- [12] PROTOCOL ON ACCESS TO GENETIC RESOURCES AND THE FAIR AND EQUITABLE SHARING OF BENEFITS ARISING FROM THEIR UTILIZATION AND ITS IMPLEMENTATION IN VIET NAM
- [16] CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS ON MANAGEMENT OF ACCESS TO GENETIC RESOURCES AND BENEFIT SHARING IN VIET NAM
- [19] SOME ISSUES ON MANAGEMENT OF WILDLIFE TRADE AND CONSUMPTION IN VIET NAM
- [23] MANAGEMENT OF RARE AND PRECIOUS SPECIES PRIORITIZED FOR PROTECTION: SITUATION AND SOLUTION



FORUM & VIEW EXCHANGE

- [26] REVIEW OF 20 YEARS OF BIODIVERSITY CONSERVATION
- [29] GENETIC MODIFIED TREES AND BIOSAFETY MANAGEMENT OF GMOS
- [32] IMPLEMENTATION OF BIODIVERSITY CONSERVATION PLANNING: CONTINUE TO FINALIZE THE POLICIES
- [34] REVIEW OF FIVE YEARS (2010 – 2015) OF VIET NAM HERITAGE TREE
- [36] IMPLEMENTATION OF THE RAMSAR CONVENTION IN VIET NAM
- [39] OVERVIEW OF ALIEN INVASIVE SPECIES MANAGEMENT IN VIET NAM
- [42] RHINO MANAGEMENT AND CONSERVATION POLICY IN SOUTH AFRICA: CONFLICTS BETWEEN DEVELOPMENT AND CONSERVATION?
- [44] BIODIVERSITY: FOUNDATION OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIET NAM
- [46] ORGANISATIONAL STRUCTURE OF BIODIVERSITY MANAGEMENT: FROM INTERNATIONAL EXPERIENCE TO CURRENT STATUS IN VIET NAM
- [49] BIODIVERSITY AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT: THE IMPORTANCE OF GOVERNANCE AND FINANCE



SOLUTION & MODEL

- [51] APPLICATION OF PAYMENT FOR ENVIRONMENTAL SERVICES IN COASTAL WETLAND ECOSYSTEMS IN VIET NAM
- [55] SURVEY OF KNOWLEDGE, ATTITUDE AND BEHAVIOR RELATING TO THE USAGE OF WILDLIFE IN HA NOI
- [58] ABILITY TO SELF-ADJUST AND THE DANGER OF THE FUTURE OUTBREAK OF CORAL-EATING SNAILS IN CORAL REEFS IN CAT BA BIOSPHERE RESERVE
- [62] THE NEED OF INTEGRATING BIODIVERSITY INTO PROJECT PLANNING AND DEVELOPMENT STRATEGY
- [64] LAND USE PLANNING LINKED WITH BIODIVERSITY CORRIDOR: RESULTS WITHIN BCC PROJECT
- [66] MODEL ON AWARENESS RAISING AND COMMUNICATION TOOLS ON WILDLIFE PROTECTION



INTERNATIONAL EXPERIENCE

- [69] EFFORTS TO STRENGTHEN BUDGET FOR BIODIVERSITY CONSERVATION IN PROTECTED AREAS
- [72] INTERNATIONAL EXPERIENCE ON WISE USE OF WETLANDS
- [75] GENETIC MODIFIED TREES: SOCIAL - ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL IMPACTS IN PERIOD 1996-2013.



22 THÁNG 5 NĂM 2015
NGÀY QUỐC TẾ
ĐA DẠNG SINH HỌC
ĐA DẠNG SINH HỌC
VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đa dạng sinh học vì sự phát triển bền vững

GS.TS. BÙI CÁCH TUYẾN

Thủ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Trong hai thế kỷ qua, kinh tế - xã hội toàn cầu đã có những bước phát triển mạnh mẽ, dựa vào sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và sử dụng quy mô lớn nguồn tài nguyên tự nhiên. Tuy nhiên, đã và đang diễn ra việc sử dụng chưa hiệu quả, thiếu bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn (Báo cáo của UNEP, 7/2/2014). Do đó, quản lý tài nguyên bền vững, bảo toàn vốn tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) đang trở thành một yêu cầu cấp thiết vì tương lai phồn vinh của loài người.

Việt Nam được biết đến như một trung tâm ĐDSH của thế giới với các hệ sinh thái tự nhiên phong phú và đa dạng. Các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển, núi đá vôi... với những nét đặc trưng của vùng nhiệt đới và là nơi sinh sống, phát triển của nhiều loài hoang dã đặc hữu, có giá trị, trong đó có những loài không tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới.

Trong những thập kỷ gần đây, sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế đem lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội nhưng đồng thời cũng gây ra nhiều áp lực đối với ĐDSH. Dân số tăng từ dưới 73 triệu người năm 1995 lên trên 90,4 triệu người trong năm

2014, đưa Việt Nam trở thành nước đông dân số thứ 13 trên thế giới và đã tạo ra một nhu cầu rất lớn về tiêu thụ tài nguyên. Thêm vào đó, tác động do ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, nước biển dâng với xu hướng dự báo ngày càng tăng đang để lại những hậu quả đối với ĐDSH, các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn cũng như dưới nước. Các yếu tố nêu trên làm ĐDSH ở nước ta đang bị suy thoái với tốc độ nhanh, diện tích một số hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị thu hẹp, ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái. Số loài và số lượng cá thể của các loài hoang dã bị suy giảm mạnh, nhiều loài bị đe dọa tuyệt chủng. Các nguồn gen hoang dã cũng đang trên đà suy thoái nhanh và thất thoát nhiều. Số lượng các loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài thủy sản có giá trị kinh tế trong tự nhiên bị giảm sút nhanh chóng. Các giống bản địa đang bị mất đi do sự du nhập các giống mới, đặc biệt là các giống lai, giống biến đổi gen có năng suất cao và một số ưu điểm khác. Suy thoái ĐDSH dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước.

Năm 2015, Liên hợp quốc đã chọn chủ đề Ngày quốc tế ĐDSH là “ĐDSH vì sự phát triển bền vững”, chủ đề đã phản ánh tầm quan trọng của những nỗ lực thực hiện ở tất cả các cấp độ để xây dựng hệ thống các mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình Phát triển Liên hợp quốc cho giai đoạn 2015-2030 và tầm quan trọng của ĐDSH đối với các thành tựu của phát triển bền vững, coi ĐDSH là nền tảng cho phát triển bền vững.

Nhằm đạt được các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững và thực hiện các nghĩa vụ thành viên của các điều ước quốc tế về ĐDSH, Việt Nam đã và đang nỗ lực thực hiện các cam kết về bảo tồn ĐDSH vì sự phát triển bền vững. Nhân dịp Ngày quốc tế ĐDSH - 22/5/2015, Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT xây dựng và phát hành Tạp chí Môi trường số Chuyên đề “ĐDSH vì sự phát triển bền vững” với hơn 30 tin, bài liên quan nhằm cung cấp đến độc giả thông tin về thể chế, chính sách trong quản lý và bảo tồn ĐDSH; những vấn đề “nóng” liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; mối quan hệ giữa ĐDSH và phát triển bền vững đất nước; các kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong lĩnh vực này. ■



Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ động vật hoang dã bất hợp pháp tại Việt Nam



▲ *Thủ trưởng Bộ TN&MT
Bùi Cách Tuyến phát biểu tại Hội thảo*

Vừa qua, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức Hội thảo tổng kết Dự án Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) thông qua cải cách chính sách và thay đổi thực trạng tiêu thụ các loài động vật hoang dã (ĐVHD), nhằm đánh giá tác động, các kết quả đầu ra, bài học kinh nghiệm từ quá trình triển khai Dự án.

Phát biểu tại Hội thảo, Thủ trưởng Bộ TN&MT Bùi Cách Tuyến cho biết, dưới áp lực của thị trường và nhu cầu tiêu thụ cũng như nhận thức hạn chế của người tiêu dùng, hoạt động khai thác và buôn bán bất hợp pháp ĐVHD đã trở nên phổ biến và là nguyên nhân làm suy giảm nhanh chóng các quần thể của nhiều loài động, thực vật hoang dã quý, hiếm, nguy cấp như tê giác, voi châu Á, hổ Đông Dương, gấu, một số loài linh trưởng... Để ứng phó với vấn nạn này, Việt Nam đã tham gia nhiều sáng kiến, thể chế quốc tế và khu vực, tiêu biểu như Dự án Tăng cường công tác bảo tồn ĐDSH thông qua cải cách

chính sách và thay đổi thực trạng tiêu thụ các loài ĐVHD do Bộ TN&MT triển khai từ năm 2012 - 2015 với sự tài trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu thông qua WB.

Sau 3 năm triển khai thực hiện, Dự án đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ như: Hỗ trợ thiết thực cho công tác xây dựng và thực thi chính sách, quy định pháp luật về quản lý các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở Việt Nam; Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về bảo tồn ĐDSH, bảo vệ ĐVHD thông qua các diễn đàn, chương trình truyền thông. Ngoài ra, Dự án đã tiến hành các nghiên cứu, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách và tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Đặc biệt, một trong những tác động

quan trọng của Dự án là tăng cường mối quan hệ đối tác giữa các Bộ, ngành, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, khu vực tư nhân, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng về giảm tiêu thụ ĐVHD trái phép. Thông qua phương pháp tiếp cận đa phương mà Dự án đã thử nghiệm, một số đối tác quan trọng đã và đang tích cực đưa vấn đề bảo tồn ĐDSH vào lĩnh vực quản lý của ngành và thúc đẩy những biến chuyển tích cực.

Tại Hội thảo, các đại biểu đều cho rằng, Dự án cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách văn bản pháp luật, cụ thể hóa các văn bản để việc triển khai thuận lợi, hiệu quả. Đồng thời, cần có sự tham gia tích cực của các Bộ, ngành và nhiều tầng lớp trong xã hội, khởi đầu từ nhận thức đến hành động.

NGUYỆT MINH



▲ *Toàn cảnh Hội thảo*



HƯỞNG ỨNG NGÀY QUỐC TẾ ĐA DẠNG SINH HỌC NĂM 2015

Nằm trong khuôn khổ Dự án Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam (Dự án PA), với sự tài trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UDNP), ngày 22/5/2015, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường tổ chức Lễ mít tinh kỷ niệm Ngày quốc tế ĐDSH với chủ đề “Bảo tồn ĐDSH vì sự phát triển bền vững”, thu hút sự tham gia của hơn 300 đại biểu là đại diện của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH.

Tiếp nối Lễ mít tinh là Tọa đàm về liên kết bảo tồn ĐDSH, gồm đại diện của Tổng cục Môi trường, Tổng cục Lâm nghiệp, Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam; Đại diện các Bộ, ngành, Hội, tổ chức phi chính phủ và tổ chức quốc tế, nhằm thảo luận, đi



▲ “Tình mẫu tử” - Tác phẩm đạt Giải nhất Cuộc thi ảnh về ĐDSH hưởng ứng Ngày quốc tế ĐDSH năm 2013. Ảnh: Lê Minh Ngọc

đến thống nhất các hành động để chung tay bảo tồn ĐDSH, hướng tới phát triển bền vững.

Ngoài ra, còn có Triển lãm ảnh

Cây Di sản; Phát hành chuyên đề và trưng bày các tài liệu, ấn phẩm truyền thông về ĐDSH.

DỰ ÁN PA

LẠNG SƠN



Hưởng ứng Ngày Quốc tế ĐDSH năm 2015 với chủ đề “ĐDSH cho phát triển bền vững”, Sở TN&MT tỉnh Lạng Sơn phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND các huyện thực hiện chương trình tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân, đặc biệt là giới trẻ và doanh nghiệp về tầm quan

trọng của ĐDSH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, phát động một số phong trào về BVMT; Sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh, nguồn nước; Lồng ghép các hoạt động bảo tồn ĐDSH vào kế hoạch hoạt động của cơ quan, đơn vị... **HỒNG NHỰ**

QUẢNG NAM

Hưởng ứng ngày Quốc tế ĐDSH (22/5) và Ngày Môi trường thế giới (5/6), UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Kế hoạch triển khai Chiến dịch ra quân diệt cây mai dương, nhằm BVMT, bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, UBND tỉnh giao Sở TN&MT phối hợp với UBND các huyện, thị xã triển khai thực hiện các hoạt động theo kế hoạch đã đề ra; Thành lập Ban kiểm tra, giám sát việc ra quân tại các địa phương; Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và kiến nghị, đề xuất UBND tỉnh.

Bên cạnh đó, yêu cầu Sở NN&PTNT tổ chức hướng dẫn các địa phương về các kỹ thuật nhằm ngăn chặn sự phát triển và diệt trừ cây mai dương. Đồng thời, phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Nam thực hiện chuyên mục phản ánh tác hại của cây mai dương; Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược và kế hoạch bảo tồn ĐDSH trong thời gian tới.

HỒNG CẨM

Một số giải pháp cấp bách trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam

TS. NGUYỄN THẾ ĐỒNG

Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Môi trường

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của thế giới. ĐDSH ở Việt Nam mang lại những lợi ích trực tiếp cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng và là các nguồn dược liệu, thực phẩm... Các hệ sinh thái tự nhiên còn có vai trò quan trọng trong điều tiết khí hậu và BVMT. Ngoài ra, ĐDSH là nguồn cảm hứng văn hóa nghệ thuật và gắn liền với đời sống tinh thần của con người Việt Nam từ hàng nghìn năm nay.

Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia tích cực các hiệp ước quốc tế về ĐDSH, cụ thể là thành viên của Công ước ĐDSH (CBD); Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (RAMSAR); Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và một số Nghị định thư quốc tế như Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen; Diễn đàn liên Chính phủ về ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái (IPBES); Đối tác khu bảo tồn châu Á (APAP)... Đồng thời, Việt Nam cũng tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN để thực hiện nhiều cam kết, cũng như mối quan tâm chung về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH và tham gia vào nhiều sáng kiến khu vực liên quan đến ĐDSH như Mạng lưới thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã châu Á (ASEANWEN); Sáng kiến Hồ toàn cầu (GTI)...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Luật Thủy sản (2003), Luật ĐDSH (2008). Mới đây, để định hướng cho công tác bảo tồn ĐDSH, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng: Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường

quản lý tài nguyên và BVMT, trong đó có nhiều ý kiến chỉ đạo định hướng về bảo tồn ĐDSH; Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 và Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong 2 thập niên qua, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong công tác bảo tồn ĐDSH: Hệ thống khung luật pháp và chính sách quốc gia về bảo tồn ĐDSH ngày càng được củng cố, hoàn thiện; Bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH đã hình thành; Nhận thức xã hội và sự tham gia của các bên liên quan vào công tác bảo tồn ĐDSH có chuyển biến rõ rệt; Một số loài nguy cấp, nguồn gen quý hiếm được phục hồi; Các dịch vụ hệ sinh thái trọng yếu tiếp tục được duy trì và cung cấp các dịch vụ quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, tài nguyên ĐDSH của Việt Nam vẫn tiếp tục đà suy thoái: Các hệ sinh thái thu hẹp, bị chia cắt và suy giảm chất lượng; Các loài nguy cấp đang gia tăng; Nguồn gen bị thất thoát, mai một... Nguyên nhân của tình trạng này là do áp lực gia tăng dân số kéo theo nhu cầu tiêu thụ, khai thác quá mức tài nguyên sinh vật và sự đánh đổi bảo tồn với phát

triển kinh tế, trong khi công tác quản lý bảo tồn ĐDSH thời gian qua còn nhiều bất cập về quy định pháp luật, chính sách, thể chế và tổ chức bộ máy quản lý; việc đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH còn dàn trải, thiếu trọng điểm; công tác xã hội hóa về bảo tồn ĐDSH chưa được đẩy mạnh, ý thức bảo vệ ĐDSH chưa cao. Nhận định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Nghị quyết số 24-NQ/TW đó là: “ĐDSH suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống nhân dân”.

Đối mặt với các áp lực và thách thức nêu trên, để tăng cường quản lý ĐDSH trong thời gian tới, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Hoàn thiện hành lang pháp lý cho bảo tồn ĐDSH: Thực hiện rà soát và hoàn thiện các quy định pháp luật về ĐDSH, đặc biệt là các Luật và hệ thống văn bản hướng dẫn Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật ĐDSH để bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực và hiệu quả. Việc sửa đổi các Luật cần được thực hiện đồng bộ để bảo đảm tính thống nhất của pháp luật và tạo nền tảng cho thống nhất quản lý ĐDSH.

Củng cố và phát triển hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH: Chú trọng



▲ Mô hình làng sinh thái với sự tham gia của cộng đồng vào bảo tồn ĐDSH tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)

việc tăng cường hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở cấp tỉnh, đặc biệt hình thành và củng cố cơ cấu quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH ở cấp tỉnh (Chi cục BVMT, Sở TN&MT) và huyện (Phòng TN&MT). Tăng cường sự phối hợp, phân công giữa các Bộ, ngành; sự phối hợp, phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý ĐDSH.

Đẩy mạnh việc thực thi pháp luật và giám sát việc thực thi pháp luật về ĐDSH: Đẩy mạnh hướng dẫn thực hiện các chế tài về ĐDSH, xử lý nghiêm các vụ vi phạm về ĐDSH để đảm bảo tính nghiêm minh của việc thực thi pháp

luật. Bên cạnh đó, thúc đẩy việc tuyên truyền và phổ biến pháp luật từ Trung ương đến địa phương, từ các cấp chính quyền đến cộng đồng.

Đổi mới cơ chế tài chính cho bảo tồn ĐDSH: Đa dạng hóa nguồn tài chính cho ĐDSH từ ngân sách nhà nước, tài trợ quốc tế và các nguồn thu khác. Áp dụng các công cụ tài chính mới đang được quốc tế nghiên cứu, triển khai

(cơ chế chi trả dịch vụ ĐDSH), huy động sự đóng góp của khu vực tư nhân, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng cho công tác bảo tồn ĐDSH. Ngoài ra, cần thực hiện cơ chế đầu tư có trọng tâm, trọng điểm hơn cho ĐDSH với các tiêu chí rõ ràng để tăng hiệu quả đầu tư.

Thực hiện các giải pháp lồng ghép hài hòa ĐDSH trong phát triển kinh tế - xã hội: Lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ ĐDSH trong đánh giá tác động môi trường và đánh giá môi trường chiến lược; tiến tới lượng giá giá trị của ĐDSH nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn ĐDSH để đảm bảo phát triển bền vững.

Thúc đẩy các mô hình xã hội hóa công tác bảo tồn ĐDSH: Tiếp tục phát huy các mô hình cộng đồng tham gia bảo tồn ĐDSH như cộng đồng tham gia tuần tra, bảo vệ, giám sát ĐDSH tại các khu bảo tồn; mô hình sử dụng khôn khéo đất ngập nước, bảo vệ cây di sản... Nghiên cứu và tạo cơ chế để huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong công tác bảo tồn ĐDSH■

LOÀI THỰC VẬT MỚI Ở VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÊ BÀNG

Ngày 10/3/2015, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quảng Bình vừa công bố phát hiện loài thực vật mới - Bùng bực Phong Nha thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae). Loài này thuộc về chi Mallotus, nhánh Axenfeldia, có khác biệt so với các loài cùng chi ở đặc điểm là cây bụi cao đến một mét, phiến lá có 6-12 gân phụ mỗi bên và cụm ít hoa mọc ở thân với 10-15 hoa đực.

Loài mới được mô tả dựa trên mẫu thu được tại khu vực Dốc Tấu, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trong một đợt nghiên cứu khoa học giữa năm 2006. Việc phát hiện loài mới góp phần đa dạng hóa hệ thực vật, cũng như nâng cao giá trị ĐDSH của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

L.H



Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo tồn đa dạng sinh học - Một nhiệm vụ cấp bách

PHẠM ANH CƯỜNG
NGUYỄN XUÂN DŨNG

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Theo Báo cáo quốc gia ĐDSH năm 2011, Việt Nam có khoảng 49.200 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 13.766 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.300 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Như vậy, chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ năm 2006 đến 2011, có tới trên 100 loài sinh vật mới cho khoa học được phát hiện và mô tả đầu tiên ở nước ta. Đồng thời, các nhà khoa học dự báo, nhiều loài sinh vật hoang dã khác ở Việt Nam còn chưa được biết tới và số loài sinh vật đã biết còn thấp hơn nhiều so với số loài có trong thiên nhiên.

Trong những thập kỷ gần đây, nền kinh tế đã tăng trưởng nhanh và đem lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội nhưng đồng thời cũng gây ra các áp lực đối với ĐDSH. Thêm vào đó, những tác động bất lợi từ biến đổi khí hậu đã xuất hiện và có xu hướng ngày càng nghiêm trọng, gây ảnh hưởng tới ĐDSH. ĐDSH của Việt Nam đang bị suy thoái với tốc độ nhanh và dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước.

1. MỘT SỐ KẾT QUẢ QUAN TRỌNG TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐDSH

Nhằm giảm những nguy cơ, đe dọa đến cân bằng hệ sinh thái, bảo tồn ĐDSH, Chính phủ Việt Nam đã và đang từng bước triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hoàn thiện hành lang pháp lý bảo tồn ĐDSH được quan tâm đặc biệt.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế là nhiệm vụ quan trọng nhằm cung cấp các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho sự nghiệp bảo tồn ĐDSH. Việt Nam tham gia nhiều Hiệp ước đa phương về ĐDSH, bao gồm Công ước ĐDSH (CBD);

Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar); Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen; Nghị định thư bổ sung Nagoya - Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học. Đồng thời, Việt Nam đã tăng cường hợp tác với các nước ASEAN trong việc xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tổ chức diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về bảo tồn, phát triển bền vững ĐDSH và an toàn sinh học. Việt Nam đã và đang tham gia vào nhiều sáng kiến khu vực liên quan đến ĐDSH, bao gồm Mạng lưới thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã châu Á (ASEANWEN); Sáng kiến Hồ toàn cầu (GTI) và Nhóm Nghiên cứu sao la; Diễn đàn liên chính phủ về ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái (IPBES); Đối tác bảo tồn chim di cư tuyến Úc - Đông Á (EAAFP) và Đối tác các Khu bảo tồn châu Á (APAP).

Trong hai thập niên gần đây, Nhà nước đã ban hành khung pháp lý tương đối đầy đủ liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý

tài nguyên thiên nhiên đã ra đời và được hoàn thiện như: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004); Luật Đất đai (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2003); Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993; 2005; sửa đổi, bổ sung năm 2014); Luật Tài nguyên nước (năm 1998; sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Thủy sản (năm 2003). Đặc biệt, Luật ĐDSH (năm 2008) đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH, trong đó xác định các nguyên tắc và ưu tiên bảo tồn ĐDSH của các cấp, từ quốc gia, bộ ngành, đến địa phương, tạo cơ sở pháp lý để cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Sau khi Luật ĐDSH được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2009, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 2293/QĐ-BTNMT ngày 30/11/2009 về việc phê duyệt Chương trình thực hiện Luật ĐDSH của Bộ TN&MT giai đoạn 2009-2015. Tổng cục Môi trường đã tích cực triển khai xây dựng, trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ĐDSH, bám sát tiến độ Chương trình đặt ra. Kết quả là Chính phủ đã ban hành 8 Nghị định trực tiếp hoặc gián tiếp hướng dẫn thực hiện Luật ĐDSH; 7 Quyết định của



▲ Hội thảo triển khai công tác bảo tồn ĐDSH

Thủ tướng Chính phủ được ban hành, trong đó có: Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Các Bộ đã ban hành 12 Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật ĐDSH và các Nghị định liên quan; Tổng cục Môi trường ban hành Hướng dẫn lập quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Như vậy, trong giai đoạn 2009 đến nay, đã có hơn 20 văn bản các cấp đã được ban hành nhằm hướng dẫn và triển khai thực hiện các nội dung của Luật ĐDSH, bình quân mỗi năm có hơn 4 văn bản đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

2. NHỮNG BẤT CẬP TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu, kết quả quan trọng, khung chính sách, pháp lý hiện hành về bảo tồn ĐDSH đang bộc lộ những bất cập trong quá trình triển khai thực hiện trên thực tế và cần được nhận biết để có giải pháp điều chỉnh trong thời gian tới:

Sự thiếu thống nhất trong quy định tại các Luật và hệ thống văn bản hiện hành

- Sự thiếu thống nhất của các quy định pháp luật về quản lý các khu bảo tồn (KBT): Luật Thủy sản năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 quy định riêng rẽ cho từng nhóm KBT khác nhau (nhóm các KBT biển và vùng nước nội địa, phân chia thành 3 hạng KBT; nhóm các KBT có rừng, phân chia thành 5 hạng KBT). Bất cập lớn nhất khi triển khai đồng thời hai luật này là các KBT đất ngập nước thuộc hệ thống rừng đặc dụng đang được điều

chỉnh bởi hai Luật khác nhau và do hai đơn vị khác nhau của Bộ NN&PTNT quản lý (Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục Thủy sản). Bên cạnh đó, Luật ĐDSH năm 2008 được ban hành quy định thống nhất tên gọi các KBT (rừng, biển, vùng nước nội địa, đất ngập nước) là KBT thiên nhiên, phân chia thành 4 hạng KBT. Do không có quy định về mối quan hệ giữa Luật này với các luật được ban hành từ trước (Luật Thủy sản năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004) nên các khu đất ngập nước bao gồm đất ngập nước nội địa và đất ngập nước ven biển bị chi phối đồng thời bởi 3 luật (Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật ĐDSH). Như vậy, cùng một đối tượng là KBT thuộc các hệ sinh thái trên cạn, đất ngập nước, biển nhưng được quản lý bởi các bộ, ngành khác nhau với các hệ thống văn bản khác nhau.

- Sự khác biệt trong quy định về bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm: Liên quan đến quản lý loài, hiện tại Việt Nam có đồng thời hai nghị định chi phối, đó là Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định tiêu chí xác định loài

và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm triển khai Luật ĐDSH và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhằm triển khai Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Nhiều nội dung của Luật ĐDSH chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện: Nhiều văn bản hướng dẫn hoặc nội dung liên quan đến quản lý các loài quy định tại Luật ĐDSH được giao Bộ NN&PTNT chủ trì chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành nhưng đến nay vẫn chưa được thực hiện như quy định việc bảo vệ loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên và việc khai thác loài hoang dã được khai thác có điều kiện trong tự nhiên; quy trình kỹ thuật về cứu hộ, tái thả loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ; hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; điều tra, đánh giá giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng để đưa vào Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ...

- Một số nội dung của Luật ĐDSH có mâu thuẫn nội tại nên khó được triển khai trong thực tế: Luật ĐDSH thiếu nội dung hướng dẫn chi tiết về quản lý các loài ngoại lai xâm hại dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý cho việc xây dựng văn bản ở cấp Nghị định. Đồng thời, các quy định về vấn đề này của Luật ĐDSH cũng bộc lộ những mâu thuẫn nội tại, cụ thể Khoản 7, Điều 7 quy định những hành vi bị nghiêm cấm



về ĐDSH bao gồm nhập khẩu và phát triển loài ngoại lai xâm hại, trong khi đó, Điều 52 cho phép nuôi trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại.

Thiếu cơ sở dữ liệu và các công cụ giám sát, đánh giá ĐDSH

Hiện nay, tại Việt Nam chưa có một cơ sở dữ liệu về ĐDSH đầy đủ, được vận hành kết nối thông suốt từ Trung ương đến địa phương; chưa có cơ chế hay quy định cụ thể cho việc trao đổi, chia sẻ và quản lý thông tin, dữ liệu ĐDSH giữa các bên liên quan. Các hướng dẫn kỹ thuật hay định mức kinh tế- kỹ thuật cho việc điều tra, quan trắc, lập báo cáo ĐDSH còn thiếu và chưa được thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Nguồn tài chính chưa tương xứng với giá trị tài nguyên

Từ năm 2006 đến nay, nguồn chi cho sự nghiệp môi trường (bao gồm bảo tồn ĐDSH) ở Việt Nam đạt 1% tổng ngân sách từ nguồn ngân sách Trung ương và địa phương. So với GDP, tỷ lệ chi ngân sách cho môi trường chỉ đạt xấp xỉ 0,4% GDP. Tuy nhiên, đến nay gần 60% kinh phí của Nhà nước dành cho ĐDSH là đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng và chỉ có 40% được phân bổ cho hoạt động quản lý và bảo tồn (Báo cáo quốc gia về ĐDSH, 2011).

Thiếu tính liên kết và còn phân tán trong phân công, tổ chức thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ Trung ương đến địa phương

Ở Trung ương, Bộ TN&MT bên cạnh nhiệm vụ làm đầu mối các công ước CBD, Ramsar và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học, Tổng cục Môi trường là cơ quan thường trực giúp Bộ quản lý bao quát các lĩnh vực chính do Luật ĐDSH quy định. Trong khi đó, việc quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH đối với hệ sinh thái rừng và biển lại do các đơn vị của Bộ NN&PTNT đảm nhiệm với các chức năng khác nhau, từ chức năng bảo vệ, thực thi pháp luật đến bảo tồn, phát triển và sử dụng ĐDSH.

Tại địa phương, bên cạnh sự chồng chéo về chức năng quản lý như ở cấp Trung ương thì nguồn lực quản lý ĐDSH tại các Sở TN&MT và Sở NN&PTNT còn rất hạn chế.

3. ĐỊNH HƯỚNG TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐDSH

Trước những bất cập nêu trên, việc hoàn thiện hành lang pháp lý bảo tồn ĐDSH là cần

thiết, là nền tảng để giải quyết tận gốc các tồn tại, bất cập trong quản lý, bảo tồn ĐDSH. Dưới đây là những định hướng quan trọng cần được triển khai trong thời gian tới:

Một là, rà soát và đề xuất điều chỉnh một số điều của Luật ĐDSH

Sau 5 năm thực hiện Luật ĐDSH, công tác quản lý nhà nước về ĐDSH trên thực tế đã có nhiều thay đổi, một số nội dung không còn phù hợp và cần được cập nhật, điều chỉnh; một số vấn đề liên quan đến ĐDSH trong tình hình mới cần được xem xét và bổ sung kịp thời như: ĐDSH và biến đổi khí hậu; phát triển các công cụ kinh tế trong công tác bảo tồn; phát triển quản lý hành lang ĐDSH; điều tra, quan trắc xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH; đánh giá tác động của các hoạt động phát triển đến ĐDSH; lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào các chính sách ngành, liên ngành...

Việc rà soát Luật ĐDSH cần phải được tiến hành cùng với việc rà soát, sửa đổi Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng do giữa 3 luật này có sự khác nhau, chồng chéo dẫn đến khó khăn, bất cập trong công tác quản lý ĐDSH. Do đó, trước bối cảnh Bộ NN&PTNT được Chính phủ đồng ý, quyết định trình Quốc hội cho phép sửa đổi Luật Thủy sản và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng trong năm 2016, 2017 thì Bộ TN&MT cũng cần sớm trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội về sự cần thiết rà soát, sửa đổi Luật ĐDSH.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn ĐDSH

Thúc đẩy việc triển khai thực hiện Chiến lược bảo tồn

ĐDSH và Quy hoạch bảo tồn ĐDSH trên cả nước thông qua việc ban hành các quy định cụ thể về hướng dẫn xây dựng kế hoạch bảo tồn tại địa phương; hướng dẫn lập các Chỉ thị ĐDSH đánh giá, theo dõi biến động ĐDSH; hướng dẫn kỹ thuật và xây dựng các định mức kinh tế, kỹ thuật quy hoạch bảo tồn tại các tỉnh; hướng dẫn đánh giá tác động biến đổi khí hậu đến ĐDSH; hướng dẫn đánh giá ĐDSH trong đánh giá tác động môi trường.

Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn ĐDSH và hành lang ĐDSH.

Xây dựng và trình ban hành Nghị định để quản lý loài ngoại lai xâm hại; Nghị định của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; Hướng dẫn đánh giá rủi ro sinh vật biến đổi gen; các chính sách, quy định về phát triển cơ sở dữ liệu ĐDSH, trong đó ưu tiên ban hành Thông tư hướng dẫn trao đổi, quản lý thông tin, dữ liệu ĐDSH; Hướng dẫn lập báo cáo ĐDSH các cấp; trình ban hành Đề án phát triển cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia; Hướng dẫn điều tra, quan trắc ĐDSH.

Ba là, thúc đẩy các hoạt động quản lý, bảo tồn từ Trung ương đến địa phương và có kế hoạch hoàn thiện các chính sách cho việc kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật bảo tồn ĐDSH

Thúc đẩy các hoạt động quản lý theo hướng gắn kết và phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, đặc biệt là giữa các Bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong công tác bảo tồn ĐDSH. Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp theo hướng



thống nhất, tập trung trong công tác bảo tồn ĐDSH, có thể xem xét mô hình một cơ quan quản lý thống nhất về bảo tồn ĐDSH.

Sửa đổi Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực môi trường, trong đó sửa đổi các nội dung về bảo tồn ĐDSH như quy định, pháp lý hóa các hành vi vi phạm đối với bảo tồn các hệ sinh thái, bảo tồn loài, nguồn gen và an toàn sinh học cũng như các hành vi vi phạm khác liên quan đến cung cấp thông tin, dữ liệu, chế độ thông tin, báo cáo.

Bốn là, tăng cường, mở rộng vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế thông qua việc thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các công ước, hiệp ước, diễn đàn hay mạng lưới quốc tế về bảo tồn, góp phần thúc đẩy quá trình nội luật hóa các chính sách bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam.

Trong thời gian tới, ưu tiên chuẩn bị cơ sở khoa học, pháp lý và thực tiễn để Việt Nam tham gia Công ước các loài di cư (CMS) và các hiệp ước quốc tế khác về ĐDSH.

Năm là, nâng cao vai trò các bên liên quan trong công tác bảo tồn ĐDSH thông qua việc lồng ghép công tác bảo tồn ĐDSH vào chính sách các ngành, các cấp và tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương gắn với việc thiết lập các mô hình sinh kế bền vững trong công tác bảo tồn hiện nay.

Xây dựng và ban hành các hướng dẫn lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành từ cấp Trung ương đến địa phương; các hướng dẫn, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là cộng đồng địa phương tham gia công tác bảo tồn; Phân công, phân cấp cho chính quyền địa phương, tăng cường vai trò của cộng đồng trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn ĐDSH và hành lang ĐDSH trên địa bàn; Có các chính sách hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng địa phương ở khu vực vùng đệm khu bảo tồn và hành lang ĐDSH.

ĐDSH là nguồn lực của sự sống, bảo đảm cho phát triển bền vững của xã hội loài người. Do vậy, bảo tồn ĐDSH là sự nghiệp của cả xã hội, trong đó, trách nhiệm không ngừng hoàn thiện khung pháp lý về bảo tồn ĐDSH được đặt lên vai của các cơ quan quản lý nhà nước■

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Môi trường đã xây dựng Cẩm nang hướng dẫn thực hiện Chiến lược ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổ chức Hội thảo hướng dẫn triển khai thực hiện Chiến lược cho các địa phương trên

cả nước. Bên cạnh đó, Bộ TN&MT phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính xây dựng, ban hành Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BNV-BTNMT; Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực và tài chính cho các địa phương trong việc thực hiện Chiến lược.

NGUYỄN BÁ TÚ

Dự án NBSAP

AN GIANG:

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

UBND tỉnh An Giang vừa phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện Dự án quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Dự án được tiến hành trên 3.536,76 km² diện tích tự nhiên của toàn tỉnh với kinh phí 1.584.362.850 đồng và thực hiện trong vòng 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng lập quy hoạch.

Theo đó, tỉnh phấn đấu đến năm 2020 sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn ĐDSH, làm cơ sở để phân chia các vùng sinh thái, khu bảo tồn (KBT), hành lang ĐDSH; Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, đồng thời thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn, phát triển bền vững ĐDSH dựa trên

quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, hoàn thiện hệ thống các KBT và hình thành hệ thống hành lang ĐDSH kết nối với các hệ sinh thái; Triển khai phương thức bảo tồn chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật nhằm bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng; Nâng cao độ che phủ rừng. Bên cạnh đó, phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm thông qua các giải pháp sản xuất nông nghiệp bền vững; Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách phù hợp với kế hoạch hành động và các chiến lược quốc gia về bảo tồn ĐDSH.

NAM HÙNG

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ CÔNG BẰNG, HỢP LÝ LỢI ÍCH CÓ ĐƯỢC TỪ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN GEN VÀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN Ở VIỆT NAM

HOÀNG THỊ THANH NHÀN

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

TS. TRẦN THỊ HƯƠNG TRANG

Trung tâm Nghiên cứu Pháp luật và Chính sách Phát triển bền vững

Chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn gen (ABS) là một trong ba mục tiêu của Công ước ĐDSH năm 1992 (CBD). Để thực hiện mục tiêu này, trải qua gần 2 thập kỷ xây dựng và đàm phán, tại Cuộc họp lần thứ 10 của các bên tham gia Công ước ĐDSH diễn ra Nagoya, Nhật Bản năm 2010, Nghị định thư về ABS đã được thông qua và được gọi là Nghị định thư Nagoya để ghi nhớ địa điểm ra đời văn bản này. Nghị định thư chính thức có hiệu lực từ ngày 12/10/2014. Tính đến tháng 4/2015, đã có 58 nước phê chuẩn tham gia Nghị định thư.

Ngày 17/3/2014, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về việc gia nhập Nghị định thư Nagoya về ABS. Ngày 23/4/2014, Việt Nam chính thức gia nhập và trở thành thành viên thứ 31 của Nghị định thư. Bài viết giới thiệu những điểm chính của Nghị định thư Nagoya về ABS, quyền lợi, nghĩa vụ khi Việt Nam tham gia và định hướng thực thi Nghị định thư tại Việt Nam.

1. NGHỊ ĐỊNH THƯ NAGOYA VỀ ABS: MỤC TIÊU VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH

Mục tiêu của Nghị định thư là sự chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen, tiếp cận thích hợp nguồn gen và chuyển giao công nghệ phù hợp, xem xét tất cả các quyền đối với nguồn tài nguyên và công nghệ đó với nguồn ngân quỹ thích hợp, từ đó, đóng góp cho việc bảo tồn ĐDSH và sử dụng bền vững các thành phần của ĐDSH (Điều 1, Nghị định thư về ABS).

Phạm vi áp dụng của Nghị định thư là đối với nguồn gen trong phạm vi CBD, các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen đó, các tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen trong phạm vi CBD và các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tri thức đó. (Điều 3, Nghị định thư về ABS).

Về nội dung chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích: Các bên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp với mục đích đảm bảo sự chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen được chia sẻ trên cơ sở điều khoản thỏa thuận giữa các bên (MAT-Mutual Agreement Terms). Các lợi ích có thể bao gồm lợi ích tiền tệ và phi tiền tệ, bao gồm nhưng không giới hạn như đã liệt kê tại Phụ lục 1 của Nghị định thư về ABS.

Các bên sẽ thực hiện các biện pháp chính sách, hành chính, pháp lý thích hợp để đảm bảo chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các tri thức truyền thống gắn liền nguồn gen với các cộng đồng địa phương và bản địa nắm giữ tri thức đó. (Điều 5, Nghị định thư về ABS).

Về nội dung tiếp cận nguồn gen: Nghị định thư quy định chủ quyền quốc gia tối cao đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên, việc tiếp cận nguồn gen được thực hiện trên nguyên tắc đồng thuận thông báo trước (PIC- Prior Informed Consent) trừ khi được các bên quy định khác. Các bên sẽ thực hiện các biện pháp chính sách, hành chính và pháp lý thích hợp nhằm cung cấp thông tin để áp dụng đồng thuận thông báo trước, cung cấp một quyết định bằng văn bản rõ ràng và

minh bạch bởi một cơ quan quốc gia có thẩm quyền với cách thức hiệu quả, tiết kiệm nhất trong một khoảng thời gian hợp lý (Điều 6, Nghị định thư về ABS).

Đối với trường hợp nghiên cứu và khẩn cấp, Nghị định thư quy định các bên sẽ tạo điều kiện để thúc đẩy và khuyến khích các nghiên cứu liên quan đến ĐDSH với việc xem xét tầm quan trọng của ABS đối với bảo tồn và sử dụng ĐDSH (Điều 8, Nghị định thư về ABS).

Về hợp tác xuyên biên giới: Nghị định thư quy định trong trường hợp cùng một nguồn gen được tìm thấy tại chỗ trong lãnh thổ của hơn một thành viên CBD thì khuyến khích các bên hợp tác phù hợp với sự tham gia của cộng đồng địa phương bản địa có liên quan cùng thực thi Nghị định thư. Trong trường hợp có cùng tri thức truyền thống gắn liền nguồn gen được chia sẻ bởi một hoặc nhiều cộng đồng địa phương bản địa của một số các bên CBD, các bên sẽ thiện chí hợp tác phù hợp với sự tham gia của cộng đồng địa phương bản địa liên quan để thực thi Nghị định thư (Điều 11, Nghị định thư về ABS).

Về tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen: Nghị định thư quy định trong khi thực thi các nghĩa vụ theo Nghị định thư, các bên sẽ xem



▲ Hội thảo triển khai thực hiện Nghị định thư về ABS ở Việt Nam

xét các tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen (Điều 12, Nghị định thư về ABS).

Về đầu mối quốc gia và cơ quan có thẩm quyền quốc gia, Nghị định thư yêu cầu các bên phải chỉ định một đầu mối quốc gia về ABS. Đầu mối quốc gia phải tạo thông tin sẵn sàng cho các bên tham gia tìm kiếm việc tiếp cận nguồn gen, tri thức gắn liền với nguồn gen, bao gồm các phát sinh, các thông tin về thủ tục để đạt được đồng thuận thông báo trước và thiết lập điều khoản thỏa thuận với nhau như thông tin về các cơ quan có thẩm quyền quốc gia, các cộng đồng địa phương bản địa phù hợp và các bên liên quan (Điều 13, Nghị định thư về ABS). Cơ quan đầu mối quốc gia phải chịu trách nhiệm liên lạc với Ban thư ký. Mỗi quốc gia thành viên phải bố trí một hoặc nhiều các cơ quan có thẩm quyền quốc gia về ABS (Điều 13, Nghị định thư về ABS).

Về việc tuân thủ luật pháp về ABS, Nghị định thư quy định mỗi bên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp, hiệu quả, hợp lý đối với nguồn gen đã được tiếp cận phù hợp với PIC và MAT như quy định quốc gia về ABS của các bên. Các bên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp, hiệu quả, hợp lý để giải quyết các trường hợp không tuân thủ. Các bên sẽ hợp tác trong trường hợp có sự vi phạm được viện dẫn về ABS (Điều 15, Nghị định thư về ABS).

Về việc giám sát và báo cáo việc sử dụng nguồn gen: Các bên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để giám sát việc sử dụng nguồn gen nhằm tăng cường cho việc minh bạch (Điều 17, Nghị định thư về ABS).

Mặc dù, Nghị định thư là một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển pháp luật về ABS, nhưng Nghị định thư cũng được xem là chưa hoàn hảo vì tất cả phụ thuộc vào việc thực thi tại quốc gia. Các hạn chế của Nghị định thư bao gồm: Không rõ ràng trong việc áp dụng đối với các nguồn tài nguyên di truyền được thu thập trước khi Nghị định thư có hiệu lực, hoặc các hoạt chất hóa sinh có nguồn gốc từ nguồn tài nguyên di truyền; Cơ chế tuân thủ khá yếu như chỉ yêu cầu nghĩa vụ “thực hiện các biện pháp thích hợp và hiệu quả giải quyết các tình trạng không tuân thủ”, “thiết lập một hoặc nhiều điểm kiểm tra hiệu quả có chức năng phù hợp đối với việc sử dụng nguồn gen”, “thu thập hoặc nhận các thông tin phù hợp, thích hợp” trong khi, điều “thích hợp, hiệu quả, hợp lý” lại do chính quyền quốc gia tự quyết định. Do đó, cơ chế quốc tế tự bản thân nó sẽ không quy định được sự chắc chắn pháp lý và sự thành công của nó phụ thuộc nhiều vào nỗ lực thực thi của quốc gia;

Không yêu cầu thực hiện PIC đối với các cộng đồng bản địa và địa phương nhưng yêu cầu các quốc gia thiết lập các công cụ chính sách và luật pháp về vấn đề này, đòi hỏi thời gian dài để triển khai trong thực tế; PIC và việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng bản địa hoặc địa phương về việc tiếp cận nguồn gen của họ sẽ được thực hiện theo “luật pháp quốc gia”. Như vậy, khi quốc gia chưa có các quy định cụ thể thì bên sử dụng khó thực hiện các yêu cầu này.

2. QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA VIỆT NAM KHI THAM GIA NGHỊ ĐỊNH THƯ NAGOYA VỀ ABS

Quyền lợi khi tham gia Nghị định thư

Khi tham gia Nghị định thư, Việt Nam sẽ có những quyền lợi: Được công nhận chủ quyền quốc gia tối cao đối với tài nguyên thiên nhiên và quyền quyết định về việc tiếp cận nguồn gen trên lãnh thổ Việt Nam; Quyền yêu cầu người sử dụng, tiếp cận nguồn gen theo nguyên tắc PIC và bảo vệ chủ quyền đối với nguồn gen thể hiện bởi việc chia sẻ hợp lý lợi ích có được từ nguồn gen theo MAT; Các cơ hội được xây dựng năng lực thông qua các chương trình hỗ trợ xây dựng năng lực, với sự tài trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu và các nhà tài trợ khác.

Nghĩa vụ khi tham gia Nghị định thư

Việt Nam sẽ phải thực hiện các nghĩa vụ với vai trò là bên tham gia Nghị định thư:

Nghĩa vụ về tiếp cận nguồn gen: Việt Nam phải thực hiện các biện pháp tiếp cận nguồn gen ở cấp độ quốc gia nhằm

tạo cơ sở pháp lý chắc chắn, rõ ràng và minh bạch; đặt ra những quy định và quy trình hợp lý và thống nhất; hình thành những quy định và quy trình rõ ràng để thực hiện PIC và MAT; cấp giấy phép hoặc các văn bản pháp lý tương đương cho phép tiếp cận nguồn gen; tạo điều kiện để thúc đẩy và khuyến khích các hoạt động nghiên cứu góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; quan tâm đến các trường hợp khẩn cấp hoặc các khả năng gây hại đến sức khỏe con người và động, thực vật; xem xét đến tầm quan trọng của nguồn gen thực vật và nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

Nghĩa vụ về chia sẻ lợi ích: Việt Nam phải thực hiện các biện pháp hướng tới chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích có được từ sử dụng các nguồn gen, cũng như từ các ứng dụng liên quan và thương mại hóa nguồn gen (nếu có).

Nghĩa vụ về tuân thủ: Việt Nam phải thực hiện những nghĩa vụ cụ thể về tăng cường tuân thủ luật pháp hay các quy định pháp lý quốc gia đối với các quốc gia cung cấp nguồn gen và tuân thủ các nghĩa vụ hợp đồng được phản ánh trong điều khoản thỏa thuận giữa các bên.

Nghĩa vụ về hành chính và chia sẻ thông tin: Để thực thi thành công Nghị định thư Nagoya về ABS, Việt Nam cũng như các quốc gia thành viên khác cần tiến hành các biện pháp thực thi hiệu quả ở phạm vi quốc gia. Nghị định thư Nagoya yêu cầu các bên tham gia cử các đầu mối và cơ quan có thẩm quyền quốc gia, có nhiệm vụ là điểm liên hệ thông tin, cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen hay hợp tác về các vấn đề tuân thủ; Thiết lập cơ chế trao đổi thông tin về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, cung cấp chia sẻ thông tin như các quy định quốc gia về ABS hay thông tin về các đầu mối và cơ quan có thẩm quyền quốc gia; Báo cáo việc thực hiện Nghị định thư ở cấp quốc gia; Thực hiện các biện pháp xây dựng năng lực, bao gồm tăng cường hệ thống luật pháp quốc gia về ABS, nâng cao nhận thức, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy nghiên cứu về ABS...

3. ĐỊNH HƯỚNG THỰC THI NGHỊ ĐỊNH THƯ NAGOYA VỀ ABS Ở VIỆT NAM

Việt Nam là thành viên của nhiều công ước quốc tế về ĐDSH, đặc biệt là Công ước CBD từ năm 1994. Trong những thập kỷ qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và quy định của pháp luật về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH để thực thi các

cam kết quốc tế của Việt Nam. Việc tham gia Nghị định thư Nagoya về ABS trong khuôn khổ của Công ước CBD một lần nữa khẳng định cam kết của Việt Nam trong thực hiện phát triển bền vững và Mục tiêu thiên niên kỷ.

Để triển khai Nghị định thư Nagoya ở Việt Nam, việc nội luật hóa các quy định của Nghị định thư và bảo đảm các điều kiện thực thi là hết sức cần thiết. Trong thời gian tới, Bộ TN&MT với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia về ABS chú trọng thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm:

Hoàn thiện hành lang pháp lý về ABS

Hiện nay, các quy định về quản lý nguồn gen đã được quy định ở một số văn bản luật và dưới luật, ví dụ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Luật Thủy sản 2003, Luật ĐDSH 2008... Tuy nhiên, quy định về quản lý “tiếp cận nguồn gen” và “chia sẻ lợi ích” theo khuôn khổ của Nghị định thư Nagoya về ABS mới chỉ được phản ánh một phần trong Luật ĐDSH 2008 và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ĐDSH. Các quy định hiện nay vẫn còn bộc lộ việc thiếu nhất quán, đồng bộ và thiếu khả thi. Nhiều yêu cầu của Nghị định thư Nagoya vẫn chưa được nội luật hóa. Trong thời gian tới cần ưu tiên rà soát các quy định pháp lý để hoàn thiện, đồng thời xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về ABS, trong đó lưu ý đến các yêu cầu về PIC, MAT, vấn đề theo dõi, giám sát, các yêu cầu về tuân thủ, bảo hộ tri thức truyền thống gắn với nguồn gen...

Xác định và tăng cường năng lực cơ quan có thẩm quyền quốc gia và cơ quan đầu mối quốc gia về ABS

Hiện nay, cơ quan đầu mối quốc gia đối với Nghị định thư Nagoya về ABS là Bộ TN&MT (Cục Bảo tồn ĐDSH thuộc Tổng cục Môi trường). Cơ quan có thẩm quyền quốc gia trong việc cấp phép tiếp cận nguồn gen được xác định là Bộ TN&MT đối với loài được ưu tiên bảo vệ và UBND cấp tỉnh đối với loài còn lại (theo Khoản 3, Điều 18, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP). Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn cụ thể và cơ chế để các cơ quan triển khai quy định trên. Vì vậy, cần có chính sách hướng dẫn và biện pháp tăng cường năng lực của các cơ quan trong quản lý ABS.

Thiết lập cơ sở dữ liệu và cơ chế trao đổi thông tin về ABS

Rà soát, hệ thống hóa cơ sở dữ liệu về ABS, bao gồm các thông tin về nguồn gen, tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen và thực trạng tiếp cận, chia sẻ lợi ích. Thiết lập cơ chế trao đổi thông tin về ABS là một phần của cơ chế trao đổi thông tin về ĐDSH; kết nối thông tin về ABS ở cấp quốc gia với công thông tin về ABS của CBD.

Truyền thông, nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về ABS

Thực hiện truyền thông, nâng cao nhận thức về ABS, chú trọng tới các khu vực có giá trị ĐDSH cao và tri thức truyền thống phong phú. Từng bước nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về đàm phán, thực hiện và giám sát MAT.

Thực hiện các mô hình thí điểm về ABS

Các quy định về ABS trong Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ



đã gặp phải những bất cập về cơ chế chia sẻ lợi ích do thiếu tính khả thi. Do vấn đề ABS rất phức tạp, nên việc thực hiện các mô hình thí điểm về ABS là hết sức cần thiết để có thể bảo đảm luận cứ thực tiễn cho việc đề xuất các chính sách, hướng dẫn. Các mô hình này cần xem xét đến đối tượng “cung cấp” và “sử dụng” nguồn gen, các giai đoạn của tiếp cận nguồn gen, quy trình cấp phép, các nội dung chi tiết của PIC, MAT.

Tăng cường hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực hỗ trợ thực hiện ABS

Tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt là hợp tác giữa các nước trong khu

vực và hợp tác thông qua việc phê chuẩn và thực thi các điều ước quốc tế liên quan, ví dụ Hiệp ước quốc tế về nguồn gen thực vật cho nông nghiệp và lương thực.

Ngoài ra, để thực hiện ABS, bên cạnh nguồn lực từ nhà nước, các nguồn hỗ trợ song phương, đa phương (Quỹ Môi trường toàn cầu và các tổ chức đa phương) hoặc các hợp tác thông qua mô hình đối tác công- tư là những cơ hội tiềm năng. Các cơ hội này cần được nghiên cứu, vận dụng để thúc đẩy việc bảo tồn, sử dụng bền vững và chia sẻ hợp lý lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn gen trong thời gian tới■

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

- Hoàng Thị Thanh Nhân, Lê Văn Hưng, Nguyễn Đặng Thu Cúc, Phạm Hạnh Nguyên, Trần Thị Hương Trang (2013). Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.
- Cục Bảo tồn ĐDSH (2013). “Đánh giá khả năng tham gia Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam”. Báo cáo thực hiện nhiệm vụ 2013.
- Trần Thị Hương Trang, Hoàng Thị Thanh Nhân (2010). Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng lợi ích có được từ nguồn gen - Từ quy định pháp luật quốc tế đến thực tiễn Việt Nam. Báo cáo Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 3.

TIẾNG ANH

- Gurdial Singh Nijar (2013). Review and assessment of ABS law and policies: Vietnam. ASEAN center for biodiversity report.
- Secretariat of the Convention on Biological Diversity, United Nations Environmental Programme, 2011. Nagoya Protocol on Access to Genetic Resources and the Fair and Equitable Sharing of Benefits Arising from their Utilization to the Convention on Biological Diversity.

TĂNG CƯỜNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC LIÊN BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG



Ngày 12/5/20015, UBND tỉnh Cao Bằng đã tổ chức Hội thảo Tham vấn và Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ bảo tồn ĐDSH liên biên giới giữa Sở TN&MT tỉnh Cao Bằng và Sở BVMT Khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Hội thảo là dịp để các bên trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến Chiến lược bảo tồn ĐDSH hai nước Việt - Trung; Mở ra cơ hội hợp tác toàn diện giữa 2 bên cũng như đón nhận các tài trợ về kỹ thuật, tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Thứ trưởng Bộ TN&MT Bùi Cách Tuyến cho biết, Việt Nam là một trong những trung tâm ĐDSH của thế giới với các hệ sinh thái (HST) tự nhiên phong phú, đa dạng về các loài động vật quý, hiếm, các nguồn gen đặc hữu có giá trị. Thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã ban hành khung pháp lý liên quan đến bảo tồn ĐDSH với sự hỗ trợ của nhiều tổ chức trong và ngoài nước. Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định trong công tác bảo tồn ĐDSH, góp phần gìn giữ các giá trị ĐDSH của khu vực cũng như toàn cầu.

Tại Hội thảo, đại diện tỉnh Cao Bằng và tỉnh Quảng Tây đã giới thiệu tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội; Các chính sách, thực trạng và đề xuất nội dung hợp tác bảo tồn ĐDSH liên biên giới, hướng tới mục tiêu bảo vệ và phát triển bền vững các HST tự nhiên nguy cấp, quý, hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao tại Cao Bằng. Phấn đấu đến năm 2020, đẩy mạnh trồng rừng và cây phân tán, nâng độ che phủ rừng lên 55%; Thành lập một Vườn quốc gia, mở rộng diện tích khu bảo tồn (KBT) loài sinh cảnh và 1 KBT bảo vệ cảnh quan. Đến năm 2030, thành lập 2 hành lang ĐDSH, 4 KBT cảnh quan, 1 KBT vùng đất ngập nước nội địa, giải quyết từng bước sinh kế, ổn định cho người dân vùng đệm...

HỒNG NHỰ

Thực trạng, giải pháp quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam

LÊ VĂN HÙNG, NGUYỄN ĐẶNG THU CÚC,
PHẠM HẠNH NGUYỄN, NGUYỄN THÀNH VĨNH
Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

1. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH VÀ NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI TRONG QUẢN LÝ NGUỒN GEN, CHIA SẺ LỢI ÍCH

Việt Nam đã và đang hình thành những quy định nền tảng trong công tác quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích, trong đó, văn bản quan trọng nhất là Luật ĐDSH 2008 và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ĐDSH. Bên cạnh đó, nội dung về quản lý tiếp cận nguồn gen còn được điều chỉnh bởi một số văn bản pháp luật khác như: Luật Thủy sản 2003, Pháp lệnh Giống vật nuôi và Pháp lệnh Giống cây trồng 2004, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi 2009).

Ngày 29/10/2010, Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen, chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen theo Công ước ĐDSH (gọi tắt là Nghị định thư Nagoya về ABS) chính thức được thông qua tại Nagoya, Nhật Bản. Mục tiêu cơ bản của Nghị định thư Nagoya là đảm bảo sự chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen. Đây là một khung luật pháp quốc tế mới về ABS. Việc tham gia Nghị định thư ABS mang lại sự công bằng và hợp lý trong việc chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen, đồng thời đóng góp cho công tác bảo tồn ĐDSH. Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 31 của Nghị định thư Nagoya ngày 17/3/2014, sau gần 3 năm nghiên cứu, rà soát, đánh giá những mặt thuận lợi và khó khăn khi tham gia Nghị định thư.

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/2014 của Chính phủ về việc gia nhập Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen, Bộ TN&MT đã rà soát, đánh giá mối quan hệ hợp tác với các



▲ Các nhà khoa học nghiên cứu, lưu giữ và bảo quản nguồn gen giống lan quý

tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc tiếp cận nguồn gen giai đoạn 2000 – 2013. Theo đó, hệ thống văn bản quản lý về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được xem là lĩnh vực còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Nhiều cơ quan, đơn vị không thuộc thẩm quyền vẫn tiến hành cấp phép, trao đổi nguồn gen.

Hệ thống văn bản, chính sách về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích còn thiếu tính nhất quán

Các quy định của Luật ĐDSH 2008 (tại Mục 1 và 2, Chương V - Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền) và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP (tại các Điều 18 - 20) đã đưa ra khung pháp lý về quản lý tiếp cận nguồn gen, tuy nhiên đối với mỗi đối tượng nguồn gen cụ thể lại

phải tuân thủ các quy định của các Luật, Pháp lệnh và văn bản hướng dẫn khác. Cụ thể:

Pháp lệnh Giống vật nuôi và Pháp lệnh Giống cây trồng 2004 điều chỉnh nhiều vấn đề có liên quan như những quy định về sản xuất kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng với điều kiện kinh doanh cụ thể, đối tượng kinh doanh, nhân sản phẩm, chất lượng giống vật nuôi, giống cây trồng, bản quyền đối với giống mới. Xét về mặt hiệu lực pháp lý, theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật ĐDSH có hiệu lực cao hơn Pháp lệnh nên các quy định của Pháp lệnh trái với Luật không có hiệu lực áp dụng. Hơn nữa, việc cấp phép của Bộ NN&PTNT theo Pháp lệnh yêu cầu khi tiếp cận, khai thác, sử dụng không giống với



trình tự, thủ tục theo Luật ĐDSH và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP, không đảm bảo việc chia sẻ lợi ích hợp lý từ việc cung cấp nguồn gen.

Luật Thủy sản 2003 quy định các vấn đề về điều kiện đối với khai thác thủy sản, trong đó có việc cấp Giấy phép khai thác hoặc Giấy chứng nhận quyền khai thác khi đáp ứng đủ các điều kiện khai thác thủy sản. Tuy nhiên, Luật không quy định chi tiết về vấn đề quản lý nguồn gen thủy sản phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định trực tiếp đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, nhưng Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 có quy định cụ thể về hoạt động khai thác, sử dụng bền vững các loài sinh vật, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật trong các khu rừng đặc dụng (Điều 14, 20 và 21). Vì vậy, nếu muốn tiếp cận nguồn gen trong hệ thống rừng đặc dụng, người tiếp cận nguồn gen cần xin giấy phép cơ quan có thẩm quyền (UBND tỉnh hoặc Bộ TN&MT), đồng thời cần có văn bản đồng thuận từ Tổng cục Lâm nghiệp về việc tiếp cận nguồn gen. Bên cạnh đó, việc phải tuân thủ những quy định của Nghị định số 117/2010/NĐ-CP có sự chống chéo trong quá trình triển khai các quy định về tiếp cận nguồn gen. Bởi vì, sự đồng thuận bằng văn bản của Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT) với hoạt động điều tra, thu thập mẫu vật, nguồn gen tại rừng đặc dụng theo Điểm d, đ Khoản 2, Điều 20 không thể thay thế việc cấp phép tiếp cận nguồn gen theo Luật ĐDSH và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP mà đây chỉ là một bước quản lý về kỹ thuật trong quá trình tiếp cận (điều tra, thu thập) đối với nguồn gen trong rừng đặc dụng.

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định tương đối cụ thể về quyền sở hữu, quyền tác giả đối với giống cây trồng mới, nhưng không có quy định cụ thể về quyền tác giả đối với giống vật nuôi mà chỉ quy định về nghiên cứu,

chọn, tạo, đặt tên, công nhận giống vật nuôi mới. Bên cạnh đó, pháp luật về sở hữu trí tuệ chưa có các quy định để bảo hộ tri thức truyền thống (cụ thể là bản quyền tri thức truyền thống) giống như quy định của Luật ĐDSH. Các quy định đó bao gồm cả tri thức y học cổ truyền của các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là cơ sở pháp lý cho hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống.

Hệ thống văn bản pháp luật còn chưa đầy đủ

Bên cạnh những điểm chưa nhất quán nêu trên, hệ thống văn bản pháp luật hiện vẫn còn thiếu quy định trong một số lĩnh vực cụ thể. Ví dụ trong việc xuất khẩu nguồn gen, một số nội dung của Luật ĐDSH (2008) chưa được cụ thể hóa; nhiều nội dung mới cần được bổ sung và chi tiết hóa như “tri thức truyền thống”, khái niệm “sử dụng nguồn gen”, “dẫn xuất của nguồn gen”, cơ chế chia sẻ lợi ích cho từng bên, việc trao đổi thông tin giữa các bên liên quan và hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn gen của Việt Nam. Đối với việc xuất khẩu nguồn gen, pháp luật Việt Nam hiện nay điều chỉnh vấn đề này bằng việc đưa ra danh mục những đối tượng hoặc trường hợp không được phép xuất khẩu như Danh mục giống cây trồng và vật nuôi quý, hiếm do Bộ NN&PTNT ban hành; Danh mục những loài động, thực vật quý, hiếm ban hành theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, trường hợp thuộc sự điều chỉnh của Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về

quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Những danh mục này không thể bao quát tất cả nguồn gen quý, hiếm thuộc chủ quyền Việt Nam.

Hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao

Theo Luật ĐDSH, nguồn gen là tài sản quốc gia. Bộ TN&MT là cơ quan có thẩm quyền cấp phép tiếp cận đối với nguồn gen loài ưu tiên bảo vệ, các nguồn gen khác sẽ do UBND cấp tỉnh sở hữu nguồn gen, cấp phép tiếp cận nguồn gen và gửi thông tin báo cáo Bộ TN&MT (Điều 18.3, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP). Bên cạnh đó, Bộ TN&MT giữ vai trò là cơ quan đầu mối về hoạt động quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và đã được quy định cụ thể tại Điểm k, Điều 2.8, Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 4/3/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT: “Bộ TN&MT có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, sử dụng các lợi ích được chia sẻ từ việc tiếp cận nguồn gen do Nhà nước quản lý, tri thức truyền thống về nguồn gen; xây dựng, quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen”.

Trong những năm gần đây, hoạt động hợp tác về tiếp cận nguồn gen tập trung chủ yếu vào nhóm cây lương thực, ăn quả, công nghiệp và cây



được liệu với hình thức hợp tác, mục đích tiếp cận và lợi ích được chia sẻ đa dạng. Tuy nhiên, phần lớn những hoạt động hợp tác diễn ra từ năm 2008 không phù hợp với các quy định của Luật ĐDSH, điển hình như việc cấp phép tiếp cận nguồn gen. Ngoài ra, hiểu biết về tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và các yêu cầu của Luật ĐDSH còn hạn chế, vai trò của cơ quan thẩm quyền quốc gia tại Trung ương là Bộ TN&MT và tại địa phương là UBND cấp tỉnh về quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích chưa được hiểu đầy đủ, dẫn đến việc cấp phép/xin cấp phép chưa đúng chủ thể.

2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ HỆ THỐNG VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH TRONG QUẢN LÝ NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH

Việt Nam là thành viên của Nghị định thư Nagoya, vì vậy khi xây dựng pháp luật quốc gia về ABS cần lưu ý đến các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quốc tế, đảm bảo lồng ghép hợp lý vào hệ thống văn bản quản lý trên nguyên tắc: Bảo đảm thực hiện chủ quyền quốc gia tối cao đối với tài nguyên thiên nhiên và thẩm quyền quyết định tiếp cận nguồn gen thuộc về các Chính phủ quốc gia và là đối tượng quy định của luật pháp quốc gia; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn gen cho mục đích sử dụng vì môi trường với các bên và không đưa

ra những hạn chế đi ngược lại mục đích của Công ước ĐDSH; Ban hành quy định về tiếp cận, bảo đảm quyền tiếp cận dựa trên hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (MAT) theo cách thức phù hợp với quy định quốc tế và Việt Nam; Ban hành quy định về quyền được chia sẻ một cách công bằng, hợp lý các kết quả nghiên cứu và phát triển cũng như lợi ích thu được từ việc sử dụng thương mại, sử dụng các nguồn gen mà Việt Nam cung cấp dựa trên MAT.

Khắc phục vấn đề thiếu tính nhất quán, củng cố hệ thống văn bản, chính sách về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. Các văn bản cần xây dựng, ban hành cụ thể như: Nghị định của Chính phủ về ABS, phù hợp với Luật ĐDSH và hài hòa với Nghị định thư Nagoya về ABS; Đề án tăng cường năng lực về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam; Các văn bản hướng dẫn kỹ thuật khác như Hệ thống bảo hộ các tri thức truyền thống về nguồn gen,

bao gồm việc hướng dẫn đăng ký tri thức truyền thống, các trình tự, thủ tục về giấy phép, hợp đồng tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và luật tục cộng đồng; Cơ chế tài chính cho việc tái đầu tư tiền thu được từ các thỏa thuận ABS, hướng tới bảo tồn ĐDSH và sử dụng bền vững các thành phần của chúng.

Trong thời gian tới, Bộ TN&MT phối hợp cùng Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng, triển khai thực hiện Dự án “Tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Nagoya về ABS” với những mục tiêu cụ thể, nhằm củng cố, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách về quản lý ABS; Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về vấn đề này. Hy vọng, với tiềm năng hợp tác phát triển như Việt Nam hiện nay, hệ thống pháp luật và bộ máy tổ chức ổn định sẽ phát huy hiệu quả những giá trị mà nguồn gen mang lại, đóng góp cho công cuộc bảo tồn ĐDSH, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển của xã hội■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Đa dạng sinh học 2008.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004.
- Luật Thủy sản 2003.
- Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung năm 2009.
- Pháp lệnh Giống vật nuôi 2004 và Pháp lệnh Giống cây trồng 2004.
- Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH 2008.
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.
- Tổng cục Môi trường. 2015. Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá việc hợp tác quốc tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2013 (Báo cáo kèm theo Công văn số 226/TCMT – BTĐDSH ngày ngày 14/2/2015 của Tổng cục Môi trường báo cáo Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang về kết quả rà soát, đánh giá việc hợp tác quốc tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2013).
- Cục Bảo tồn ĐDSH, Trần Thị Hương Trang, 2011. Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích làm cơ sở xem xét phê duyệt tại Việt Nam.



Một số vấn đề về quản lý việc buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã tại Việt Nam

TRẦN NGỌC HOA - Phó Vụ trưởng

Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Văn phòng Quốc hội

HOÀNG THỊ THANH NHÂN, NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Khai thác và tiêu thụ động vật hoang dã (ĐVHD) bất hợp pháp và không bền vững đang trở thành một nguy cơ đe dọa nghiêm trọng tới ĐDSH. Đây là một vấn đề đang được sự quan tâm của quốc tế cũng như ở Việt Nam. Bài báo nêu tóm lược một số vấn đề bất cập và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý buôn bán, tiêu thụ ĐVHD tại Việt Nam.

1. THỰC TRẠNG

Mặc dù trong thời gian qua Chính phủ đã ban hành nhiều chiến lược, chính sách và quy định pháp luật về quản lý việc buôn bán ĐVHD; các cơ quan thực thi pháp luật đã vào cuộc mạnh mẽ hơn nhưng các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ ĐDSH vẫn diễn ra thường xuyên, với hình thức ngày càng tinh vi, phức tạp.

Qua theo dõi công tác đấu tranh của lực lượng Công an nhân dân và các đơn vị liên quan như Hải quan, Bộ đội biên phòng, Kiểm lâm cho thấy, mặc dù số lượng vụ việc được phát hiện, đấu tranh ít hơn so với trước, nhưng tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ ĐVHD quý hiếm vẫn chưa được kiểm soát.

Vi phạm tập trung ở cả các tuyến đường bộ, cửa khẩu biên giới, đường hàng không và hàng hải. Trên các tuyến đường bộ, thông thường đối tượng lợi dụng việc gây nuôi, việc cấp phép của CITES đối với nhóm IIB để kết hợp vận chuyển, kinh doanh ĐVHD nhóm IB (như hổ, báo cả tươi sống và đông lạnh) hoặc nhóm IIB có giá trị kinh tế cao (như tê tê). Trên đường biển, các đối tượng lợi dụng các hợp đồng chuyên chở hàng hóa, đặc biệt là hàng đông lạnh để vận chuyển các nhóm hàng ngà voi, tê tê đông lạnh, vảy tê tê, rùa biển... Qua tuyến hàng không, phát hiện các đối tượng vận chuyển sừng tê giác, ngà voi, các sản phẩm chế tác từ ngà voi... Một số cửa khẩu như Cầu Treo (Hà Tĩnh), Móng Cái (Quảng Ninh), tình hình vận chuyển ĐVHD, sản phẩm của chúng từ nước ngoài vào Việt Nam, hoặc từ Việt Nam qua nước ngoài có những thời điểm khá phức tạp.

Sở dĩ có tình trạng trên là do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan như: Nhu cầu sử dụng ĐVHD làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, đồ trang sức, thời trang, mỹ nghệ, trưng bày, trang trí, quà biếu, tặng dường như không giảm mà có xu hướng gia tăng. Kết quả khảo sát kiến thức, thái độ và hành vi liên quan đến sử dụng ĐVHD tại Hà Nội năm 2014 của Viện Xã hội học và Cục Bảo tồn ĐDSH cho thấy, 19% người trả lời có ý định hoặc tiếp tục sử dụng thực phẩm làm từ ĐVHD trong đó, 34% sử

dụng làm thuốc và 17% sử dụng đồ trang trí; Do dân số tăng kéo theo áp lực về khai thác, tiêu dùng ĐVHD làm thực phẩm và làm thuốc; Việc xử lý vi phạm pháp luật về buôn bán, tiêu thụ ĐVHD trái phép còn chưa nghiêm, chưa đủ tính răn đe, chủ yếu là xử phạt hành chính, mức xử phạt còn nhẹ, trong khi lợi nhuận thu được từ hoạt động này lại cao hơn rất nhiều; Năng lực phát hiện vi phạm pháp luật về lĩnh vực này của cơ quan thực thi pháp luật còn hạn chế do lực lượng mỏng, trang thiết bị phương tiện còn thiếu, khả



▲ Cảnh sát môi trường TP. Hà Nội thu giữ vận chuyển, buôn bán trái phép các ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm



Chế tài xử lý các vi phạm còn chưa rõ ràng, mức xử phạt còn thấp, chưa đủ sức răn đe. Những mức hình phạt cao nhất với loại hình tội phạm liên quan đến ĐVHD hầu như không được áp dụng. Nguyên nhân của vấn đề này một phần là do thiếu căn cứ xác định được hậu quả về mặt kinh tế - xã hội và môi trường do loại hình tội phạm này gây ra hoặc do thiếu căn cứ xác định giá trị tang vật để định mức hình phạt đối với hành vi vi phạm, khiến tội phạm ĐVHD được xem như là một hoạt động có tính rủi ro thấp, lợi nhuận cao.

Các quy định về nuôi nhốt ĐVHD hiện hành chưa đủ và chưa tính đến năng lực quản lý, kiểm soát của các cơ quan chức năng, điều kiện thực tế về cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở gây nuôi nên vô hình chung tiếp tay cho các hoạt động mua bán, tiêu thụ ĐVHD. Mục tiêu gây nuôi ĐVHD được coi là giải pháp bảo tồn, giảm áp lực khai thác các quần thể loài này trong tự nhiên. Tuy nhiên, do thiếu năng lực và biện pháp kiểm soát trên thực tế nên gây nuôi ĐVHD lại mang lại nhiều thách

năng đấu tranh đối với loại hình vi phạm này còn chưa theo kịp các thủ đoạn tinh vi, chuyên nghiệp của các đối tượng vận chuyển, buôn bán trái phép các ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm; Do thiếu biện pháp quản lý, kiểm soát hiệu quả đối với hoạt động gây nuôi ĐVHD; Nhận thức, trình độ dân trí và nhận thức, ý thức BVMT, tài nguyên ĐDSH của người dân còn chưa cao... cũng là nguyên nhân của tình trạng này.

2. MỘT SỐ TỒN TẠI, BẤT CẬP TRONG QUẢN LÝ BUÔN BÁN, TIÊU THỤ ĐVHD

Tồn tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật do nhiều cơ quan ban hành về ĐDSH nhưng tiếp cận theo các hệ thống pháp luật khác nhau (pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về thủy sản,...) dẫn đến những bất cập, chồng chéo và thiếu sự liên kết, tham chiếu giữa các văn bản gây ra không đồng bộ, khó khăn trong quá trình thực thi pháp luật. Ví dụ Quyết định số 57/2008/QĐ-BNN ngày 2/5/2008 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Danh mục giống thủy sản được phép kinh doanh có bao gồm loài Rùa hộp ba vạch (*Coura trifasciata*), trong khi loài rùa này thuộc nhóm 1B - nhóm nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại trong Danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ. Ngoài ra, loài rùa này cũng là loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.

Một số quy định trong các văn bản hiện hành vẫn tạo điều kiện cho việc buôn bán và tiêu thụ ĐVHD bất hợp pháp, chẳng hạn như quy định tại Thông tư số 90/2008/TT-BNN và Nghị định số 157/2013/NĐ-CP cho phép bán đấu giá và kinh doanh ĐVHD cũng như các sản phẩm làm từ ĐVHD bị tịch thu bao gồm cả loài nguy cấp, quý, hiếm. Những quy định này vô tình tạo điều kiện cho việc hợp pháp hóa hoạt động buôn bán trái phép và kích thích nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ĐVHD.



▲ Bắt giữ buôn bán tê tê bất hợp pháp



thức hơn cho việc bảo vệ ĐVHD, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Theo kết quả khảo sát của Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) tìm hiểu về quan điểm của các Chi cục Kiểm lâm trong cả nước đối với vấn đề gây nuôi ĐVHD cho thấy, 79% các Chi cục không ủng hộ các chính sách gây nuôi và kinh doanh thương mại đối với ĐVHD, đặc biệt là đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm. Một loạt các lý do đã được đưa ra như chính sách cho phép gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm sẽ dẫn đến tình trạng “nhập lậu”, “hợp pháp hóa” các cá thể sản bất trái phép từ tự nhiên. Các cơ quan chức năng gặp rất nhiều khó khăn trong việc chứng minh nguồn gốc của ĐVHD gây nuôi và gần như không thể phân biệt cá thể, sản phẩm động vật có nguồn gốc gây nuôi và có nguồn gốc từ tự nhiên.

Công tác thực thi pháp luật bị hạn chế và chưa hiệu quả do thiếu nguồn lực kể cả cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính. Thêm vào đó, các cơ quan chức năng còn nhận thức chưa đầy đủ về mức độ nghiêm trọng của tội phạm về ĐVHD.

Chế độ, chính sách đãi ngộ đối với lực lượng kiểm lâm, cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường còn hạn chế, chưa tương xứng với trách nhiệm và những rủi ro cao mà họ phải đối mặt trong công việc. Điều này dễ dàng dẫn



▲ Cá sấu nuôi tại trang trại

đến hoạt động tiêu cực của một số cán bộ hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong công việc.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN

Để có thể thay đổi thực trạng nêu trên, cần thực hiện một số giải pháp và hành động ưu tiên sau:

Kiện toàn khung pháp lý và chính sách về quản lý và bảo vệ các loài hoang dã. Rà soát, điều chỉnh các quy định để xóa bỏ các lỗ hổng, chồng chéo, bất cập trong quản lý nhà nước đối với quản lý loài ĐVHD; phân công rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ/ngành, địa phương ở một số lĩnh vực giao thoa giữa hệ thống pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về ĐDSH.

Cần thực hiện nghiên cứu, đánh giá việc quy định cho phép gây nuôi một số loài nguy cấp, quý,

hiếm và năng lực thực tiễn của cơ quan quản lý nhà nước hiện nay để hạn chế những tác động bất lợi của hoạt động này. Để cân bằng giữa các mục tiêu bảo tồn, phát triển kinh tế và hỗ trợ giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ đối với các loài nguy cấp, phù hợp với năng lực quản lý, kiểm soát của Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay cần nghiêm cấm việc gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (và các loài thuộc Phụ lục I của Công ước CITES); chỉ cho phép gây nuôi hạn chế các loài thông thường phù hợp với môi trường nuôi nhốt và có giá trị kinh tế.

Tăng cường xây dựng năng lực cho cơ quan thực thi pháp luật để kiểm soát tiêu thụ ĐVHD trái phép và không bền vững, bao gồm nguồn nhân lực, vật lực và tài lực. Thúc đẩy việc thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn, bổ sung trang thiết bị, phát hành các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực thi pháp luật về bảo tồn ĐVHD. Tăng cường và đưa Việt Nam - WEN trở thành nền tảng để tăng cường phối hợp liên ngành trong việc chống lại hoạt động buôn bán bất hợp pháp.

Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý buôn bán và tiêu thụ ĐVHD, đặc biệt sự hợp tác của Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác để giải quyết ba vấn đề chính của nạn buôn bán trái phép ĐVHD (gồm săn bắt, buôn bán và giảm nhu cầu) một cách toàn diện, đồng bộ.

Có chính sách khen thưởng để khuyến khích người dân tố giác

vi phạm và các cán bộ thực thi có nhiều thành tích trong bắt giữ các đối tượng buôn trái phép ĐVHD. Cơ chế này có thể thực hiện thông qua nguồn thu được từ tài sản tịch thu của tội phạm ĐVHD.

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, phổ biến pháp luật về bảo vệ ĐVHD tới cộng đồng, đặc biệt cần tăng cường công khai thông tin về các vụ vi phạm và đối tượng vi phạm trong các vụ buôn

bán, vận chuyển trái phép ĐVHD trên các phương tiện thông tin đại chúng. Từng bước xã hội hóa công tác bảo tồn ĐDSH và khuyến khích để cộng đồng là “tai”, là “mắt” trong việc phát hiện các vụ việc vi phạm bảo vệ ĐVHD. Thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội dân sự trong việc thực hiện tuyên truyền và phổ biến các thông tin về bảo vệ ĐVHD■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

- Bộ TN&MT (2011). Báo cáo Quốc gia về ĐDSH.
- Cục Bảo tồn ĐDSH (2015). Bản tóm lược chính sách về kiểm soát buôn bán, tiêu thụ ĐVHD tại Việt Nam. Báo cáo kỹ thuật trong khuôn khổ hợp tác giữa Cục Bảo tồn ĐDSH và Freelan.
- Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường (2014). Báo cáo Công tác điều tra tội phạm về buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực này; kiến nghị và đề xuất. Báo cáo tham luận Hội thảo “Bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp”, ngày 24/11/2014 tại Hà Nội.
- Trung tâm giáo dục thiên nhiên (2014). Kết quả khảo sát quan điểm về gây nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm. Báo cáo khảo sát lưu tại Trung tâm giáo dục thiên nhiên.
- Viện Xã hội học và Cục Bảo tồn ĐDSH (2014). Báo cáo khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi liên quan đến sử dụng ĐVHD tại Hà Nội, báo cáo kỹ thuật của dự án WLC, lưu tại Cục Bảo tồn ĐDSH.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- Nellemann, C., Henriksen, R., Raxter, P., Ash, N., Mrema, E. (Eds) (2014). *The Environmental Crime Crisis – Threats to Sustainable Development from Illegal Exploitation and Trade in Wildlife and Forest Resources. A UNEP Rapid Response Assessment. United Nations Environment Programme and GRID-Arendal, Nairobi and Arendal, www.grida.no ISBN: 978-82-7701-132-5 Printed by Birkeland Trykkeri AS, Norway*

VIỆT NAM CAM KẾT KHÔNG SỬ DỤNG SỪNG TÊ GIÁC

Chương trình “Ký tên cứu tê giác” được thực hiện từ ngày 8/4/2015, trong khuôn khổ Chiến dịch “Chấm dứt sử dụng sừng tê” do Trung tâm hành động và liên kết vì môi trường và phát triển (CHANGE) kết hợp với Tổ chức cứu trợ hoang dã (WildAid) thực hiện. Sau hơn 1 tháng phát động, Chương trình đã thu hút được sự tham gia của đông đảo các tầng lớp, đối tượng trong xã hội với gần 30.000 chữ ký cam kết không sử dụng sừng tê giác.

Bên cạnh đó, Cuộc thi “Vẽ móng tay cứu tê giác” - một hoạt



▲ Sinh viên các trường Đại học ký tên “cứu tê giác”

động sáng tạo của Chương trình cũng nhận được sự hưởng ứng

nhật tình của công chúng với 121 tác phẩm gửi về dự thi, đã nêu bật được thông điệp “Sừng tê giác có thành phần cấu tạo giống móng tay người, không có tác dụng chữa bệnh ung thư và các bệnh nan y khác”.

Hiện nay, Trung Quốc và Việt Nam được coi là hai thị trường tiêu thụ sừng tê lớn nhất trên thế giới. Chỉ tính riêng năm 2014, có tới 1.215 cá thể tê giác bị giết hại, phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam (tăng gần 9,3% so với năm 2007).

PHƯƠNG HẠNH



QUẢN LÝ CÁC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TRẦN TRỌNG ANH TUẤN

MAI HỒNG QUÂN

TRƯỜNG MINH TÂM

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

1. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CÁC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Việt Nam được biết đến như là một trong số các trung tâm ĐDSH của thế giới, là nơi sinh sống và phát triển của nhiều loài đặc hữu, có giá trị cao. Qua các nghiên cứu khoa học, Việt Nam được ghi nhận khoảng 13.766 loài thực vật, hơn 10.300 loài động vật trên cạn và khoảng 7.500 loài vi sinh vật và nấm đang sinh sống, trong đó có hơn 100 loài chim và 78 loài thú, bò sát, ếch nhái là các loài đặc hữu, chỉ ghi nhận sinh sống ở Việt Nam (Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học, 2011). Việt Nam còn có nhiều vườn quốc gia và khu bảo tồn, là môi trường sống và phát triển của các loài sinh vật, đã và đang đóng góp cho việc bảo tồn loài hoang dã cũng như các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Tuy nhiên, đa dạng về loài của Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng, một số loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng như sao la, voọc mũi hếch, voọc Cát Bà, cá cóc, bò biển. Trên thực tế, số loài bị đe dọa tuyệt chủng có thể còn lớn hơn nhiều. Theo số liệu từ Sách đỏ Việt Nam, số loài động vật quý hiếm tăng từ 365 (năm 1992) lên 418 (năm 2007), về thực vật, số lượng loài quý hiếm tăng lên 464 loài (năm 2007) so với 356 (năm 1996). Đối với loài hổ, theo số liệu thống kê thì loài hổ sống trong các khu rừng ở Việt Nam giảm từ khoảng 1000 con trước năm 1970 xuống còn 80 -100 con vào năm 2005. Đến đầu năm 2010, số lượng này giảm xuống chỉ còn khoảng 30 con.

ĐDSH của Việt Nam đang bị suy thoái nghiêm trọng do nhiều nguyên nhân như do trái đất nóng lên, biến đổi khí hậu, lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng, xa mạc hóa, nhiễm mặn đất nông nghiệp...nhưng sự suy giảm chủ yếu do nguyên nhân sau:

Một là, do sự gia tăng dân số cùng với đô thị hóa làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp phục vụ mục đích phát triển kinh tế, thủy điện, xây dựng cơ sở hạ tầng...cũng

làm chia cắt hệ sinh thái, làm mất nơi cư trú của loài động thực vật hoang dã, suy giảm quần thể, thậm chí dẫn đến tuyệt chủng một số loài.

Hai là, nạn cháy rừng, phá rừng vẫn đang diễn ra ở nhiều khu rừng đặc dụng, là môi trường sinh sống của nhiều loài động, thực vật hoang dã.

Ba là, nạn săn bắn, buôn bán vận chuyển trái phép động vật hoang dã, thói quen tiêu thụ động vật hoang dã. Theo thống kê cục Kiểm lâm, từ năm 2010 đến hết tháng 10/2014, lực lượng kiểm lâm cả nước đã phát hiện và xử lý 140.716 vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Trong đó, vi phạm về quản lý động vật hoang dã là 3.823 vụ, tịch thu 58.869 cá thể động vật hoang dã và có 3.078 cá thể

thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm. Trên thực tế, con số này có thể còn lớn hơn rất nhiều.

Bốn là, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đối với lâm sản và thủy sản làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, không bảo đảm cho việc tái tạo lại được các nguồn tài nguyên này trong tự nhiên.

Năm là, toàn cầu hóa, tăng cường thương mại quốc tế cũng làm tăng các dòng vận chuyển, mua bán động thực vật hoang dã trái phép.

Ngoài ra, sử dụng thuốc hóa học trong nông nghiệp, đô thị hóa nông nghiệp, thói quen, tập quán sử dụng động, thực vật hoang dã làm thực phẩm cũng là các nguyên nhân gây ra sự tuyệt chủng của các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm.



▲ Hổ (*Panthera tigris*) là một loài động vật có vú thuộc họ Mèo (*Felidae*) đang nuôi nhốt tại hộ gia đình ông Nguyễn Mậu Chiến, Thanh Hóa

2. NỖ LỰC HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Nhằm ngăn chặn nguy cơ đe dọa tuyệt chủng các loài nguy cấp, quý, hiếm, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm. Cụ thể như: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật Thủy sản năm 2004; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển và một số văn bản khác có liên quan.

Năm 2008, Luật ĐDSH đã được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực ngày 1/7/2009. Nội dung về bảo vệ các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và phát triển bền vững các loài sinh vật đã được quy định cụ thể tại Chương IV Bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật của Luật này. Ngày 11/6/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 65/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH và từ Điều 12 đến Điều 16 của Nghị định có hướng dẫn một số nội dung liên quan đến tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ, nuôi, trồng, cứu hộ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng chưa được cụ thể, phù hợp với tình hình hiện nay và đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai Luật ĐDSH.

Ngày 19/6/2009, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 37/2009/QH12. Trong đó, Điều 190 của Luật này quy định về tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Để thực hiện các nội dung của Luật ĐDSH, phù hợp với Điều 190 của Luật sửa đổi, bổ sung

một số điều của Bộ Luật hình sự, cũng như giải quyết các vấn đề cấp bách trong vấn đề bảo tồn và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Nghị định này đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, đầy đủ nhằm bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH quốc gia, hỗ trợ thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nghị định này tập trung vào các nội dung chính: Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, chế độ quản lý loài như quy định về điều tra, đánh giá hiện trạng loài; bảo tồn loài; khai thác loài; trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển loài ưu tiên bảo vệ; nuôi, trồng loài; cứu hộ, đưa loài ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn và thả về nơi sinh sống tự nhiên; xuất khẩu, nhập khẩu loài ưu tiên bảo vệ; trách nhiệm của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên, chủ cơ sở bảo tồn ĐDSH, tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Nghị định đã ban hành kèm theo Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gồm: 17 loài thực vật, 83 loài động vật, 15 giống cây trồng và 6 giống vật nuôi.

Bên cạnh đó, để tăng cường công tác xử lý các hành vi vi phạm đối với các loài động vật, thực vật hoang dã, Chính phủ cũng đã ban hành: Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 về xử

phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản.

Các văn bản chính sách và định hướng cũng đã được xây dựng nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm. Cụ thể là: Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bảo tồn ĐDSH với quy định về việc giảm tiêu thụ, buôn bán trái phép động vật, thực vật hoang dã; Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH cả nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 7/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

3. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUẢN LÝ CÁC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Các loài sinh vật đặc biệt là các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hiện đang phải đối mặt với nhiều mối đe dọa như mất môi trường sống, nạn săn bắt, chặt phá rừng, buôn bán, tiêu thụ trái phép... Nhiều loài đã gần như tuyệt chủng về mặt sinh thái như



hổ, voi, gấu... do quần thể còn lại rất ít trong tự nhiên. Một số khó khăn trong công tác bảo tồn và phát triển loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ như: Vẫn còn có những vướng mắc, chông chéo, sự phân công chưa thực sự rõ ràng về trách nhiệm quản lý giữa các Bộ, ngành trong công tác quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Một số quy định hướng dẫn chưa được triển khai xây dựng như kỹ thuật cứu hộ, giám định và tái thả loài; hướng dẫn áp dụng Điều 190 của Bộ Luật hình sự đối với các hành vi vi phạm về loài động vật thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ; Định kỳ tiến hành điều tra, rà soát các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tuy nhiên chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm thành lập và phát triển hệ thống này.

Các tầng lớp xã hội chưa thực sự vào cuộc trong theo dõi, kiểm soát, ngăn chặn buôn bán trái phép động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các sản phẩm của chúng.

Nhận thức, năng lực và nguồn lực của các cơ quan thực thi pháp luật về bảo vệ các loài được ưu tiên bảo vệ còn hạn chế, thiếu các cơ chế kiểm tra, giám sát công tác thực thi với sự tham gia của cộng đồng nên việc quản lý, kiểm soát hoạt động săn bắt, buôn bán, tiêu thụ, vận chuyển, gây nuôi trái phép các loài được ưu tiên bảo vệ chưa thực sự hiệu quả.

5 giải pháp tăng cường công tác quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về bảo tồn ĐDSH

Rà soát các quy định quản lý nhà nước về bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm tại các Luật như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản và Luật ĐDSH và các văn bản hướng dẫn Luật nhằm giải quyết khó khăn, vướng mắc và thống nhất quản lý nhà nước liên quan đến bảo tồn các loài này;

Rà soát, hoàn thiện bổ sung các văn bản hướng dẫn pháp luật nhằm triển khai thực hiện các văn bản hiện hành như Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Hướng dẫn thực hiện Điều 190 Bộ Luật hình sự sửa đổi năm 2009 và sửa đổi,

bổ sung một số điều khoản liên quan đến văn bản xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Tăng cường xây dựng các quy chuẩn hướng dẫn kỹ thuật về cứu hộ, chăm sóc, nuôi trồng và tái thả các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Rà soát, cập nhật danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm nhằm tăng cường công tác bảo tồn các loài ngoài tự nhiên, hạn chế tốc độ tuyệt chủng của các loài này;

Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật ĐDSH nhằm ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi săn bắt, tiêu thụ, vận chuyển, kinh doanh bất hợp pháp các loài nguy cấp, quý, hiếm

Tăng cường hoạt động thanh tra định kỳ, đột xuất với sự tham gia, phối hợp của các lực lượng thực thi pháp luật và tăng cường trách nhiệm, thực thi pháp luật, tránh tình trạng xảy ra tiêu cực, tiếp tay cho các hoạt động trái pháp luật;

Tăng cường đánh giá trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các cơ quan từ Trung ương và địa phương;

Tăng cường sự giám sát pháp luật của Quốc hội trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

Tòa án, Viện kiểm sát các cấp cần xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Nâng cao năng lực, nhận thức đối với các cơ quan quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ Trung ương đến địa phương

Thường xuyên tập huấn, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm và hướng dẫn việc vận dụng, áp dụng các văn bản trong thực tế triển khai;

Tăng cường tập huấn các kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho từng nhóm đối tượng nhằm nhận dạng các loài nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng;

Thiết lập và tăng cường trang bị hệ thống thông tin kỹ thuật hỗ trợ các lực lượng thực thi pháp luật về kiểm soát các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Thiết lập và tăng cường hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Xây dựng tài liệu tập huấn, ấn phẩm thông tin liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức đối với các cấp, các ngành và cộng đồng trong công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Đối với các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cần tổ chức nhiều hoạt động đa dạng, huy động sự tham gia, phối hợp của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức thông qua nhiều kênh khác nhau nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ các loài quý hiếm. Cụ thể:

Tiếp tục duy trì, mở rộng mạng lưới đối tác về bảo vệ động vật hoang dã (Vietnam BCA wildlife partnership) bao gồm các Bộ, ngành liên

quan và các tổ chức phi Chính phủ trong nước và quốc tế và các cá nhân nhằm tăng cường chia sẻ thông tin và phối hợp triển khai các hoạt động trong công tác bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm;

Tiếp tục tăng cường, phối hợp hơn nữa với Ban Tuyên giáo Trung ương để tuyên truyền bảo vệ thực vật và động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm của Việt Nam cho các cấp ủy Đảng và cơ quan đoàn thể;

Phối hợp với tổ chức chính trị - xã hội, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phát động phong trào thanh niên góp sức bảo vệ động vật hoang dã;

Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí, như Đài truyền hình, Đài phát thanh từ Trung ương đến địa phương nhằm tăng cường nhận thức của toàn xã hội về tầm quan trọng phải bảo tồn và giữ gìn tài nguyên ĐDSH.

Tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Thực hiện hiệu quả các thỏa thuận song phương và đa phương trong quản lý, bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm;

Mở rộng, tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về tài chính, kỹ thuật, nâng cao năng lực trong bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm;

Tăng cường phối hợp với các nước trong khu vực thông qua chương trình ASEAN - WEN nhằm kiểm soát, ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép các loài nguy cấp, quý, hiếm;

Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trên thế giới nhằm bảo tồn, kiểm soát, ngăn chặn các vi phạm liên quan đến các loài nguy cấp, quý, hiếm■

Nhìn lại 20 năm bảo tồn đa dạng sinh học

GS. TSKH. ĐẶNG HUY HUỲNH

Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam

Kế hoạch hành động (KHHĐ) ĐDSH năm 1995 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 845/QĐ-TTg ngày 22/12/1995 được xem là chính sách nền tảng đầu tiên của Việt Nam trong nỗ lực bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và tài nguyên ĐDSH, nhất là khi Việt Nam trở thành quốc gia thành viên của Công ước ĐDSH năm 1994. Trải qua 20 năm thực hiện và phát triển, sự nghiệp bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, tài nguyên ĐDSH đang phải đối mặt với nhiều thách thức bởi xu hướng suy giảm, suy thoái trước áp lực của gia tăng dân số và phát triển kinh tế.

1. MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐDSH

Phát triển hệ thống khung luật pháp và chính sách quốc gia về bảo tồn ĐDSH. KHHĐ ĐDSH năm 1995 đã xác lập các dự án hành động cần đầu tư thực hiện trong giai đoạn 1996- 2000. Đến năm 2007, để phù hợp với mục tiêu và bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội trong xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Chính phủ đã phê duyệt KHHĐ quốc gia ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 nhằm thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học. Tiếp đó, với tầm nhìn mới về ĐDSH là nền tảng của nền kinh tế xanh, bảo tồn ĐDSH là giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Chính phủ ban hành vào năm 2013.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất là Luật ĐDSH đã được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2009. Đây là khung luật pháp đầu tiên của Việt Nam quy định về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH với cách tiếp cận ĐDSH là một đối tượng tổng thể thống nhất (các hệ sinh thái, loài và nguồn gen). Luật ĐDSH được đánh giá là rất tiến bộ, có tầm nhìn, hệ thống và tiếp cận đầy đủ các cam kết và chuẩn mực quốc tế về bảo tồn ĐDSH. Bên cạnh đó, các khung luật khác điều chỉnh công tác bảo vệ, bảo tồn và phát triển các thành phần ĐDSH cũng được hoàn thiện như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004), Luật Thủy sản (2003), Luật Tài nguyên nước (2012). Luật BVMT (2014) đã sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện so với Luật ban hành năm 1993, 2005, cung cấp các chế tài hỗ trợ cho công tác bảo vệ ĐDSH, đặc biệt là đánh giá tác động môi trường. Các quy định của Bộ Luật Hình sự sửa đổi (2009) cũng đã có một số quy định xử lý vi phạm hình sự liên quan đến ĐDSH. Hệ thống văn bản dưới luật liên quan đến bảo tồn và phát triển ĐDSH cũng đã được Nhà nước xây dựng và ban hành khá đầy đủ. Chỉ tính riêng từ năm 2009 khi Luật ĐDSH có hiệu lực, đã có 8 Nghị định, 7 Quyết định và 12 Thông tư được ban hành, thể chế hóa các chiến lược, quy hoạch, cơ chế về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH Việt Nam như: Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy



▲ Cần có chế tài bắt buộc các nhà đầu tư liên quan đến thương mại sinh học chi trả dịch vụ ĐDSH và HST

hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng (RĐĐ), Khu bảo tồn (KBT) biển, KBT vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống KBT biển Việt Nam; Quy hoạch hệ thống RĐĐ cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Hệ thống các khu BTTN tiếp tục được quy hoạch, thành lập, nâng cấp và mở rộng. Việt Nam đã quy hoạch và thành lập 164 KBT RĐĐ, trong đó có 30 VQG, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 KBT loài và sinh cảnh, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học với tổng diện tích gần 2,2 triệu ha. Dự kiến, đến năm 2020 hệ thống này sẽ mở rộng lên 2,4 triệu ha với 176 khu (34 VQG, 58 KBT thiên nhiên, 14 KBT loài và sinh cảnh, 61 khu bảo vệ cảnh quan và 9 khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm). Với các hệ sinh thái khác, Nhà nước cũng đã quy hoạch 16 KBT biển và 45 KBT vùng nước nội địa. Ngoài ra, trong hệ thống cũng đã có 8 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 2 khu di sản thiên nhiên, 5 khu di sản ASEAN và 6 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Bên cạnh đó, các hình thức bảo tồn chuyển chỗ về ĐDSH cũng được phát triển trong cả nước mang lại hiệu quả cao về bảo tồn nguồn gen thực vật, động vật quý, hiếm, góp phần xóa đói giảm nghèo ở một số địa phương. Đó là những thành tựu lớn, cho thấy sự thay đổi nhận thức về cân bằng giữa BTTN và phát

triển kinh tế, mà quan trọng hơn đó chính là sự nỗ lực, quan tâm, cam kết và hành động của Nhà nước vì các lợi ích chung của xã hội.

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH được củng cố và tăng cường. Luật pháp Việt Nam quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH và giao trách nhiệm cho Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ĐDSH. Bộ NN&PTNT và các bộ, cơ quan ngang bộ khác cũng được Chính phủ phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo lĩnh vực ngành dọc do mình phụ trách, trong khi UBND các cấp được phân cấp quản lý ĐDSH trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn theo địa bàn. Nhìn chung, bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH ở cấp Trung ương khá đầy đủ, rộng và toàn diện, trong đó Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT là những đầu mối quản lý chính thông qua Tổng cục Môi trường, Tổng

cục Lâm nghiệp và Tổng cục Thủy sản. Với hệ thống thuộc ngành TN&MT, Cục Bảo tồn ĐDSH là cơ quan quản lý đầu mối ở cấp Trung ương và đã có cơ cấu chức năng đến cấp tỉnh trực thuộc Sở TN&MT. Trong khi đó, ngành lâm nghiệp và thủy sản đã có bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên rừng, thủy sản khá đầy đủ từ Trung ương đến tỉnh, huyện và cả xã (đối với lâm nghiệp), nhất là lực lượng kiểm lâm, kiểm ngư và ban quản lý các KBT. Hệ thống này đã cho phép Nhà nước tổ chức triển khai các chính sách và luật pháp về bảo tồn ĐDSH từ Trung ương đến địa phương, là động lực góp phần vào các thành tựu bảo tồn ĐDSH Việt Nam.

Nâng cao nhận thức xã hội và sự tham gia của các bên liên quan vào bảo tồn ĐDSH. Hệ thống tổ chức quản lý và luật pháp được củng cố, phát triển cho thấy nhận thức, mối quan tâm và sự đồng thuận của Nhà nước cũng như toàn xã hội về bảo tồn, phát triển ĐDSH ngày càng nâng cao. Các nội dung về ĐDSH không chỉ được lồng ghép trong hệ thống giáo dục, đào tạo chính thức của nhà nước (bậc phổ thông và đại học) mà còn được thông tin qua nhiều kênh, hình thức khác nhau như các diễn đàn, hội thảo, tập huấn và giáo dục môi trường. Bên cạnh đó, sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các cơ quan báo chí vào công tác quản lý bảo tồn ĐDSH đã thu hút sự quan tâm của người dân đối với việc bảo vệ các loài ĐVHĐ nguy cấp, quý hiếm, phản biện các dự án phát triển có ảnh hưởng đến các VQG/KBT hay các lưu vực sông. Quan trọng hơn, sự kết nối giữa cơ quan lập pháp (Quốc



hội), cơ quan hành pháp (quản lý nhà nước) và nhân dân trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật về bảo tồn ĐDSH đã được thể hiện rõ nét.

Một thành tựu quan trọng khác của công tác bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam trong 20 năm qua chính là huy động được nguồn lực tài chính, kỹ thuật và sự tham gia tích cực của các tổ chức đa phương, tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước. UNDP, WB, JICA, UNEP, GIZ, IUCN, WWF, FFI, WCS, Birdlife International, TRAFFIC là những tổ chức đã có những đóng góp đáng kể cho quá trình xây dựng chính sách, pháp luật về bảo tồn ĐDSH, cũng như hỗ trợ thiết lập và quản lý nhiều VQG/KBT có giá trị ĐDSH toàn cầu. Thông qua các dự án hỗ trợ, nhiều loài động, thực vật mới có giá trị cho khoa học đã được phát hiện, phát hiện lại và được đầu tư bảo tồn như sao la, mang lớn, chim trĩ và một số loài linh trưởng... Bên cạnh đó, sự hình thành các tổ chức xã hội trong nước như VACNE, ENV, PanNature, MCD, GreenVIET, Wildlife At Risk... cũng đã nỗ lực đóng góp cho bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam từ hiện trường đến diễn đàn chính sách của quốc gia, quốc tế. Xu hướng các doanh nghiệp và tổ chức cộng đồng tham gia BTTN cũng đang được hình thành, hứa hẹn tạo nhiều nguồn lực cho bảo vệ các giá trị và di sản ĐDSH của Việt Nam.

2. THÁCH THỨC, BẤT CẬP VÀ KHUYẾN NGHỊ HƯỚNG KHẮC PHỤC, CẢI THIỆN

Từ góc độ khoa học, tác giả nhấn mạnh một số vấn đề cần tiếp tục được quan tâm như:

Sự phân tán, chống chéo và thiếu tập trung của hệ thống cơ cấu tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH được xem là bất cập lớn, có thể gây ra những hệ lụy không đáng có trong công tác quản lý bảo tồn ĐDSH hiện nay.

Các nhà hoạch định chính sách phát triển chưa thực sự quan tâm, chưa coi trọng giá trị đích thực của các dịch vụ hệ sinh thái và vật liệu di truyền từ nguồn vốn tự nhiên. Sự hiểu biết sâu sắc và đánh giá đúng giá trị của ĐDSH trong nền kinh tế xanh phải là nguyên tắc cơ bản của những cân nhắc và ra quyết định cho các chính sách đầu tư bảo tồn ĐDSH.

Thiếu thông tin, dữ liệu và hiểu biết đầy đủ, cập nhật về hiện trạng ĐDSH cũng như dịch vụ hệ sinh thái (HST) để lượng giá qua kênh kinh tế vĩ mô đưa vào tài khoản quốc gia hoặc địa phương; giá trị đóng góp của tài nguyên ĐDSH cho hệ thống kinh tế quốc gia

chưa được tính toán và đưa vào GDP hay chỉ số kinh tế khác.

Các chính sách hiện hành mới chỉ chú trọng đánh giá sự hao mòn của các tài sản do con người tạo ra, mà chưa công nhận sự hao mòn của HST, của các nguồn gen tự nhiên. Đó là một trong những lý do dẫn đến thất thoát suy giảm HST, sự tuyệt chủng các loài quý hiếm như tê giác hai sừng, tê giác một sừng, bò xám. Công tác bảo tồn nhiều loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm khác vẫn chưa được các nhà hoạch định chính sách quan tâm đúng mức.

Tình trạng khai thác, vận chuyển, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm chưa được ngăn chặn, vẫn còn là vấn đề nan giải trong việc chấp hành luật pháp hiện nay.

Cải thiện và tăng cường hiệu quả bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH ở Việt Nam chỉ có thể được thực hiện khi có các cam kết mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương bên cạnh các đầu tư và hành động can thiệp có tính hệ thống, chiến lược và nhất là sự đồng thuận với sự tham gia đầy đủ của các bên có trách nhiệm và lợi ích liên quan.

Để công tác bảo tồn ĐDSH đạt hiệu quả, một số khuyến nghị cần được xem xét:

Công tác quản lý nhà nước về ĐDSH cần thiết phải quy về một mối nhằm tạo ra sự đổi mới trong xây dựng, điều chỉnh chính sách, luật pháp và thống nhất nguồn lực trong quản lý, bảo tồn ĐDSH trên toàn quốc.

Nhà nước cần có chế tài bắt buộc các nhà đầu tư, các doanh nghiệp kinh doanh có liên quan đến thương mại sinh học chi trả dịch vụ ĐDSH và HST. Cần thiết lập các chỉ tiêu bồi hoàn ĐDSH để khắc phục hậu quả nhằm thay đổi tình trạng suy giảm, suy thoái tài nguyên, tránh tình trạng người dân địa phương và Nhà nước phải gánh chịu thiệt hại như hiện nay.

Đề cao giá trị và củng cố hiệu quả quản lý của hệ thống KBT hiện có, khai thác có hiệu quả và bền vững hệ thống này; đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng để góp phần cải thiện sinh kế và tình trạng nghèo đói của các cộng đồng nông thôn, miền núi, hải đảo đang phụ thuộc vào các giá trị hữu hình, vô hình của hệ thống này.

Tăng cường năng lực nghiên cứu lượng giá về kinh tế - môi trường của các HST và ĐDSH, bao gồm cả kho tàng tri thức bản địa của các dân tộc mọi miền đất nước, làm cơ sở cho các chính sách phù hợp trong bảo tồn và phát triển.

Đầu tư thỏa đáng, bảo đảm ngân sách cho việc thực thi Chiến lược bảo tồn ĐDSH Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 mà Chính phủ đã phê duyệt. Xem đầu tư cho sự nghiệp bảo tồn ĐDSH là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước.

Bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH là quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mọi người trong xã hội, vì vậy việc đưa ra chính sách phải đảm bảo tính thuyết phục để các tổ chức chính trị - xã hội tham gia bảo tồn ĐDSH với tinh thần trách nhiệm cao. Các chính sách phải đủ mạnh để xã hội hóa nguồn lực góp phần thực thi trong các hành động chiến lược bảo tồn ĐDSH của đất nước■



Cây trồng biến đổi gen và tình hình quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen

NGUYỄN THÀNH VĨNH, NGUYỄN BÁ TÚ, LÊ NGỌC HÙNG, LÊ VĂN HÙNG

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

1. TÌNH HÌNH CANH TÁC CÂY TRỒNG BIẾN ĐỔI GEN TRÊN THẾ GIỚI

Theo Báo cáo của Tổ chức quốc tế về tiếp thu các ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp (ISAAA), tính đến năm 2014, cây trồng biến đổi gen (CTBDG) đã được canh tác tại 28 quốc gia, trong đó có 20 nước đang phát triển và 8 nước công nghiệp với diện tích khoảng 181,5 triệu ha. Tính từ năm 1996, năm đầu tiên CTBDG được canh tác, số quốc gia tham gia đã tăng hơn 4 lần và diện tích tăng hơn 100 lần, với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm khoảng 3 - 4%. Mỹ là quốc gia đứng đầu về diện tích CTBDG trên thế giới (73,1 triệu ha, chiếm 40%), đứng vị trí thứ 2 là Braxin (42,2 triệu ha), tiếp đến là Acentina (24,3 triệu ha), Ấn Độ (11,6 triệu ha) và Canada (11,6 triệu ha). Theo thống kê, trong 3 năm gần đây, diện tích CTBDG ở các nước đang phát triển luôn cao hơn các nước phát triển. Điều này cho thấy, CTBDG đang đóng góp tích cực cho phát triển nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển do giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất.

Ở châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ tiếp tục dẫn đầu các nước đang phát triển trong việc triển khai CTBDG với diện tích 3,9 triệu ha và 11,6 triệu ha canh tác vào năm 2014. Các nước đang phát triển khác như Việt Nam, Indônêxia đã phê chuẩn một số sự kiện ngô biến đổi gen và mía chịu hạn. Tại châu Phi, canh tác CTBDG tiếp tục tăng trưởng, Nam Phi là nước dẫn đầu với 2,7 triệu ha canh tác (năm 2014). Diện tích bông Bt ở Sudan đã tăng xấp xỉ 50% (năm 2014) và nhiều quốc gia khác như Cameroon, Ai Cập, Ghana, Kenya, Malawi, Nigeria, Uganda đã triển khai các khảo nghiệm đồng ruộng một số loại CTBDG như lúa, ngô, lúa mỳ, cao lương, chuối, sắn, khoai lang. Tại châu Âu, các nước Tây Ban Nha, Rumani, Bồ Đào Nha, Séc và Slovakia đã tiếp tục trồng 143.016 ha (giảm khoảng 3% so với



▲ Giống ngô LVN 99 được trồng khảo nghiệm tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn

năm 2013). Tây Ban Nha vẫn là quốc gia dẫn đầu khu vực với 131.538 ha ngô Bt (giảm 3% so với năm 2013).

Theo thống kê, hiện có 3 nhóm tính trạng của CTBDG được canh tác chủ yếu gồm: chống chịu thuốc trừ cỏ (trên 100 triệu ha), đa tính trạng (khoảng 50 triệu ha), kháng côn trùng (khoảng 27 triệu ha). Đậu tương, bông, ngô và cây cải dầu là nhóm cây trồng được canh tác rộng rãi nhất. Trong tổng số 111 triệu ha đậu tương, giống biến đổi gen chiếm 85% diện tích, bông chiếm 68% trong tổng số 37 triệu ha, ngô chiếm 30% trong tổng số 184 triệu ha, cải dầu chiếm 25% trong tổng số 36 triệu ha.

2. THỰC TRẠNG CTBDG Ở VIỆT NAM

Theo quy định của Luật ĐDSH, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về an toàn sinh học (ATSH) đối với sinh vật biến đổi gen (SVBDG), mẫu vật di truyền và sản phẩm của SVBDG (Nghị định số 69/2010/NĐ-CP) và Nghị định số 108/2011/NĐ-CP ngày 30/11/2011 của Chính phủ về sửa đổi một số điều trong Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, công tác quản lý nhà nước về ATSH đối với SVBDG được phân công cho các Bộ: Bộ TN&MT: Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận ATSH, thống nhất quản lý cơ sở dữ

liệu về SVBDG, duy trì trang thông tin điện tử về ATSH, tổ chức kiểm tra, thanh tra liên ngành đột xuất việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro của SVBDG; Bộ NN&PTNT: Khảo nghiệm SNBDG, ghi nhãn đối với thực phẩm có chứa SVBDG, sản phẩm của SVBDG; Cấp và thu hồi Giấy xác nhận SVBDG đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; Bộ Khoa học và Công nghệ: Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận phòng thí nghiệm đủ điều kiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về SVBDG, quản lý ATSH trong nghiên cứu, phát triển công nghệ về SVBDG. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ nêu trên đã xây dựng và ban hành các Thông tư hướng dẫn chi tiết quy định về quản lý ATSH đối với SVBDG. Có thể khẳng định, đến nay, hệ thống văn bản, hướng dẫn về ATSH đối với SVBDG đã được ban hành khá đầy đủ.

Đối với CTBDG, Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 72/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/11/2009, quy định danh mục loài CTBDG được phép khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với ĐDSH và môi trường cho mục đích làm giống cây trồng, bao gồm ngô, đậu tương và bông vải. Từ năm 2011 đến nay, Bộ NN&PTNT đã cấp phép khảo nghiệm hạn chế và diện rộng cho các sự kiện ngô biến đổi gen chống chịu thuốc trừ cỏ và kháng sâu đục thân, gồm: MON89034, NK603, GA21, Bt11, TC1507 và MIR162. Ngoại trừ sự kiện MIR162 thì 5 sự kiện ngô biến đổi gen còn lại đã được Bộ NN&PTNT công nhận kết quả khảo nghiệm.

Sau khi được công nhận kết quả khảo nghiệm, các công ty sở hữu hạt giống đã nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATSH cho các sự kiện ngô biến đổi gen gửi đến Bộ TN&MT. Trong năm 2014 - 2015, Bộ TN&MT đã tiến hành thẩm định và cấp Giấy chứng nhận ATSH cho 4 sự kiện ngô biến đổi gen: MON89034, NK603, GA21 và Bt11. Cùng thời gian đó, Bộ NN&PTNT cũng tiến hành thẩm định và cấp Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi cho các sự kiện ngô biến đổi gen (MON89034, NK603, GA21, Bt11, MIR162) và đậu tương biến đổi gen (MON89788, 40-3-2, MON87705, MON87701, MON87708).

Ngày 12/3/2015, Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT) đã ban hành Quyết định số 69/QĐ-TT-CLT về việc công nhận đặc cách giống CTBDG. Ba giống được công nhận đặc cách gồm ngô biến đổi gen NK66 BT (mang sự kiện

chuyển gen Bt11), NK66 GT (mang sự kiện chuyển gen GA21) và NK66 Bt/GT (mang sự kiện chuyển gen Bt11, GA21) của Công ty TNHH Syngenta Việt Nam được tạo ra từ giống ngô lai NK66. Như vậy, 3 giống ngô biến đổi gen này đã được đưa vào danh mục giống cây trồng được phép sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam.

Việc cấp phép cho CTBDG của Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT đã đánh dấu một bước tiến quan trọng của Việt Nam đối với tiến trình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp. Trong thời gian tới, các giống ngô biến đổi gen đã được cấp phép sẽ được gieo trồng rộng rãi, giúp Việt Nam chủ động hơn trong việc cung cấp nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hiện còn đang phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu từ nước ngoài.

3. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ATSH ĐỐI VỚI SVBDG CỦA BỘ TN&MT

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ATSH đối với SVBDG được Chính phủ phân công tại Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã xây dựng và ban hành các Thông tư có liên quan, bao gồm: Thông tư số 09/2012/TT-BTNMT ngày 22/8/2012 quy định việc cung cấp, trao đổi thông tin và dữ liệu về SVBDG; Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT ngày 16/5/2013 quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATSH đối với CTBDG; Thông tư số 13/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013 quy định quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật trong phát hiện

SVBDG bằng phương pháp phân tích định tính, định lượng axit deoxyribonucleic.

Với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam thực hiện Nghị định thư Cartagena về ATSH và thực hiện quy định tại Nghị định số 69/2010/NĐ-CP, từ năm 2006 đến nay, Bộ TN&MT đã xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành Trang thông tin điện tử về ATSH tại địa chỉ: www.antoansinhhoc.vn. Trang thông tin là địa chỉ tra cứu hữu ích cho doanh nghiệp, công chúng quan tâm về các thông tin liên quan đến ATSH đối với SVBDG trong nước và quốc tế cũng như là công cụ để nâng cao nhận thức của cộng đồng về công nghệ chuyển gen.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Bộ TN&MT trong quản lý ATSH đó là thẩm định và cấp Giấy chứng nhận ATSH cho CTBDG. Tính từ năm 2013 đến nay, Bộ TN&MT đã tiếp nhận 5 hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATSH đối với các sự kiện ngô biến đổi gen mang đặc tính kháng sâu và chống chịu thuốc trừ cỏ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Bộ TN&MT đã triển khai thẩm định theo đúng trình tự quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT: Thành lập Tổ chuyên gia và Hội đồng ATSH; Đăng tải báo cáo đánh giá rủi ro của giống ngô biến đổi gen lên website www.antoansinhhoc.vn để lấy ý kiến công chúng; Tổ chức các phiên họp thẩm định hồ sơ của Tổ chuyên gia và Hội đồng ATSH. Việc đánh giá các hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATSH đều trải qua quá trình thẩm định kỹ lưỡng, khoa học của



Hội đồng ATSH và Tổ chuyên gia, những người có chuyên môn, kinh nghiệm trong các lĩnh vực có liên quan. Đến nay, Bộ TN&MT đã cấp Giấy chứng nhận ATSH cho 4 sự kiện ngô biến đổi gen: MON89034 (Quyết định số 1836/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2014), NK603 (Quyết định 2486/QĐ-BTNMT ngày 3/11/2014), GA21 (Quyết định số 2485/QĐ-BTNMT ngày 3/11/2014) và Bt11 (Quyết định số 70/QĐ-BTNMT ngày 14/1/2015). Việc thẩm định các hồ sơ đã được Bộ TN&MT thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ATSH đối với SVBDG và quy trình thẩm định này cũng dựa theo kinh nghiệm và các chuẩn mực về đánh giá hồ sơ và chứng nhận ATSH đã được tiến hành trên thế giới.

Trong thời gian tới, Bộ TN&MT sẽ tiếp tục thực hiện các nội dung nhằm quản lý hiệu quả ATSH tại Việt Nam: Thẩm định và xem xét, cấp Giấy chứng



▲ Tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về CTBDG

nhận ATSH cho các CTBDG đủ điều kiện; Xây dựng cơ chế giám sát đối với CTBDG để có căn cứ khoa học trong việc giám sát và phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra; Theo dõi, giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro đối với các CTBDG đã được cấp Giấy chứng nhận ATSH; Phối hợp các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, thanh

tra liên ngành, đột xuất việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro của SVBDG; Nâng cao năng lực trong đánh giá và quản lý, giám sát ATSH đối với CTBDG cho cán bộ quản lý ở Trung ương và địa phương; Tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về CTBDG■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Đa dạng sinh học 2008.
- Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về ATSH đối với SVBDG, mẫu vật di truyền và sản phẩm của SVBDG.
- Nghị định số 108/2011/NĐ-CP ngày 30/11/2011 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 của Chính phủ về ATSH đối với SVBDG, mẫu vật di truyền và sản phẩm của SVBDG.
- Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT ngày 16/5/2013 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATSH đối với CTBDG.
- Thông tư số 09/2012/TT-BTNMT ngày 22/8/2012 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định việc cung cấp, trao đổi thông tin và dữ liệu về SVBDG.
- Thông tư số 72/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/11/2009 quy định danh mục loài CTBDG được phép khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với ĐDSH và môi trường cho mục đích làm giống cây trồng ở Việt Nam
- Tổ chức quốc tế về tiếp thu các ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp (ISAAA): <http://www.isaaa.org>.
- International Service for the Acquisition of Agri-biotech Applications (2015): Global status of Commercialized Biotech/GM crops: 2014.



TRIỂN KHAI QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC: Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách

NGUYỄN NGỌC LINH, NGÔ XUÂN QUÝ
PHẠM HOÀNG VIỆT, PHẠM VĂN HOAN,
NGUYỄN THỊ THANH HẢI

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Quy hoạch bảo tồn (QHBT) ĐDSH là công cụ hữu hiệu trong quản lý ĐDSH, đã và đang được áp dụng tại nhiều nước trên thế giới như Nam Phi, Ôxtrâyli-a, Canada, Thụy Điển... Ở Việt Nam, Luật ĐDSH năm 2008 đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH, trong đó quy định việc lập Quy hoạch tổng thể (QHTT) bảo tồn ĐDSH với nội dung chính là đưa ra giải pháp về những vấn đề lớn trong bảo tồn như: Thống nhất hệ thống khu bảo tồn (KBT), hệ thống các cơ sở bảo tồn ĐDSH; Xây dựng hành lang ĐDSH; Đề xuất biện pháp đồng bộ nhằm quản lý bền vững các hệ sinh thái (HST) tự nhiên...

Thực hiện Luật ĐDSH, QHTT bảo tồn ĐDSH đến năm 2030, định hướng đến năm 2030 đã được xây dựng và thông qua tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là quy hoạch không gian về bảo tồn ĐDSH lần đầu tiên được xây dựng tại Việt Nam, có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác bảo tồn ĐDSH. Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch là bảo đảm các HST tự nhiên, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn, phát triển bền vững; Duy trì và phát triển dịch vụ HST thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu cụ thể là đến năm 2020, xác định, khoanh vùng được các HST tự nhiên quan trọng; Nâng cao chất lượng, tăng diện tích của các HST tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi cả nước; Rà soát, thống nhất, sắp xếp hệ thống các KBT hiện có và đề xuất nghiên cứu để từng bước thành lập, đưa vào hoạt động 46 KBT mới,

nâng tổng số các KBT lên 219 khu; Rà soát, nâng cấp 26 cơ sở bảo tồn ĐDSH; Xây dựng, đưa vào hoạt động 4 hệ thống hành lang ĐDSH tại các vùng Đông Bắc và Nam Trung bộ.

Sau đây là một số vấn đề trọng tâm về thực hiện QHTT bảo tồn ĐDSH của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Tập trung triển khai 6 chương trình, dự án ưu tiên, gồm: Quy hoạch chi tiết và thành lập các KBT mới theo quy định của Luật ĐDSH; Triển khai kế hoạch phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH của cả nước; Quy hoạch chi tiết các hành lang ĐDSH tại vùng Đông Bắc và Nam Trung bộ; Đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện QHBT ĐDSH; Nghiên cứu, đề xuất, triển khai thí điểm các mô hình hỗ trợ người dân sống hợp pháp trong KBT, vùng đệm và hành lang ĐDSH; Điều tra, nghiên cứu phân vùng sinh thái và đánh giá không gian về ĐDSH;

Khẩn trương lập, điều chỉnh các QHBT ĐDSH cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, phù hợp với QHTT bảo tồn ĐDSH của cả nước;

Hoàn thiện hệ thống các văn bản, hướng dẫn kỹ thuật lập, điều chỉnh QHBT ĐDSH;

Tăng cường năng lực lập QHBT ĐDSH cho đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch các cấp;

Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện QHTT và lập QHBT ĐDSH tại các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, Quy hoạch đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ:

Ở Trung ương: Với tư cách là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về ĐDSH, Bộ TN&MT đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản QHTT bảo tồn ĐDSH đến năm 2030, định hướng đến năm 2030. Ngay sau khi Quy hoạch được phê duyệt, Bộ đã tổ chức nhiều hội thảo cấp vùng để phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quy hoạch cho các đối tượng khác nhau từ Trung ương đến địa phương; Tiến hành các thí điểm lồng ghép QHBT ĐDSH vào quy hoạch sử dụng đất tại một số địa phương. Ngoài ra, Bộ còn hướng dẫn lập và tham gia thẩm định nhiều dự án xây dựng QHBT ĐDSH cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật xây dựng QHBT ĐDSH và các quy định pháp lý về việc kiểm kê, thống kê đất cho bảo tồn ĐDSH, quy định về việc lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu thực tế, công tác QHBT ĐDSH còn tồn tại một số hạn chế, bất cập: Việc xây dựng văn bản hướng dẫn kỹ thuật chi tiết để triển khai Quy hoạch như định mức kinh tế kỹ thuật lập QHBT ĐDSH; Quy chuẩn lập các bản đồ



▲ Quy hoạch bảo tồn là công cụ hữu hiệu trong quản lý ĐDSH được áp dụng nhiều nước trên thế giới

QHBT ĐDSH; Hướng dẫn kỹ thuật thành lập KBT đất ngập nước, cơ sở bảo tồn ĐDSH và hành lang ĐDSH chưa rõ ràng, cụ thể;

QHTT bảo tồn ĐDSH được xây dựng trên cơ sở kế thừa các đối tượng đã tồn tại trước đó như hệ thống KBT rừng đặc dụng, KBT vùng nước nội địa, KBT biển, các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ... Đặc biệt, khi Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014), chưa có sự thống nhất trong hệ thống các KBT cũng như một số nội dung khác. Điều này đã ảnh hưởng đến công tác xây dựng và triển khai các quy hoạch trên thực tế.

Trước khi QHTT bảo tồn ĐDSH được xây dựng, để đáp ứng nhu cầu xây dựng quy hoạch ở địa phương, Tổng cục Môi trường đã ban hành hướng dẫn tạm thời về lập QHBT ĐDSH cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Công văn số 655/TCMT-BTĐDSH ngày 4/5/2013). Bên cạnh những hiệu quả tích cực, hướng dẫn cũng bộc lộ một số bất cập về tính khả thi cần được điều chỉnh và nâng cấp thành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng đơn giản hóa và sát với điều kiện thực tế.

Ở địa phương: Nhận thức được tầm quan trọng của QHBT ĐDSH, nhiều địa phương đang nỗ lực triển khai việc xây dựng Quy hoạch. Đặc biệt, sau khi QHTT bảo tồn ĐDSH của cả nước được phê duyệt, công tác xây dựng Quy hoạch tại địa phương có nhiều bước tiến lớn. Tính đến nay, đã có 10 tỉnh phê duyệt QHBT ĐDSH cấp tỉnh (gồm Bến Tre, Cao Bằng, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Nội,

Lạng Sơn, Sóc Trăng, Sơn La, Trà Vinh, Tuyên Quang); Gần 20 tỉnh đang trong quá trình xây dựng. Bên cạnh đó, việc thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt cũng đang được nhiều địa phương tích cực triển khai, đặc biệt là công tác thành lập các KBT mới. Song, kết quả tổng hợp các ý kiến phản ánh cũng như làm việc trực tiếp của Bộ TN&MT với các tỉnh cho thấy, công tác QHBT ĐDSH cấp tỉnh còn gặp một số khó khăn, thách thức như: Kinh phí lập QHBT ĐDSH còn thiếu hoặc không đáp ứng được nhu cầu. Theo Công văn số 655/TCMT-BTĐDSH ngày 4/5/2013, việc lập kinh phí được hướng dẫn thực hiện theo Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 9/2/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn xác định mức chi cho lập, thẩm định và công bố QHTT phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu. Theo Thông tư này, kinh phí cho việc lập QHBT ĐDSH cấp tỉnh chủ yếu dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin có sẵn. Tuy nhiên, trên thực tế, thông

tin, dữ liệu về ĐDSH của các tỉnh rất ít, không có hoặc không cập nhật, nên việc điều tra, tổng hợp đòi hỏi thời gian và kinh phí. Do vậy nếu cấp kinh phí theo các quy định tại Thông tư thì không đủ để thực hiện các hoạt động theo nhu cầu thực tế cũng như yêu cầu về chuyên môn. Ngoài ra, nhiều địa phương chưa bố trí được nguồn kinh phí xây dựng Quy hoạch do nguồn ngân sách cho sự nghiệp môi trường của địa phương hạn chế.

Bên cạnh đó, quy trình thẩm định hồ sơ QHBT ĐDSH cấp tỉnh rất phức tạp, chưa có các hướng dẫn chi tiết về lập bản đồ QHBT ĐDSH, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực hiện; Việc triển khai thực hiện các QHBT ĐDSH được giao cho các Sở TN&MT làm đầu mối nhưng đây là nội dung mới nên Sở còn lúng túng trong quá trình triển khai. Đồng thời, việc thành lập mới các KBT gặp phải vướng mắc về sự không đồng nhất giữa các hệ thống quy hoạch trước đó, nhất là quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng.

Có thể nói, việc nhận biết và quyết tâm triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm nêu trên, trong đó tập trung vào thành lập các KBT, cơ sở bảo tồn, hành lang ĐDSH theo Quyết định số 45/QĐ-TTg; Khẩn trương xây dựng QHBT ĐDSH cấp tỉnh cũng như tiến hành hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật và tăng cường năng lực lập, điều chỉnh, thực hiện QHBT ĐDSH sẽ góp phần không nhỏ vào công tác bảo tồn ĐDSH của cả nước nói chung và từng địa phương nói riêng■

Nhìn lại 5 năm (2010 - 2015) sự kiện vinh danh Cây Di sản Việt Nam

**NGUYỄN NGỌC SINH
ĐẶNG HUY HUỖNH
PHÙNG QUANG CHÍNH**

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE)

Sự kiện “Bảo tồn Cây Di sản Việt Nam” là sáng kiến của VACNE nhằm hưởng ứng Chiến lược quốc gia về bảo tồn, phát triển bền vững ĐDSH của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Năm Quốc tế ĐDSH... Đây là sự kiện đã phát huy vai trò và ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn gen thực vật quý, hiếm, tôn vinh giá trị màu xanh quê hương, đồng thời, tạo dấu ấn quan trọng với ý nghĩa khoa học, nhân văn cao cả về ý thức BVMT của Việt Nam, đặc biệt là để tri ân các bậc tiền bối đã để lại cho hậu thế những di sản quý báu.

Sau khi phát động, xây dựng tiêu chí Cây Di sản Việt Nam, VACNE đã thành lập Hội đồng Cây Di sản Việt Nam gồm các nhà chuyên môn có liên quan. Các thành viên của Hội đồng không chỉ làm nhiệm vụ xét duyệt hồ sơ cây gửi đến, khảo sát, thẩm định tuổi và các thông tin về cây, mà còn tuyên truyền, quảng bá về ý nghĩa, mục đích của sự kiện Cây Di sản Việt Nam; Làm cầu nối chia sẻ kinh nghiệm bảo vệ, chăm sóc và chữa bệnh cho cây giữa các cộng đồng, chuyên gia trong và nước ngoài... Nhờ đó, sáng kiến bảo tồn ĐDSH, bảo vệ cây cổ thụ, cây đầu nguồn... bằng hình thức vinh danh Cây Di sản Việt Nam của VACNE đã nhanh chóng lan tỏa, được cộng đồng các địa phương ngày càng hưởng ứng.

Như chúng ta đã biết, trong quá trình hình thành và phát triển, người Việt đã có nhiều hiểu biết, gắn bó với nguồn tài nguyên thực vật, hình thành các tập tục bảo vệ cây xanh, cảnh quan môi trường. Họ lấy tên một loài cây để làm địa danh, địa chỉ và coi đây là biểu tượng, là niềm tự hào của địa phương như: “Dốc cây đa”, “Trạm cây trôi”, “Đôi cây đẽ”... Hầu hết các địa phương đều coi cây si trên bến nước, cây đa trước cửa đình, bồ đề che sân chùa và cây gạo tỏa bóng mát ở đầu làng... là những thực thể gắn bó với cộng đồng. Ví dụ, đồng bào Tây, Nùng ở Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn có tục lệ cúng cây, cúng rừng thiêng, rừng ma (Đông sơn)...



▲ Gắn biển công nhận Cây Di sản Việt Nam cho cây long não tại khu Biệt điện Bảo Đại (TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk)

Dưới gốc cây đa, cây đề, cây si, cây gạo cổ thụ... ở nhiều vùng miền nước ta đều được người dân xây miếu, lập am thờ. Vì thế, khi hình thành ý tưởng cũng như quá trình triển khai sự kiện Cây Di sản Việt Nam, VACNE đã đúc kết truyền thống đó, đồng thời học tập kinh nghiệm của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

Trong vòng 5 năm, kể từ khi phát động (tháng 3/2010 đến tháng 4/2015), VACNE đã nhận hàng nghìn hồ sơ cây từ hầu hết các tỉnh/thành trong cả nước gửi về đăng ký, xin được xét duyệt là Cây Di sản Việt Nam. Hội đồng đã xét, công nhận trên 972 cây thuộc 70 loài thực vật và danh sách Cây Di sản Việt Nam đã có mặt ở hầu hết các vùng, miền cả nước, từ vùng địa đầu Tổ quốc (Hà Giang),

vùng cao Phan Xi Păng đến vùng cực Nam (Côn Đảo); Từ Tây Nguyên (Đắk Lắk) ra đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và vươn tới quần đảo Trường Sa của Khánh Hòa (đảo Sơn Ca, đảo Sinh Tồn, Trường Sa lớn).

Trong số những cây được công nhận là Cây Di sản Việt Nam, có nhiều giống cây đặc hữu, cây quý hiếm, tuổi đời rất cao, ví dụ: 2 cây tấu ở Thiên Cổ Miếu (Việt Trì - Phú Thọ) có tuổi đời 2.000 năm; Cây sa mu đầu ở khe Bu (VQG Pù Mát - Nghệ An) cao hùng vĩ tới 73 m, đường kính thân tới hơn 4,5 m; Cây đồ quyền cảnh thơ Phan Xi Păng (VQG Hoàng Liên) là loài cây đặc hữu, chỉ có ở Việt Nam; Cây bạch mai ở Đình Phú Tự (Bến Tre); Cây sộp và cây khế cảnh 350 năm tuổi tại Khu di tích Mộ Cụ Phó bảng Nguyễn



Sinh Sắc (Cao Lãnh, Đồng Tháp); Cây bàng lằng, mai tứ quý (Việt Trì - Phú Thọ). Bên cạnh những cây nhiều thân và rễ phụ, chu vi lớn nhất (45 m) như cây đa ở Đền Thượng (Lào Cai), còn có những cây đứng sừng sững, vươn cao tỏa bóng mát sát biên giới như cây sấu ở bản Nà Sác (Hà Quảng - Cao Bằng), chum lên cột mốc biên giới Việt - Trung (cột mốc số 651), hoặc những cây mù u, phong ba, bàng vuông ở quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa) và quần thể cây bàng ở Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Quần thể cây ngô đồng đỏ, cây đa ở Cù Lao Chàm (Hội An - Quảng Nam), cây đa ở đảo Hòn Dấu (Hải Phòng). Cây đơn thân cao to, hùng vĩ như nghiêng 1.000 tuổi ở Bắc Hà (Lào Cai), đường kính thân hơn 3 m; cây thông (Bắc Giang), tùng (Đắc Lắc), chò chỉ (Bắc Mê - Hà Giang)... Qua các hồ sơ cho thấy, đến nay cả 8 vùng sinh thái đều phủ bóng Cây Di sản Việt Nam. Đây là kết quả rất đáng được khích lệ góp phần bảo vệ nguồn gen thực vật, bảo vệ các cảnh quan tươi đẹp của Việt Nam.

Có thể nói, sự kiện bảo tồn Cây Di sản Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chức năng cũng như tâm tư, nguyện vọng của cộng đồng, vì vậy, các buổi lễ vinh danh Cây Di sản Việt Nam đã thu hút sự quan tâm, hưởng ứng của chính quyền và người dân các địa phương với không khí nghiêm trang, ấm cúng, vui vẻ, mang đậm tính cộng đồng, tình làng xóm, góp phần BVMT và phát huy nét đẹp văn hóa của các cộng đồng.

Bên cạnh đó, VACNE đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, tọa đàm về sự kiện bảo tồn Cây Di sản Việt Nam như: Hội nghị tổng kết 3 năm Cây Di sản Việt Nam tại quận Tây Hồ, Hà Nội; Hội nghị chăm sóc Cây Di sản Việt Nam tại Trưng Vương (Việt Trì, Phú Thọ) và Đà Nẵng... Ngoài ra, Hội đồng Cây Di sản Việt Nam còn 2 lần tổ chức tọa đàm quốc tế với chủ đề chăm sóc cây xanh, Cây Di sản Việt Nam; Cử chuyên gia về

HÀ GIANG:

Công nhận quần thể cây đa ở Đồng Văn là Cây Di sản Việt Nam



▲ Cụm đa ở Hà Giang được công nhận là Cây Di sản Việt Nam

Vừa qua, tại Hà Giang, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE) đã trao Bằng chứng nhận quần thể cây đa cổ thụ ở thôn Thiên Hương, thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn là Cây Di sản Việt Nam.

Quần thể gồm hơn chục cây đa cổ thụ, trong đó có 4 cây tuổi đời từ 515 - 570 năm. Theo nghiên cứu, đánh giá của VACNE cùng các ngành chuyên môn, đây là một trong những giá trị sinh học quý, hiếm, cần được tôn vinh và bảo tồn. Đồng thời, là điểm nhấn đặc biệt của vùng Cao nguyên đá Đồng Văn - Công viên địa chất duy nhất ở Việt Nam. Không chỉ có giá trị sinh thái, cụm cây đa cổ thụ còn có ý nghĩa tâm linh đối với cộng đồng các dân tộc Tày, Mông, Giáy.

Tính đến thời điểm hiện nay, Cao nguyên đá Đồng Văn có 31 di sản được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh với các giá trị về di sản địa chất, văn hóa và ĐDSH. AN VI

nơi có cây bị bệnh, bị sâu xâm hại để tư vấn cách chữa trị, chăm sóc, bảo vệ cây. Hiệu ứng của sự kiện còn được phát huy bằng Cuộc thi viết về "Cây cổ thụ - Cây Di sản Việt Nam", phát động từ tháng 8 đến tháng 12/2014, thu hút hàng trăm tác giả từ mọi miền Tổ quốc tham gia viết bài dự thi. Kết quả, Ban Tổ chức đã chọn được 15 tác phẩm tốt nhất để trao giải (trong tổng số hơn 200 bài gửi về).

Để sự kiện đảm bảo tính bền vững, thời gian tới VACNE sẽ hướng vào các nhiệm vụ trọng tâm như: Khuyến khích cộng đồng phát hiện, đăng ký nhiều loài cây đủ tiêu chí để công nhận là Cây Di sản Việt Nam; Phấn đấu tất cả các tỉnh/thành đều có Cây Di sản, để cộng đồng nào cũng có nét đặc sắc văn hóa riêng. Bên cạnh đó, tuyên truyền đến các địa phương cùng với việc đăng ký và vinh danh Cây Di sản Việt Nam, cần theo dõi diễn biến sức khỏe của cây cổ thụ, Cây Di sản, lập nhật ký ghi nhận tình hình, lập Ban quản lý Cây

Di sản Việt Nam như một số nơi đã thực hiện; Áp dụng các kinh nghiệm dân gian trong việc phòng và chữa bệnh cho cây, không xâm hại không gian sống của cây dưới mọi hình thức; Nhân giống các Cây Di sản trồng tại chỗ hoặc trồng rộng ra các nơi có điều kiện thích hợp và coi đây là giải pháp bảo tồn, phát triển nền kinh tế xanh, tăng trưởng xanh trong phát triển bền vững.

Ngoài ra, cần mở rộng ý nghĩa, mục đích của sự kiện bảo tồn Cây Di sản Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, từng cộng đồng, trong đó làm tốt chức năng, nhiệm vụ là cầu nối liên kết các cộng đồng với nhau, với chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong nước và quốc tế, để BVMT thông qua bảo vệ, chăm sóc Cây Di sản. Đồng thời, cải thiện sinh kế cộng đồng, thu hút du lịch, phát triển các sản phẩm từ khai thác hợp lý Cây Di sản như kinh nghiệm ở Cao Bằng, Bắc Giang, Đà Nẵng, Phú Yên, Cần Thơ...■

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC RAMSAR TẠI VIỆT NAM

TRẦN NGỌC CƯỜNG, NGUYỄN TỰ NAM
Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Việt Nam là đất nước được thiên nhiên ưu đãi với dải bờ biển dài trên 3.260 km của 28 tỉnh/thành phố ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên và hệ thống sông, suối, đầm, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo dày đặc. Điều đó đã tạo nên tính đa dạng của hệ sinh thái đất ngập nước (ĐNN) ở Việt Nam. ĐNN là hệ sinh thái có tính ĐDSH cao. Với hơn 10 triệu ha chiếm 1/3 diện tích trên đất liền của nước ta, ĐNN phân bố hầu hết các vùng sinh thái, gần bó lâu đời với cộng đồng dân cư, có vai trò quan trọng đối với đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 1989, Việt Nam là quốc gia thứ 50 trên thế giới và là nước đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á tham gia Công ước Ramsar. Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực triển khai các hoạt động như hoàn thiện chính sách, pháp luật, xây dựng hồ sơ đề cử các khu Ramsar, xây dựng các mô hình về bảo tồn và sử dụng khôn khéo ĐNN, tăng cường hợp tác quốc tế... Tuy nhiên, diện tích ĐNN tự nhiên của Việt Nam ngày càng thu hẹp, nhiều vùng ĐNN tự nhiên có giá trị ĐDSH cao bị suy thoái.

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC RAMSAR TẠI VIỆT NAM

Công ước Ramsar về các vùng ĐNN

Công ước về các vùng ĐNN là một hiệp ước liên chính phủ được thông qua ngày 2/2/1971 tại thành phố Ramsar của Iran. Ngày nay được gọi là Công ước về các vùng ĐNN hay còn gọi là Công ước Ramsar.

Sứ mệnh của Công ước là bảo tồn và sử dụng một cách khôn khéo các vùng ĐNN thông qua hành động của địa phương, của khu vực, của quốc gia và hợp tác quốc tế nhằm góp phần đạt được mục tiêu phát triển bền vững trên toàn thế giới.

Tính đến ngày 15/5/2015, có 168 nước tham gia Công ước, 2.194 khu Ramsar với diện tích khoảng 208.844.643 ha.

Các nước có số lượng khu Ramsar nhiều là Anh (170 khu); Mexico (142 khu); Italia (52

khu); Nhật Bản (46 khu); Iran (24 khu); Ấn Độ (26 khu); Trung Quốc (46 khu).

Khu Ramsar ở một số nước Đông Nam Á: Cambodia (3 khu); Malaixia (6 khu); Indônêxia (7 khu); Lào (2 khu); Thái Lan (13 khu).

Đất ngập nước ở Việt Nam

Định nghĩa về ĐNN ghi tại Điều 1 của Công ước Ramsar, được sử dụng chính thức ở Việt Nam trong các hoạt động liên quan đến ĐNN: “ĐNN là những vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, thường xuyên hay tạm thời, có nước chảy hay nước tù, là nước ngọt, nước lợ hay nước biển, kể cả những vùng nước biển có độ sâu không quá 6m khi triều thấp”. Theo định nghĩa trên, Việt Nam có khoảng trên 10 triệu ha ĐNN.

Hiện cả nước có trên 3.500 hồ chứa nước nhỏ và 650 hồ chứa nước vừa và lớn. Các hồ chứa nước lớn như hồ Thác Bà có diện tích mặt nước 23.400 ha, hồ Hòa Bình 212.740 ha, hồ Dầu Tiếng 35.000 ha, hồ Trị An 27.000 ha... Theo số liệu tính toán cho thấy, hệ thống sông Mê Công có nguồn nước chảy vào Việt Nam (sông Cửu Long) là lớn nhất, chiếm 61,4% tổng lượng dòng chảy sông ngòi của cả nước. Ngoài ra, Việt Nam còn là một quốc gia ven biển. Trong số trên 10 triệu ha ĐNN, có khoảng 2 triệu ha ĐNN ven biển, phân bố rộng khắp vùng bờ biển, đảo của Việt Nam. ĐNN ven biển có rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi triều lầy có rừng ngập mặn, bãi triều không có rừng

ngập mặn, vùng nước ven bờ, cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, đầm nuôi hải sản...

Thể chế, chính sách

Nhận thức vai trò và giá trị của ĐDSH nói chung và các vùng ĐNN nói riêng, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương và chính sách bảo tồn các vùng đất ĐNN. Cụ thể, năm 2008, Luật ĐDSH đã được Quốc hội khóa 12 thông qua, có quy định về nội dung quản lý hệ sinh thái ĐNN. Văn bản pháp lý đầu tiên về ĐDSH có tính hệ thống, tổng thể trên cả nước, đã quy định hệ sinh thái ĐNN là đối tượng chính của hoạt động quản lý nhà nước.

Ngoài ra, một số văn bản, pháp luật đã được ban hành quy định trực tiếp điều chỉnh nội dung quản lý hệ sinh thái ĐNN như:

- Luật Tài nguyên nước 2012 đã quy định nội dung về bảo vệ các vùng ĐNN thông qua quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước và quy hoạch tài nguyên nước trên toàn quốc;

- Luật Đất đai sửa đổi 2013 quy định vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên ĐNN tại Điều 56, 57 là: cho thuê và việc chuyển mục đích sử dụng đất cho việc sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối;

- Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống 45 khu bảo tồn ĐNN nội địa đến năm 2020;

- Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ



tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020;

- Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 2/5/2008 của Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế;

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng (hiện có khoảng 24 vùng ĐNN quan trọng của Việt Nam đang được quản lý theo quy chế này);

- Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược BVMT đã xác định các nhóm nội dung, giải pháp hướng tới mục tiêu phục hồi, tái sinh các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn; Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, bao gồm cả ĐNN;

- Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Chiến lược đã phản ánh nội dung Chiến lược giai đoạn 2012-2015 của Công ước Ramsar về lồng ghép vấn đề quản lý ĐNN với biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đây là văn bản quy định cụ thể về việc khoanh vi, bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN của Việt Nam (đáp ứng với mục tiêu mở rộng các khu bảo tồn ĐNN theo Chiến lược của Công ước Ramsar);

- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Trong đó nêu rõ các nội dung về quản lý và phát triển bền vững các hệ sinh thái ĐNN của Việt Nam;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 7/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Chiến lược cũng đã đề cập đến vấn đề quy hoạch khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa và vấn đề bảo



▲ Loài Giang sen tại VQG Tràm Chim - Khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam

tồn, sử dụng khôn khéo vùng nước nội địa.

Bộ TN&MT là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Ramsar. Đồng thời theo Luật ĐDSH, Bộ TN&MT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý ĐDSH, trong đó có ĐDSH ở các vùng ĐNN. Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH cũng quy định Bộ TN&MT có trách nhiệm chủ trì lập, thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia vùng ĐNN.

Sử dụng khôn khéo ĐNN

Việc quản lý bền vững ĐNN đã được nhiều địa phương quan tâm và triển khai dự án về bảo tồn và sử dụng khôn khéo ĐNN trong cả nước, như: Xây dựng mô hình thí điểm chi trả dịch vụ môi trường ĐNN ven biển góp phần xóa đói, giảm nghèo cho cộng đồng ở VQG Mũi Cà Mau (khu Ramsar Mũi Cà Mau); Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng và xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích được hình thành tại VQG Xuân Thủy (khu Ramsar Xuân Thủy);

Phục hồi rừng ngập mặn phát triển du lịch tại xã Vĩnh Thái (TP. Nha Trang); Bảo tồn các giá trị văn hóa phục vụ sử dụng khôn khéo và bảo tồn ĐNN ven biển Tiền Hải, Thái Bình...

Mở rộng các khu Ramsar

Được sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT và sự hỗ trợ của các chuyên gia, Cục Bảo tồn ĐDSH đã tiến hành xây dựng hồ sơ đề cử và được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận một số vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), cụ thể: VQG Xuân Thủy (1988); ĐNN Bàu Sấu (2005); VQG Ba Bể (2011); VQG Tràm Chim và VQG Mũi Cà Mau (2012); VQG Côn Đảo (2013). Hiện nay, VQG U Minh Thượng và Khu Bảo tồn ĐNN Láng Sen đang được Ban thư ký Công ước Ramsar xem xét công nhận là khu Ramsar.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Thực hiện nghĩa vụ của các nước thành viên, tham gia Công ước Ramsar, từ năm 1989, Việt Nam tham gia đầy đủ Hội nghị các bên tham gia Công ước về các vùng ĐNN

có tầm quan trọng quốc tế do Ban thư ký Công ước tổ chức. Trong những năm qua, Việt Nam đã nhận được sự tài trợ của Ban thư ký Công ước Ramsar và Trung tâm Ramsar Đông Á (RRC), thông qua hình thức cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về quản lý ĐNN. Qua đó, các cán bộ đã thu được nhiều kiến thức về quản lý, sử dụng khôn khéo tài nguyên tại các vùng ĐNN.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã nhận được sự hỗ trợ của một số tổ chức quốc tế thông qua các dự án về bảo tồn ĐNN như: RRC đã hỗ trợ thực hiện Dự án “Bảo tồn các giá trị văn hóa phục vụ sử dụng khôn khéo và bảo tồn ĐNN ven biển Tiền Hải, Thái Bình”; RRC đã hỗ trợ VQG Côn Đảo thực hiện Dự án “Nâng cao nhận thức về Công ước Ramsar và nâng cao năng lực quản lý ĐNN và ĐNN ven biển VQG Côn Đảo”; Ban thư ký Công ước Ramsar đã hỗ trợ cho việc xây dựng hồ sơ VQG Ba Bể, VQG Tràm Chim trình Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar; Quỹ Môi trường toàn cầu đã tài trợ Dự án “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý khu bảo tồn” và dự án “Bảo tồn ĐDSH của các hệ sinh thái rừng ở Việt Nam”, trong các dự án này có thực hiện các hợp phần liên quan đến ĐNN.

Đào tạo, nâng cao nhận thức

Hàng năm, Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT đã có Công văn gửi các Bộ, ngành, địa phương về việc hướng dẫn tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày ĐNN thế giới, các hình ảnh áp phích về ĐNN và các tài liệu tuyên truyền vai trò, giá trị của ĐNN do Ban thư ký Công ước Ramsar phát hành. Bên cạnh đó cử một số cán bộ của các Ban quản lý khu Ramsar (VQG Ba Bể, VQG Xuân Thủy, VQG Mũi Cà Mau) tham dự lớp tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm về quản lý ĐNN trong khu vực châu Á, được tổ chức tại Hàn Quốc; Đồng thời phối hợp với Sở TN&MT các tỉnh Bắc Cạn, Đồng Tháp, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu và các Ban quản lý tổ chức lễ trao bằng công nhận là khu Ramsar cho các VQG Ba Bể, Tràm Chim, Mũi Cà Mau, Côn Đảo. Ngoài ra, nhiều trường Đại học, Cao đẳng, Viện nghiên cứu đã có các môn học liên quan về quản lý các vùng ĐNN, bảo tồn ĐDSH, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ĐNN;

Những thách thức trong công tác quản lý ĐNN

Sự thiếu thống nhất trong khái niệm và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về

ĐDSH dẫn đến những khó khăn trong quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước và sự bất cập trong thực tiễn quản lý các vùng ĐNN. Ví dụ, hệ thống khu bảo vệ duy nhất của Việt Nam là rừng đặc dụng bao gồm rất nhiều hợp phần là hệ sinh thái ĐNN cả nội địa, ven biển và biển do Bộ NN&PTNT quản lý. Trong khi phân công trách nhiệm theo Luật ĐDSH thì các hệ sinh thái này thuộc sự quản lý của Bộ TN&MT.

Bộ phận phụ trách về công tác quản lý, bảo tồn ĐNN ở địa phương còn chưa được thành lập. Vì vậy, công tác triển khai các chính sách, pháp luật của nhà nước về ĐNN khó được thực hiện và hiệu quả không cao.

Chính sách về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN chưa được lồng ghép đầy đủ trong các chiến lược, kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương, đồng thời chưa thể đề ra được chính sách huy động các nguồn lực xã hội và cộng đồng tham gia quản lý bảo tồn, sử dụng bền vững ĐNN.

Dữ liệu về hệ thống khu ĐNN có ĐDSH cao chưa được cập nhật. Đặc biệt, chưa có một dự án điều tra, nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐNN toàn quốc mang tính tổng thể, hệ thống và nhất quán.

Trước những áp lực phát triển kinh tế - xã hội, ĐNN bị chuyển đổi mục đích sử dụng, nhiều khu trở thành khu công nghiệp, khu dân cư, giao thông... làm cho diện tích ĐNN tự nhiên bị thu hẹp, trong khi đó diện tích ĐNN nhân tạo lại tăng lên.

Dân số gia tăng và nghèo

đói đã ảnh hưởng đến bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN.

Nguồn lực về con người và cơ sở vật chất, tài chính cho bảo tồn, quản lý ĐNN còn rất hạn chế.

2. MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Việt Nam là quốc gia có nhiều vùng ĐNN với tính ĐDSH cao và có tiềm năng để cử trở thành khu Ramsar.

Luật và các văn bản pháp luật có liên quan đã được ban hành quy định cụ thể về quản lý và bảo tồn các hệ sinh thái, khu bảo tồn ĐNN. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu thống nhất trong các luật có liên quan đến ĐDSH và ĐNN (Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật ĐDSH).

Nhiều mô hình sử dụng khôn khéo tài nguyên dựa vào cộng đồng đã được triển khai ở các địa phương, các khu bảo tồn. Tuy nhiên, các mô hình này cần được tuyên truyền thường xuyên, nhân rộng mô hình trên phạm vi cả nước và cần được duy trì dài hạn.

Số lượng các khu Ramsar ngày một tăng, thể hiện sự nghiêm túc của nước thành viên trong việc đề cử các khu Ramsar nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị ĐDSH của ĐNN.

Công tác bảo tồn ĐDSH tại các vùng ĐNN ngày càng được nhiều tổ chức quốc tế quan tâm, tài trợ về tài chính và kỹ thuật.

Kiến nghị

Để thực hiện Công ước Ramsar có hiệu quả, Việt Nam cần phải sớm hoàn thiện,

(Xem tiếp trang 43)



Tổng quan về quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam

TẠ THỊ KIỀU ANH

HOÀNG THỊ THANH NHÀN

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Theo Điều 3, Luật ĐDSH, sinh vật ngoại lai xâm hại (SVNLXH) là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển. SVNLXH có mặt trong tất cả các nhóm phân loại chủ yếu, bao gồm các loài virus, nấm, tảo, rêu, dương xỉ, thực vật cao, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư, bò sát, chim và thú. Khoảng 10% của 3.000 loài thực vật có mạch, có tiềm năng xâm hại các hệ sinh thái khác nhau và ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hệ sinh vật bản địa. SVNLXH đã xâm chiếm và ảnh hưởng đến hệ sinh vật bản địa trong mọi loại hình của hệ sinh thái trên Trái đất, góp phần tạo ra sự tuyệt chủng của nhiều loài, tác động tiêu cực tới kinh tế - xã hội và sức khỏe của con người.

1. THỰC TRẠNG SVNLXH

Ở Việt Nam, các loài sinh vật xâm hại hầu như ít được chú ý cho đến nửa đầu thập kỷ 1990, khi dịch ốc bươu vàng bùng phát từ đồng bằng sông Cửu Long đến đồng bằng Bắc bộ. Từ đó, các loài SVNLXH mới được nhìn nhận là vấn đề thời sự đối với Việt Nam.

Hiện nay, chưa có nhiều nghiên cứu về sinh vật ngoại lai nói chung và SVNLXH nói riêng tại Việt Nam, tuy nhiên đã có một số nghiên cứu về cây mai dương *Mimosa pigra* và một số thực vật ngoại lai xâm hại khác ở đồng bằng sông Cửu Long; ốc bươu vàng *Pomacea canaliculata*; bọ cánh cứng ăn lá hại dừa *Brontispa longissima*; sâu róm hại thông *Dendrolimus punctatus*; ong ăn lá thông *Diprion* sp và một số công trình nghiên cứu về động vật thủy sinh nhập nội, chủ yếu là về các loài cá. Cụ thể: Nguyễn Công Minh và cộng sự năm 2005 đã nghiên cứu và sử dụng tiếp cận ma trận để phân tích các tác động của 23 loài sinh vật ngoại lai (chủ yếu là thực vật) gây ra đối với ĐDSH; Cũng trong năm 2005, Bộ Thủy sản đã nghiên cứu và đưa ra danh mục



▲ Bèo lục bình là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống và gây hại đối với các loài sinh vật bản địa

41 loài thủy sinh vật nhập nội ở Việt Nam. Trong số này chỉ có chín loài được xác định là hoàn toàn không có hại theo hệ thống phân loại khả năng xâm hại của Wittenberg và Cock (2001).

Ngày 26/9/2013, Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT đã ký Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ban hành 3 Danh mục gồm:

- Danh mục Loài ngoại lai xâm hại: có 25 loài gồm 3 loài vi sinh vật, 1 loài vi sinh vật, 5 loài động vật không xương sống, 6 loài cá, 2 loài lưỡng cư bò sát, 1 loài thú, 7 loài thực vật;

- Danh mục Loài ngoại lai xâm hại có nguy cơ xâm hại đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam: có 15 loài gồm 1 loài động vật không xương sống, 5 loài cá, 1 loài lưỡng cư bò sát, 1 loài thú, 7 loài thực vật;

- Danh mục Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chưa

xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam: có 41 loài gồm 22 loài động vật không xương sống, 2 loài cá, 3 loài lưỡng cư bò sát, 3 loài chim và thú, 11 loài thực vật.

2. TÁC ĐỘNG CỦA SVNLXH

Cây mai dương *Mimosa pigra*

Cây mai dương được coi là SVNLXH có tác động lớn nhất ở Việt Nam. Tại VQG Tràm Chim, mối đe dọa lớn nhất mà cây mai dương gây ra cho các vùng đất ngập nước là do khả năng xâm lấn nhanh và chiếm lĩnh thay thế dần các thảm thực vật tự nhiên tạo nên các tác động tiêu cực đến các quần thể động vật trong khu vực, đáng chú ý nhất là đối với khu hệ chim. Điều này càng trở nên đặc biệt nghiêm trọng do các vùng đồng cỏ ở Tràm Chim là nơi sinh sống của những loài chim bị đe dọa toàn cầu

trong đó có sếu đầu đỏ. Nhiều vùng trảng cỏ năng *Eleocharis* ở Tràm Chim là vùng kiếm ăn chính của sếu đầu đỏ nay đã bị xâm lấn bởi cây mai dương với mật độ dày đặc. Đó cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho số lượng sếu ở Tràm Chim giảm mạnh từ 600-800 cá thể vào giữa những năm 1990 đến ít hơn 100 cá thể vào năm 2003.

Khu vực sông La Ngà (Đồng Nai), nông dân đã phải bỏ 1.800.000 đ/ha cho chi phí bổ sung để chặt cây mai dương trong mỗi vụ gieo trồng. Ngoài ra, đa số các công trình xây dựng đều sử dụng cát để san lấp nền và mặt bằng, ngay sau khi san lấp cây mai dương đã mọc kín toàn bộ mặt bằng, gây khó khăn cho việc thi công hoặc tăng chi phí phòng trừ trước khi tiến hành xây dựng.

Ốc bươu vàng *Pomacea canaliculata*

Ốc bươu vàng cũng được nhiều nghiên cứu xác định là một trong những loài gây hại mạnh nhất ở Việt Nam. Loài này đã được nhập vào Việt Nam từ trước năm 1975 với mục đích làm cảnh. Đến năm 1989, hai trang trại nuôi ốc bươu vàng được thành lập (tại Củ Chi, TP Hồ Chí Minh) đã nhân nuôi, xuất khẩu ốc bươu vàng và đến năm 1990, việc nuôi thử nghiệm ốc bươu vàng được bắt đầu ở miền Bắc Việt Nam. Do có vòng đời ngắn, dưới các điều kiện phù hợp, ốc bươu vàng có thể phát tán nhanh chóng dọc theo các thủy vực và hiện đã được ghi nhận ở hầu hết các vùng tại Việt Nam. Do có thể ăn được hầu hết các loài thực vật, ốc bươu vàng gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với ĐDSH cũng như sản xuất nông nghiệp.

Bèo lục bình (bèo Nhật Bản, bèo tây) *Eichhornia crassipes*

Bèo lục bình được nhập vào Việt Nam từ Nhật Bản vào năm 1902 với mục đích làm cảnh. Trong điều kiện thuận lợi, loài này có thể phát triển gấp đôi diện tích trong khoảng mười ngày và hiện đã phát triển phân bố rộng khắp các thủy vực nước ngọt ở Việt Nam. Bèo lục bình che phủ mặt nước, thối mục làm giảm ô-xy hòa tan trong nước, dẫn đến làm chết cá và các loài thủy sinh khác. Bên cạnh đó, chúng không chỉ cản trở hoạt động giao thông đường thủy mà còn làm chậm dòng chảy, làm giảm khả năng phát điện, sức tưới tiêu và tăng kinh phí bảo trì các hồ chứa. Cũng như các loài SVN LXH khác, nó còn gây ra những hậu quả xấu đối với nền kinh tế.

3. QUẢN LÝ SVN LXH

Hệ thống văn bản quản lý SVN LXH

Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quy định việc quản lý SVN LXH. Hiện nay, Luật ĐDSH năm 2008 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất và đề cập trực tiếp đến nội dung quản lý các loài ngoại lai xâm hại. Ngoài ra các văn bản pháp luật khác đề cập đến một số nội dung có liên quan, chủ yếu tập trung vào vấn đề kiểm dịch động, thực vật, vấn đề ngăn ngừa tác động của sinh vật nhập nội vào hệ sinh thái của Việt Nam như Luật Thủy sản năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành...

Trách nhiệm của các Bộ ngành, địa phương trong quản lý SVN LXH

Vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Theo quy định tại Luật ĐDSH (2008), vai trò của các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý SVN LXH được phân công cụ thể:

- Bộ TN&MT chủ trì phối hợp với Bộ NN&PTNT, bộ, cơ quan ngang bộ khác tổ chức điều tra, xác định loài SVN LXH và ban hành danh lục các loài SVN LXH; Quy định việc khảo nghiệm và cấp phép nuôi trồng loài sinh vật ngoại lai.

- Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm công khai danh mục các loài SVN LXH, các thông tin về khu vực phân bố, mức độ xâm hại của loài SVN LXH trên trang thông tin điện tử của mình.

- Cơ quan hải quan chủ trì phối hợp với các cơ quan

có thẩm quyền tại cửa khẩu có trách nhiệm niêm yết danh lục các loài SVN LXH tại cửa khẩu và kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm trong việc nhập khẩu loài sinh vật thuộc danh lục loài ngoại lai xâm hại.

- UBND cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra đánh giá khả năng xâm nhập của loài SVN LXH từ bên ngoài vào để có biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại; Cấp phép nuôi trồng loài sinh vật ngoại lai dựa trên kết quả khảo nghiệm xác định loài sinh vật ngoại lai đó không có nguy cơ trở thành loài xâm hại đối với ĐDSH bản địa; Tổ chức điều tra để lập Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn và báo cáo Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT; Tổ chức điều tra, xác định khu vực phân bố, lập kế hoạch cô lập và diệt trừ loài thuộc Danh mục loài ngoại lai xâm hại tại địa phương.

- Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin, tuyên truyền về loài ngoại lai xâm hại và biện pháp kiểm soát, cô lập, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại.

Vai trò của hệ thống cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo về ĐDSH

Các cơ quan nghiên cứu có trách nhiệm nghiên cứu về các loài SVN LXH và tác động của chúng đối với tính ĐDSH bản địa, kinh tế và sức khỏe cộng đồng, những biện pháp kiểm soát, khoanh vùng cô lập và diệt trừ loài SVN LXH. Đồng thời, nhà nghiên cứu phải đóng vai trò như nhà giáo dục trên các diễn đàn công luận cũng như trong các lớp học để giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao kiến thức liên quan đến loài SVN LXH cho cộng đồng.



Ngoài ra, cơ quan nghiên cứu còn đưa ra những ý kiến, đóng góp cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách tham khảo để có định hướng đúng đắn phù hợp với thực tế quản lý SVNLXH ở điều kiện Việt Nam.

Vai trò của các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước

Các tổ chức phi chính phủ quốc tế hay trong nước có thể triển khai các chương trình dự án nhằm kiểm soát, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại hay hỗ trợ xây dựng năng lực trong lĩnh vực này. Ví dụ, trong năm 2000, IUCN đã hỗ trợ các cơ quan chính phủ thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về loài ngoại lai xâm hại.

Vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, tư nhân

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước, nước ngoài, tư nhân đầu tư thực hiện các chương trình diệt trừ SVNLXH có trong danh lục SVNLXH.

Vai trò của cộng đồng địa phương

Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về quản lý các loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện loài SVNLXH phải thông báo ngay với UBND cấp xã nơi gần nhất. Sau khi nhận được thông báo, UBND cấp xã phải kịp thời báo cáo với cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan chuyên môn của

UBND cấp tỉnh để có biện pháp xử lý và kiểm soát kịp thời.

Nhà nước khuyến khích các cá nhân đầu tư thực hiện các chương trình diệt trừ SVNLXH có trong danh lục SVNLXH.

Thông qua các tổ chức xã hội tuyên truyền nâng cao nhận thức về tác hại SVNLXH cho cộng đồng. Từ đó cộng đồng sẽ tham gia phát hiện và diệt trừ SVNLXH.

4. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SVNLXH

Công tác quản lý SVNLXH tại Việt Nam mặc dù đã nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành, tuy nhiên việc du nhập các loài ngoại lai chưa được kiểm soát chặt chẽ; chưa có quy trình đánh giá rủi ro đối với loài ngoại lai nhập vào Việt Nam cho mục đích nuôi, trồng; các hoạt động diệt trừ, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại chưa thực sự hiệu quả. Nhằm tăng cường công

tác quản lý SVNLXH tại Việt Nam cần thực hiện các biện pháp:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về SVNLXH.

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro đối với loài ngoại lai trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Xây dựng và hoàn thiện quy định về phát hiện sớm và phản ứng nhanh đối với các loài ngoại lai xâm hại.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về loài ngoại lai xâm hại ở Việt Nam.

- Tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại tại Việt Nam.

- Thực hiện các chương trình diệt trừ và kiểm soát các loài SVNLXH nhất ở Việt Nam như cây mai dương, trinh nữ móc, ốc bươu vàng và các loài ngoại lai xâm hại khác đã được xác định■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- Luật ĐDSH, 2008.
- Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Văn Mùi, Phạm Hữu Khánh, Huỳnh Thế phiên và nnk., (2007). Nghiên cứu các biện pháp tổng hợp phòng trừ cây Trinh nữ thân gỗ (*Mimosa pigra* L.) ở Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài độc lập cấp Nhà nước. Hà Nội.
- Trần Triết, Lê Công Kiệt, Nguyễn Thị Lan Thi, Trần Hoàng Vũ, Phạm Quốc Dân (2003). Sự xâm hại của cây trinh nữ đầm lầy – cây mai dương (*Mimosa pigra* L.) ở đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý và phòng ngừa các loài SVNLXH. Hà Nội 7-8/10/2003: 65-73.
- VQG Cát Tiên (2003). Hiện trạng và các biện pháp phòng trừ cây mai dương ở Vườn QG Cát Tiên, Tài liệu Hội thảo về cây trinh nữ đầm lầy tại Vườn QG Tràm Chim ngày 23-24/6/2003.
- VQG Tràm Chim (2003b). Tác động của cây mai dương đến hệ sinh thái đất ngập nước Tràm Chim. Báo cáo tại Hội thảo khoa học về cây mai dương tổ chức tại VQG Tràm Chim ngày 23-24/6/2003.
- IUCN, 2003. Sinh vật ngoại lai xâm hại. Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- Baillie J.E.M., C. Hilton-Taylor, S.N. Stuart (Eds.) (2004). 2004 IUCN Red list of threatened species. A global assessment. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
- IUCN/SSG/ISSG (2000). IUCN Guidelines for the Prevention of Biodiversity Loss Caused by Alien Invasive Species. IUCN - the World Conservation Union Species Survival Commission, Invasive Species Specialist Group.

WEBSITE

- <http://www.weeds.org.au/WoNS/mimosa/docs/awc15-10.pdf> The invasion by *Mimosa pigra* of wetlands of the Mekong Delta, Vietnam

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN TÊ GIÁC Ở NAM PHI: Liệu có mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn?

LÊ XUÂN CẢNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Trong bối cảnh nạn săn trộm tê giác tăng nhanh tại Nam Phi trong vài năm gần đây đang đe dọa phá hủy những thành tựu mà các cơ quan bảo tồn đã đạt được trong suốt thế kỷ 20.

Việc tiêu thụ sản phẩm động vật hoang dã (ĐVHD), trong đó có sừng tê giác vẫn tiếp tục tăng ở một số nước châu Á. Liệu Việt Nam có phải là quốc gia chính tiêu thụ sừng tê giác hay không và chính sách quản lý, bảo tồn tê giác ở Nam Phi có ảnh hưởng tới quần thể tê giác ở đây hay không, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích những mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn trong vấn đề này.

SỪNG TÊ GIÁC VÀ TÌNH HÌNH SĂN BẮN TÊ GIÁC Ở NAM PHI

Hiện nay có 5 loài tê giác trên thế giới nhưng đều ở tình trạng nguy cấp vì săn bắn quá mức và mất đi sinh cảnh sống, có 3 loài ở châu Á là tê giác Sumatra (*Dicerorhinus sumatrensis*), tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus*), tê giác Ấn Độ (*Rhinoceros unicornis*); 2 loài ở châu Phi là tê giác đen (*Diceros bicornis*) và tê giác trắng (*Ceratotherium simum*). Tất cả đều nằm trong Phụ lục cấm buôn bán của Công ước CITES từ giữa những năm 70. Theo Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) (2010) quần thể tê giác đen châu Phi tăng lên 4.880 cá thể từ 2.410 cá thể vào năm 1995. Quần thể tê giác trắng bị tàn sát nhiều nhưng cũng tăng lên 20.165 cá thể vào năm 2010.

Để đạt được những thành tích bảo tồn ở châu Phi như vậy là nhờ sáng kiến của Nam Phi - quốc gia có 40% số lượng tê giác đen và 90% tê giác trắng, phân bố và chiếm 83% số lượng tê giác châu Phi và 73% tê giác toàn cầu - đã có sự kết hợp giữa sự khích lệ bảo tồn tư nhân và quản lý, giám sát, cũng như thi hành luật mạnh mẽ.

Một nghiên cứu cho rằng, hơn 4.000 sừng tê giác châu Phi đã được bán bất hợp pháp tại châu Á trong thời gian từ tháng 1/2009 - 9/2012, tổng số khoảng 12,6 tấn sừng tê giác có khả năng cung cấp cho thị trường chợ đen. Trước đó, từ tháng 1/2006 - 9/2009, có khoảng 3,1 tấn sừng tê

giác được bán bất hợp pháp. Vì sừng tê giác có giá chợ đen cao (khoảng 20.000 - 30.000 USD/kg) nên những hoạt động buôn bán bất hợp pháp ngày càng tinh vi, trên phạm vi rộng của nhóm tội phạm tham gia vào cả 2 quá trình là săn bắn tê giác và buôn bán bất hợp pháp sừng tê giác.

Theo Bộ Tài nguyên nước và Môi trường Nam Phi, số lượng tê giác trắng bị săn bắn trái phép ngày càng tăng, năm 2007 chỉ có 13 vụ, năm 2012 là 668 vụ và đến năm 2013 có 1.004 vụ.

Số hồ sơ đăng ký săn tê giác trong những năm gần đây (2009 - 2013) được gửi tới cơ quan chính quyền Nam Phi không giảm (năm 2009 là 111 hồ sơ; năm 2013 là 109 hồ sơ). Tuy nhiên, số hồ sơ được gửi từ Việt Nam đến Nam Phi giảm đi rất nhiều (từ 116 vụ trong năm 2010 xuống còn 2 vụ trong năm 2013). Con số đó nói lên sự tác động đáng kể của những chính sách được ban hành về không sử dụng sừng tê giác, đặc biệt từ phía Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên nước và Môi trường Nam Phi đánh giá cao những đóng góp và nỗ lực của Việt Nam trong cuộc chiến chống lại nạn săn trộm tê giác, cũng như buôn bán trái phép ĐVHD, các sản phẩm từ ĐVHD. Qua đó cho thấy, việc săn bắn tê giác và tiêu thụ sừng tê giác không chỉ có Việt Nam mà nhiều nước trên thế giới tham gia vào quá trình này. Theo ông Richard Ellis (2005), các nước nhập, tiêu thụ sừng tê giác là Trung Quốc, Singapo, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Brunei và Thái Lan.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận, có những bất cập trong chính sách quản lý ĐVHD nguy cấp của Nam Phi khi "vừa cấm buôn bán sản phẩm của tê giác (hay ĐVHD nguy cấp) vừa cấp giấy phép săn bắn và công nhận giá trị thị trường của chúng". Việc cho phép săn bắn tê giác được thể hiện trong Luật săn bắn của Nam Phi từ năm 1968. Chi phí cho giấy phép và săn bắn một con tê giác đã trưởng thành là 100.000 USD. Điều này đã tạo



▲ Nam Phi cần phải dừng cấp giấy phép săn bắn để quần thể tê giác thoát khỏi nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng



những kẻ hở trong chính sách, dẫn đến số vụ vi phạm ngày càng tăng và chính quyền Nam Phi đã không thể kiểm soát, ngăn chặn được nạn săn bắt, buôn bán trái phép sừng tê giác do không có khả năng phân biệt các sản phẩm săn bắn, buôn bán hợp pháp và bất hợp pháp, cũng như nguy cơ giấy phép bị làm giả. Hơn nữa, chính sách cho phép săn bắn tê giác cũng góp phần làm tăng nhu cầu sử dụng sản phẩm sừng tê giác. Chúng ta biết rằng, việc buôn bán bất hợp pháp đồ tốn kém hơn, giá thấp hơn (săn trộm bao giờ cũng rẻ hơn vì không phải đóng một khoản phí lớn để xin cấp giấy phép săn bắn). Đây rõ ràng là sự mâu thuẫn của chủ trương kếp, nếu không có sự điều chỉnh kịp thời thì khó có thể ngăn được sự tuyệt chủng của loài tê giác ở Nam Phi. Qua phân tích trên thấy rằng, chính sách của Nam Phi chưa có ảnh hưởng rõ nét tới công tác bảo tồn tê giác. Số giấy phép cấp cho săn bắn không giảm đi, trong khi số vụ săn bắn không được cấp phép lại tăng hơn. Số lượng sừng tê giác được bán ra chợ đen là rất lớn và bất hợp pháp.

Mặc dù, Việt Nam cũng là nước tiêu thụ sản phẩm ĐVHD như sừng tê giác nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ trên thế giới và trong khu vực. Từ năm 2012, nhu cầu tiêu thụ sừng tê giác tại Việt Nam giảm đáng kể do Việt Nam đã có những chính sách điều chỉnh kịp thời, đồng thời ký thỏa thuận hợp tác với Nam Phi trong việc kiểm soát, ngăn chặn hoạt động buôn bán sừng tê giác.

Trong khi đó, chính sách quản lý ĐVHD của Nam Phi được đánh giá là tích cực nhưng vẫn còn tồn tại mâu thuẫn cần khắc phục như một mặt cấm săn bắn ĐVHD nói chung, mặt khác vẫn cấp phép cho săn bắn thể thao đối với một số nhóm động vật lớn, trong đó có tê giác và định giá

giá trị các sản phẩm. Điều này đã tạo điều kiện cho các nhóm tội phạm hoạt động và không làm suy giảm tình trạng buôn bán trái phép sừng tê giác trên thị trường hàng lậu quốc tế.

Một số kiến nghị cho công tác bảo tồn loài tê giác Nam Phi là cần phải dừng việc cấp giấy phép săn bắn để quần thể tê giác thoát khỏi nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng, đồng thời tăng cường kiểm soát việc săn bắn tê giác trong các khu bảo tồn; đẩy mạnh thực thi luật pháp quốc gia cũng như quốc tế để ngăn chặn dòng chảy sừng tê giác và một số sản phẩm từ ĐVHD khác từ Nam Phi tới các khu vực khác trên thế giới; phát triển du lịch sinh thái để có thêm kinh phí cho công tác bảo tồn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- IUCN and UNEP. 2010. *The World Database on Protected Areas (WDPA)*. UNEP-WCMC.
- IUCN. 2012. *IUCN Red List of Threatened Species. Version 2012.2*. <www.iucnredlist.org>.
- Reid, H., Fig. D., Magome, H., Leader-Williams, N. 2004. *Co-management of contractual National Parks in South Africa: Lessons from Australia*. *Conservation & Society*, 2(2):377-409. Richard Ellis (2005), *Tiger Bone and Rhino Horn, for the EAZA Rhino Campaign 2005-6 Info Pack*.
- <http://www.baomoi.com/Tho-san-te-giac-nguoi-Viet-ap-dao-o-Nam-Phi/144/9944987.epi>

(Tiếp theo trang 38)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC RAMSAR...

thống nhất các luật có liên quan đến ĐDSH, quản lý ĐNN; xây dựng Chiến lược Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN; kiểm kê, phân loại ĐNN; tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, giá trị của các vùng ĐNN, đặc biệt trong bối

cảnh Việt Nam chịu sự tác động của biến đổi khí hậu; huy động sự hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật của các tổ chức trong nước và quốc tế, để tổ chức tập huấn, hội thảo cho cán bộ làm công tác quản lý bảo tồn ĐNN ở Trung ương và địa phương; thúc đẩy

các hoạt động du lịch sinh thái bền vững tại các vùng ĐNN có cảnh quan đẹp và tính ĐDSH cao; xây dựng chính sách, kế hoạch quản lý cụ thể nhằm bảo tồn và sử dụng khôn khéo tài nguyên ĐDSH cho các khu ĐNN, đặc biệt là các khu Ramsar■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Bộ TN&MT, 2011. *Báo cáo quốc gia về ĐDSH*.
- 2. Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường 2012, 2014. *Báo cáo quốc gia về thực hiện Công ước Ramsar về các vùng ĐNN. Báo cáo kỳ họp COP thứ 11, 12*.
- 3. Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường, 2014. *Báo cáo kết quả rà soát khu bảo tồn hiện có ở Việt Nam*.
- 4. Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường, 2014. *Hướng dẫn quan trắc đánh giá ĐDSH ĐNN ven biển Việt Nam*.
- 5. Bộ TN&MT, Cục BVMT, 2001. *Các vùng ĐNN có giá trị ĐDSH và môi trường Việt Nam*.
- 6. Bộ TN&MT, Cục BVMT, 2005. *Tổng quan hiện trạng ĐNN Việt Nam sau 15 năm thực hiện Công ước Ramsar*.
- 7. Luật Đa dạng sinh học 2008.
- 8. www.ramsar.org

Đa dạng sinh học - Nền tảng cho phát triển bền vững

NGUYỄN NGỌC LINH, PHẠM HOÀNG VIỆT

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

NGUYỄN GIA CƯỜNG

Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Số phận của nhân loại được liên kết chặt chẽ với ĐDSH -
Sự đa dạng của sự sống trên trái đất. ĐDSH là thiết yếu cho sự
phát triển bền vững và hạnh phúc của loài người
(Ban thư ký Công ước ĐDSH, 2015).**

Năm 1992, lần đầu tiên Hội nghị Thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển đã đưa ra thông điệp: “Để đảm bảo một tương lai an toàn, phồn vinh hơn, nhân loại chỉ có một con đường là giải quyết cân đối các vấn đề về môi trường và phát triển kinh tế - xã hội”. Hội nghị đã thông qua Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững (PTBV), trong đó, bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên là 1 trong 4 hợp phần chính. Năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh Thế giới về PTBV được tổ chức tại Johannesburg với sự tham gia của gần 200 quốc gia đã thông qua Kế hoạch hành động về PTBV với mục tiêu, đến năm 2010, giảm đáng kể tốc độ mất ĐDSH, nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo và phục vụ lợi ích sự sống trên trái đất. Năm 2010, lần đầu tiên trong lịch sử, Đại hội đồng Liên hợp quốc tổ chức cuộc họp cấp cao về ĐDSH và cũng vào thời điểm này, hơn 190 quốc gia thành viên Công ước ĐDSH đã thông qua Kế hoạch chiến lược ĐDSH giai đoạn 2011 - 2020; Mục tiêu Aichi về ĐDSH. Bên cạnh đó, mục tiêu về bảo vệ dịch vụ hệ sinh thái (HST), ĐDSH và tài nguyên thiên nhiên cũng đã được đưa vào Chương trình nghị sự PTBV giai đoạn sau năm 2015.

ĐDSH - Nguồn tài nguyên không thể thay đổi

Công ước ĐDSH (1992) định nghĩa: ĐDSH là sự phong phú của mọi cơ thể sống, có từ tất cả các

nguồn trong HST trên cạn, dưới nước và mọi tổ hợp sinh thái mà chúng tạo thành. ĐDSH bao gồm sự đa dạng trong loài (đa dạng di truyền hay đa dạng gen), giữa các loài (đa dạng loài) và các HST (đa dạng HST). Sự quan trọng của ĐDSH đối với mọi quốc gia đã được thừa nhận bởi ĐDSH có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và BVMT; Là một trong những nguồn tài nguyên quý giá không thể thay thế và là cơ sở duy trì sự sống trên trái đất, trong đó có loài người.

Các HST đảm bảo sự chu chuyển của chu trình địa hóa, thủy hóa (thủy vực), ô xy và một số nguyên tố cơ bản khác như các bon, ni-tơ, photpho. Chúng duy trì sự ổn định và màu mỡ của đất, nước ở hầu hết các vùng, miền trên trái đất, góp phần giảm tình trạng ô nhiễm, thiên tai. Những loài sinh vật tự dưỡng (chủ yếu là cây xanh) thông qua quá trình quang hợp đã chuyển hoá các chất vô cơ thành hữu cơ, tạo ra nguồn hữu cơ duy nhất để nuôi sống muôn loài sinh vật. Những loài sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân hủy chuyển hóa các chất hữu cơ thành vô cơ, làm khép kín chu trình chuyển hóa vật chất cùng với trao đổi năng lượng, trao đổi thông tin, là cơ sở duy trì sự sống và phát triển, tiến hoá của muôn loài.

ĐDSH hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực khác nhau như nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, dược phẩm, bột giấy,

giấy, mỹ phẩm, xây dựng, công nghệ sinh học...

ĐDSH là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm gần như là duy nhất cho con người và còn là nguồn cung cấp nhiều loại nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến. Theo tính toán của các nhà khoa học, hàng năm, ĐDSH cung cấp cho loài người một lượng sản phẩm có giá trị khoảng 33.000 tỷ USD. Không những thế, hàng nghìn các giống cây trồng và giống vật nuôi được phát hiện từ các nguồn gen phong phú của các loài trong tự nhiên.

Việc cung cấp nước sạch và an toàn cũng phụ thuộc vào ĐDSH. Rừng bảo vệ nguồn nước, đất ngập nước, điều tiết lũ và chất lượng đất tốt cũng làm tăng lượng nước, nguồn dinh dưỡng cho cây trồng, giảm tác động phi nông nghiệp. Theo ước tính, các dịch vụ HST cung cấp bởi các rạn san hô có giá trị vào khoảng 18 triệu USD/km²/năm đối với quản lý rủi ro thiên nhiên, 100 triệu USD cho du lịch, hơn 5 triệu USD cho vật liệu di truyền, tiềm năng sinh học và 331.800 USD cho ngành thủy sản...

ĐDSH có chức năng sinh thái, cung cấp hàng hóa cũng như dịch vụ thiết yếu cho y tế, bao gồm cả các chất dinh dưỡng làm sạch không khí, nước và điều tiết dịch bệnh. ĐDSH là nền tảng của y học cổ truyền và một khối lượng lớn các loại thuốc hàng đầu trên thế giới chứa các thành phần có nguồn gốc, chiết xuất từ thực vật. Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới, 80% người dân ở châu Phi sử dụng các loại thuốc truyền thống phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Ngoài ra, ĐDSH là cơ sở cho sinh kế bền vững. Theo thống kê, có hơn 180 triệu người đang làm việc trong ngành thủy sản và nuôi trồng thủy sản, mang lại thu nhập cho các hộ gia đình.



Tri thức truyền thống về ĐDSH cũng rất quan trọng và có giá trị không chỉ đối với cuộc sống của những người phụ thuộc vào tự nhiên mà còn đối với ngành công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.

ĐDSH có tác động lớn với nông nghiệp và an ninh lương thực. Khoảng 33% thực phẩm được tiêu thụ bởi con người phụ thuộc vào việc các loài côn trùng thụ phấn. Giá trị kinh tế trên toàn thế giới của các dịch vụ được cung cấp bởi côn trùng thụ phấn trong năm 2005 ước tính vào khoảng 190 tỷ USD cho các loại cây trồng chính.

ĐDSH và PTBV ở Việt Nam

Việt Nam là một trong những nước có tính ĐDSH cao trên thế giới và là một trong các quốc gia được ưu tiên cho bảo tồn ĐDSH toàn cầu. Theo Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2011, trong các HST trên cạn, có tới 13.766 loài thực vật, khoảng 10.300 loài động vật, 7.500 loài/chủng vi sinh vật. Môi trường biển với 20 kiểu HST đặc thù và là môi trường sống của trên 11.000 loài sinh vật biển. Hàng năm, ĐDSH cung cấp cho con người hàng trăm tỷ đồng giá trị sản phẩm. Bên cạnh đó, vùng biển với nguồn lợi hải sản còn là sinh kế cho gần 20 triệu người đang sinh sống tại 125 huyện ven biển. Nguồn lợi thủy sản nước ngọt là thực phẩm hàng ngày của hàng triệu người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ở những vùng thượng và trung lưu các sông.

Hiện nay, ngành nông - lâm nghiệp đang quản lý nguồn tài nguyên rừng có giá trị cao, với giá khoảng 250 USD/m³ gỗ. Hàng năm chỉ riêng gỗ làm nguyên liệu giấy, ĐDSH đã cho giá trị khoảng 3,5 tỷ USD. Cuộc sống văn hóa của người Việt rất gắn gũi thiên nhiên, nhiều loài động vật hoang dã được con người thuần dưỡng làm bầu bạn; Nhiều loài cây trở thành điểm thờ cúng linh thiêng đối với các cộng đồng dân tộc. Nghề nhuộm chàm, dệt thổ cẩm, làm hương, hàng mỹ



nhệ từ gỗ, tre nứa hay song mây cũng là biểu hiện của sự gắn bó giữa con người với ĐDSH.

Tuy nhiên, ĐDSH Việt Nam có nhiều biến động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Theo Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của Việt Nam (năm 2013) do Bộ TN&MT xây dựng, diện tích rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao đang bị thu hẹp; Rừng nguyên sinh chỉ còn khoảng 0,57 triệu ha, phân bố rải rác trong toàn quốc; HST biển bị suy thoái nghiêm trọng, chỉ còn 1% các rạn san hô có độ phủ trên 75%; Tài nguyên ĐDSH chưa được khai thác và sử dụng bền vững trong khi 80% dân số có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên ĐDSH. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ĐDSH của người dân là nguyên nhân gia tăng nạn buôn bán động vật hoang dã (từ năm 2001 đến năm 2010, có khoảng 3.000 - 4.000 tấn động vật hoang dã buôn bán bất hợp pháp).

Ngành thủy sản được coi là ngành kinh tế quan trọng và phát triển nhanh chóng, tăng trưởng cao nhất trong lĩnh vực nông nghiệp. Song, trữ lượng và chất lượng nguồn lợi thủy sản tự nhiên của Việt Nam đang có xu hướng giảm. Hầu hết các HST biển đang bị suy thoái nghiêm

trọng do khai thác quá mức và ô nhiễm nặng bởi chất thải từ hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản...

Nhằm bảo tồn ĐDSH, hướng đến PTBV, Việt Nam đã ký Tuyên bố Rio về môi trường và phát triển, Chương trình nghị sự 21 toàn cầu; Là thành viên tham gia Công ước ĐDSH (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Ramsar), Công ước buôn bán động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)... Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT” cũng nhấn mạnh, tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên; Theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính, kết hợp với kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH. Ngoài ra, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1250/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và xem đây là bộ phận không thể tách khỏi Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, nhằm bảo vệ và sử dụng bền



vững tài nguyên ĐDSH, tạo cơ sở cho PTBV đất nước trong bối cảnh kinh tế - xã hội và môi trường liên tục biến động.

Có thể khẳng định, ĐDSH tồn tại trong một hệ thống cân bằng động của tự nhiên. Việc sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người nếu phù hợp với quá trình vận động và thay đổi đó, sẽ duy trì được tính bền vững của hệ thống và không làm tổn hại ĐDSH. PTBV được ví như tính bền vững của một tòa nhà “kinh tế - xã hội” trên nền móng môi trường sinh thái. Tòa nhà muốn được bền vững, trước hết phải có nền móng tốt, nghĩa là phải đảm bảo ngăn chặn được sự suy thoái và mất ĐDSH thông qua việc bảo tồn, sử dụng bền vững nguồn lợi này. Vì vậy, để xử lý gốc rễ của vấn đề, Việt Nam cần có chính sách quy định cũng như chiến lược nhằm thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ nước CHXHCNVN, 2004. Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Hà Nội, 8.2004.
- Chính phủ nước CHXHCNVN, 2012a. Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Hà Nội, 4.2012
- Chính phủ nước CHXHCNVN, 2012b. Thực hiện PTBV ở Việt Nam. Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hiệp Quốc về PTBV (RIO+20). Hà Nội, 5.2012.
- Bộ TN&MT, 2011. Báo cáo quốc gia về ĐDSH.
- Bộ TN&MT, 2013. Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2010 và định hướng đến 2020.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2011. Kỳ yếu Hội nghị PTBV toàn quốc lần thứ ba. Hà Nội, tháng 1/2011.
- Ban thư ký Công ước ĐDSH, 2010. Báo cáo triển vọng ĐDSH toàn cầu lần thứ 3. Montreal.
- Ban thư ký Công ước ĐDSH, 2014. Báo cáo triển vọng ĐDSH toàn cầu lần thứ 4. Montreal.

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn tại Việt Nam

JENNY FELTHAM

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Việt Nam là quốc gia có ĐDSH cao và độc đáo, với nhiều loại hệ sinh thái và hàng nghìn loài thực vật, động vật quý, hiếm và nguy cấp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nhiều loài động, thực vật, hệ sinh thái và tài nguyên ĐDSH của Việt Nam đang phải đối mặt với sự suy giảm nghiêm trọng, suy thoái, thậm chí đe dọa tuyệt chủng. Bài báo phân tích cơ cấu tổ chức quản lý ĐDSH tại Việt Nam nhằm góp phần giải quyết vấn đề trên, đồng thời đưa ra một số giải pháp tiềm năng được rút ra từ bài học kinh nghiệm quốc tế.

Giá trị của các khu bảo tồn và công tác quản lý khu bảo tồn tại Việt Nam

Quản lý tốt các khu bảo tồn (KBT) là một trong những yếu tố quan trọng nhất để quản lý và bảo tồn tài nguyên sinh học. Công ước ĐDSH (CBD) nhấn mạnh, đó là nền tảng của công tác bảo tồn ĐDSH. Các KBT duy trì môi trường sống và hệ sinh thái quan trọng, đem lại nơi trú ẩn, hoạt động và di cư cho các loài, đồng thời đảm bảo việc duy trì dịch vụ và quá trình tự nhiên thiết yếu trong KBT.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có hệ thống quản lý thống nhất các KBT ở Việt Nam. UBND cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm quản lý các KBT trong phạm vi một tỉnh, trong khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(NN&PTNT) quản lý 6 vườn quốc gia có ranh giới liên tỉnh. Sự phân chia cho nhiều bên quản lý được quy định xuyên suốt trong chính sách của Việt Nam, với trách nhiệm quản lý ĐDSH được giao cho nhiều phòng, ban khác nhau của Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, các Sở TN&MT và Sở NN&PTNT.

Sự phối hợp thiếu chặt chẽ trong quản lý giữa các cơ quan quản lý là một trong những nguyên nhân dẫn đến hệ thống quản lý ĐDSH của Việt Nam còn nhiều bất cập. Thực trạng này gồm cả việc quy định pháp luật thiếu tính hệ thống, chưa nhất quán; ít có sự tham gia của cộng đồng; yếu kém trong lập kế hoạch bảo tồn ĐDSH và phát triển ở cấp tỉnh, vùng và quốc gia; đầu tư vào lĩnh vực bảo tồn ĐDSH hạn chế.



▲ Chim bồ câu Sulawesi ở khu Bảo tồn thiên nhiên Sulawesi (Indônêxia)

Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức thể chế quản lý ĐDSH

Năm 2013, một nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế trong quản lý ĐDSH được thực hiện trong khuôn khổ Dự án “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các KBT ở Việt Nam” (Dự án PA), trong đó tập trung vào 40 quốc gia đại diện cho các khu vực địa lý có mức độ ĐDSH và tình trạng phát triển khác nhau. Nghiên cứu chỉ ra rằng, 90% các nước giao trách nhiệm quản lý KBT và bảo tồn ĐDSH cho cơ quan cấp Bộ về môi trường. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy, hơn 1/2 (52,5%) các nước được nghiên cứu đều tập trung việc quản lý tất cả thành phần của ĐDSH trong một Bộ, bao gồm quản lý các KBT, bảo tồn ĐDSH, lâm nghiệp, quản lý động vật hoang dã (ĐVHD).

Theo nghiên cứu, chỉ có 10% các quốc gia (Canada, Indônêxia, Kenya và Qatar), KBT và ĐDSH được quản lý ở các Bộ khác nhau, cụ thể: Trường hợp đối với Qatar là khá đặc biệt vì ĐDSH hạn chế và không có tài nguyên rừng. Tại Canada, cơ cấu quản lý phân cấp khá phức tạp, trong khi trách nhiệm bảo tồn ĐDSH được giao rải rác cho các cục, vụ và các Bộ. Ở Indônêxia, từ tháng 10/2014, Chính phủ thực hiện cải cách cơ cấu và hiện nay, tất cả các thành phần liên quan của ĐDSH được quản lý tại một Bộ mới được sáp nhập là Bộ Môi trường và Lâm nghiệp.

Mặc dù, cơ cấu quản lý hành chính tổng thể của một quốc gia không nhất thiết phản ánh hiệu quả của hệ thống quản lý ĐDSH của quốc gia đó, nhưng các kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, phần lớn các quốc gia trên thế giới

áp dụng cơ cấu tổ chức tập trung để quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên ĐDSH.

Ngoài ra, việc đồng thời quản lý các KBT và ĐDSH sẽ mang lại những lợi ích như khả năng áp dụng cách tiếp cận tổng hợp, hài hòa và hiệu quả, có sự điều phối tốt hơn, cũng như việc tối ưu hóa các nguồn lực để đạt được mục tiêu bảo tồn. Bằng chứng về hiệu quả của cấu trúc quản lý tập trung có thể thấy ở 6 quốc gia châu Mỹ trong nghiên cứu này (bao gồm Mê-hi-cô, Costa Rica, Braxin, Êcuado, Uruguay và Pêru), trong đó một vài quốc gia đi đầu trong bảo tồn ĐDSH và với mức độ bảo tồn cao nhất. Đồng thời, toàn bộ các quốc gia này đều giao các KBT và công tác quản lý ĐDSH cho một cơ quan cấp Bộ về môi trường quản lý.

Một số trường hợp điển hình về quản lý ĐDSH

Nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng đối với 3 nước trong khu vực châu Á, giúp phác họa rõ nét những mô hình quản lý hiệu quả cho công tác bảo tồn ĐDSH, đồng thời đem lại những so sánh thú vị cho cấu trúc quản lý ở Việt Nam.

Ấn Độ

Mặc dù cả Ấn Độ và Việt Nam đều có áp lực dân số cao, chỉ số GDP bình quân đầu người tương đương nhau (năm 2013, GDP của Ấn Độ là 1.910 USD; Việt Nam là 1.497 USD), tuy nhiên, Ấn Độ đã tăng cường quản lý để bảo tồn quần thể voi, hổ và tê giác, đồng thời duy trì một ngành công nghiệp du lịch ĐVHD có giá trị. Ấn Độ thực hiện điều này dù chỉ có 4,9 % khu vực địa lý của đất nước là thuộc phạm vi KBT, trong đó có 102 vườn quốc gia và KBT ĐVHD là 515.

Hệ thống quản lý ĐDSH của Ấn Độ được đặc trưng bởi một cấu trúc quản lý tập trung và tổng thể, trong đó Bộ Môi trường và Lâm nghiệp quản lý phát triển quy hoạch và chính sách liên quan đến tài nguyên ĐDSH, kể cả lâm nghiệp, KBT, bảo tồn ĐDSH và quản lý ĐVHD. Tuy nhiên, Ấn Độ đã phân cấp trách nhiệm thực hiện quản lý KBT cho các cục lâm nghiệp của tỉnh.

Hệ thống quản lý ĐDSH tập trung của Ấn Độ cũng có lợi ích từ sự hỗ trợ của Chính phủ, trong đó Thủ tướng Chính phủ chủ trì Hội đồng Quốc gia về ĐVHD. Hội đồng này xây dựng khung chính sách cho bảo tồn ĐVHD trên toàn quốc. Những đặc điểm đáng lưu ý của hệ thống quản lý này là tính trách nhiệm cao, các cán bộ được đào tạo chuyên nghiệp, cùng một hệ thống khuyến khích các cán bộ KBT dựa trên hiệu quả công việc. Những đặc điểm này có thể đem lại những gợi ý cho Việt Nam.

Thái Lan

Thái Lan có hệ thống KBT rộng lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, trong đó

421 KBT chiếm 20% tổng diện tích đất liền, tổng diện tích rừng khoảng 31% tổng diện tích đất liền. Thái Lan có hệ thống quản lý tập trung, Bộ TN&MT chịu trách nhiệm quản lý lâm nghiệp (do Cục Lâm nghiệp Hoàng gia quản lý); các KBT và bảo tồn ĐDSH (do Cục các vườn quốc gia, bảo tồn động và thực vật hoang dã quản lý).

Bộ TN&MT được thành lập sau khi tái cơ cấu Chính phủ vào năm 2002. Trước đó, Thái Lan quản lý rừng và các KBT thông qua Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã (MOAC), trong khi việc lập kế hoạch ĐDSH và chính sách lại thuộc nhiệm vụ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ KHCN&MT). Tuy nhiên, đã có những chống chéo trong cơ cấu quản lý KBT, cũng như một số chính sách và kế hoạch bảo tồn đã được xây dựng, phân chia thực hiện bởi các cơ quan khác nhau thuộc Bộ KHCN&MT và MOAC. Từ năm 1973 - 1998, diện tích rừng ở Thái Lan đã giảm nhanh từ 43% trong tổng diện tích đất đai xuống còn khoảng 25%.

Chính phủ Thái Lan xác định, con đường phía trước là phải hợp lý hóa cơ cấu quản lý của các KBT ĐDSH, do đó, họ đã thành lập Bộ TN & MT. Với tiến trình tái cơ cấu Chính phủ và những nỗ lực không ngừng để giải quyết các thách thức trong quản lý ĐDSH, độ che phủ rừng của Thái Lan đã bắt đầu tăng trở lại, năm 2014 đã đạt được 31,6%.

Indônêxia

Tại Indônêxia, thời điểm 2 Bộ sáp nhập thành Bộ Môi trường và Lâm nghiệp là dấu mốc quan trọng cho tương lai của ngành lâm nghiệp nước này. Vấn đề cải cách quản lý rừng đã được theo đuổi từ lâu và xem đó như một

giải pháp nhằm giảm tỷ lệ phá rừng, suy thoái rừng, giảm thiểu những xung đột giữa khai thác và bảo tồn, vốn đang gây ra những vấn đề nghiêm trọng trên phạm vi địa phương, quốc gia và toàn cầu. Chính phủ Indônêxia hy vọng rằng, việc sáp nhập 2 Bộ thành một giúp ưu tiên các hệ sinh thái rừng, đồng thời cung cấp các nguồn lực và tạo ra những ảnh hưởng nhất định để cân bằng các mục tiêu kinh tế với bảo tồn, cũng như BVMT.

Lợi thế tiềm năng của việc sáp nhập 2 Bộ còn bao gồm cả cơ hội cho những chính sách bền vững trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Một Bộ hợp nhất cũng có quyền lực lớn hơn 2 Bộ riêng biệt, trong khi, 2 Bộ cũ thường đối chọi lẫn nhau, đặc biệt là trong khía cạnh tài chính và nhân lực.

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội mới, việc sáp nhập cũng dẫn đến nhiều thách thức buộc Indônêxia phải vượt qua. Ví dụ, nhiều chuyên gia đang đặt câu hỏi, liệu có thể hài hòa lợi ích của 2 Bộ không và có thể thống nhất một cách hài hòa những phòng, ban khác nhau thành một hệ thống chức năng không?

Mặc dù những tác động toàn diện của tiến trình cải cách ở Indônêxia cũng cần phải xem xét kỹ hơn, nhưng đây cũng là một điển hình cho Việt Nam tham khảo bởi Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức tương đồng.

Cần nhắc tăng cường quản lý ĐDSH ở Việt Nam

Từ những kết quả nghiên cứu trên cùng với kinh nghiệm quốc tế đã đặt ra những cần nhắc cho Việt Nam để giao nhiệm vụ quản lý đồng thời ĐDSH và các KBT, hệ thống quản lý ĐDSH thống nhất này sẽ cho phép sử dụng hiệu quả và hài hòa hơn các nguồn lực quản lý bảo tồn, phù hợp với thực tiễn tại hầu hết các nước trên thế giới.

Cựu Bộ trưởng Tài Chính Costa Rica nhấn mạnh, tầm quan trọng của việc quản lý ĐDSH cho phát triển kinh tế cũng như công tác bảo tồn như sau: “ĐDSH phải được xem là trung tâm phát triển của một quốc gia. Theo cách hiểu này thì đồng tiền bạn sử dụng cho ĐDSH rõ ràng không phải là chi tiêu mà là đầu tư cho sự phát triển của đất nước”■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chiến lược quốc gia ĐDSH đến năm 2020, Tầm nhìn tới năm 2030 của Bộ TN&MT.
- Báo cáo quốc gia về triển khai Công ước ĐDSH của Việt Nam lần thứ 4, công bố năm 2008 tại Hà Nội.
- Quyết định số: 44/QĐ-TCMT của Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT ban hành ngày 21/11/2008, quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo tồn ĐDSH.
- Mở rộng Tài chính cho bảo tồn ĐDSH: Kinh nghiệm từ các nước Mỹ Latinh và Caribe, 2012, The World Bank, Washington DC
- Cơ chế và nguồn tài chính, Công ước về ĐDSH, 2013, <http://www.cbd.int/financial/>, xem ngày 29/7 - ngày 2/8/2013.
- Chỉ số lợi ích ĐDSH của GEF, Chỉ số Mundi, 2008, <http://www.indexmundi.com/facts/indicators/ER.BDV.TOTL.XQ/rankings>, viewed 6 August 2013
- Country and Lending Groups, The World Bank, 2013, <http://data.worldbank.org/about/country-classifications/country-and-lending-groups>, Xem ngày 6/8/2013.



ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

Tầm quan trọng của quản trị và tài chính

KATE SANGSTER, ĐÀO XUÂN LAI VÀ NASTASSJA HOFFET

UNDP Việt Nam

Bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) là trọng tâm của sự phát triển bền vững. ĐDSH hỗ trợ các dịch vụ hệ sinh thái (HST) cần thiết qua đó hỗ trợ cho cuộc sống và sinh kế của người dân, đặc biệt là cộng đồng địa phương và những người nghèo và dễ bị tổn thương. Đồng thời, mang lại khả năng chống chịu đối với các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Tính ĐDSH cao của Việt Nam là báu vật quốc gia và được coi là tài sản kinh tế - xã hội, văn hóa. Bảo vệ ĐDSH đóng vai trò quan trọng để đạt được các mục tiêu trong Chiến lược phát triển bền vững và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, ĐDSH của Việt Nam đang suy giảm nhanh chóng do khai thác gỗ bất hợp pháp, nạn săn bắt động vật hoang dã, cũng như mất môi trường sống do chuyển đổi rừng và việc mở rộng thâm canh nông nghiệp. Để bảo vệ ĐDSH, tăng cường quản trị và tài chính cho ĐDSH là điều cần thiết.

QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ

Việc bảo vệ ĐDSH đòi hỏi quản trị có hiệu quả ở tất cả các cấp. Các quốc gia cần phải thiết lập một cơ cấu thể chế tốt, có sự phối hợp chặt chẽ và đầy đủ năng lực. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc thiết lập tổ chức, phối hợp và tăng cường năng lực là quan trọng nếu các mục tiêu phát triển bền vững được đáp ứng và tình trạng suy giảm ĐDSH, tài nguyên thiên nhiên, các dịch vụ HST thay đổi theo chiều hướng tích cực.

Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật bảo vệ ĐDSH. Ví dụ, Luật ĐDSH (2008), xác định vai trò và trách nhiệm bảo vệ ĐDSH của các cơ quan Chính phủ; Chiến lược ĐDSH và Kế hoạch Hành động quốc gia (2013), đặt mục tiêu đảm bảo diện tích các khu bảo tồn chiếm 9% tổng diện tích lãnh thổ; Luật BVMT (2014) đã quy định về việc bảo vệ và bảo tồn ĐDSH và các loài.

Tuy nhiên, hiện nay, việc chia sẻ trách nhiệm và chức năng quản lý chồng chéo giữa các Bộ, cơ quan Chính phủ và chính quyền cấp



▲ Việt Nam cần huy động nguồn lực tài chính bền vững để bảo tồn các HST

tỉnh đã dẫn đến sự thiếu hiệu quả trong việc quản lý các khu bảo tồn và thực hiện các hoạt động bảo tồn ĐDSH ở cấp địa phương. Một thể chế thống nhất, có sự phối hợp hiệu quả sẽ giúp cho việc quy hoạch hệ thống, thiết lập các ưu tiên và quản lý đồng bộ tất cả các HST, bao gồm cả môi trường sống trên cạn, dưới biển và ven biển, đất ngập nước phục vụ công tác bảo tồn ĐDSH. Việc đặt ưu tiên tốt sẽ giúp phân bổ và huy động đầy đủ nguồn lực phục vụ cho bảo tồn các HST cũng như các loài đang được bảo vệ.

Xây dựng năng lực cho các cá nhân, cộng đồng và các tổ chức cũng là một khía cạnh quan trọng của việc quản trị hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách ở cấp Trung ương và địa phương cần có nhận thức đúng đắn về giá trị của ĐDSH và khả năng áp dụng các công cụ lập kế hoạch, giám sát và báo cáo theo tiêu chuẩn

quốc tế. Chia sẻ thông tin và bài học kinh nghiệm giữa các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý tại các khu bảo tồn cũng rất quan trọng. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cam kết tiếp tục phối hợp cùng Việt Nam xây dựng năng lực, tăng hiệu quả bảo tồn ĐDSH.

TÀI CHÍNH CHO BẢO TỒN ĐDSH

Tài chính cho bảo tồn ĐDSH bao hàm cả khía cạnh huy động nguồn tài chính cũng như nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức những giá trị thực của dịch vụ HST. Trên thực tế, sự phát triển không ngừng của Việt Nam dẫn đến sự gia tăng áp lực đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong khi các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lại giảm đi. Cho đến nay vẫn chưa có đánh giá chính xác về các nguồn lực tài chính cho công tác bảo tồn



ĐDSH tại Việt Nam. Do đó, cần huy động vốn cho bảo tồn ĐDSH, tăng nguồn phân bổ từ ngân sách nhà nước (NSNN), xác định các cơ chế thu chi và các mô hình tài chính sáng tạo. Sau đây là một số giải pháp tăng nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH:

Cần tăng nguồn phân bổ từ NSNN cho công tác bảo tồn ĐDSH. Theo Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ sẽ dành ít nhất 1% tổng chi NSNN cho hoạt động sự nghiệp môi trường. Từ năm 2006 - 2010 Việt Nam đã tiếp nhận khoảng 64 triệu USD cho công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn vốn ODA (chiếm 20-30 % tổng nguồn vốn cho BVMT). Tuy nhiên, ước tính rằng chỉ khoảng 10 % của tổng số kinh phí này được chi cho việc bảo tồn ĐDSH. Nhận thấy tầm quan trọng của ĐDSH đối với nhiều lĩnh vực khác như nông nghiệp, thủy sản và du lịch, việc tăng phân bổ ngân sách nhằm hỗ trợ cho công tác bảo tồn ĐDSH đã được chú trọng hơn. Tăng phân bổ ngân sách có thể bằng hình thức tăng thuế, lệ phí cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và tăng mức phạt đối với những hành vi vi phạm liên quan đến môi trường.

Vấn đề tài chính thỏa đáng cho bảo tồn ĐDSH cũng đòi hỏi việc xác định và hỗ trợ các cơ chế tạo doanh thu phù hợp và các mô hình tài chính sáng tạo. Ví dụ, về các cơ chế đã được sử dụng trên quốc tế như: Cơ chế thị trường, Quỹ quyền tặng, chuyển hoán nợ phục vụ bảo tồn thiên nhiên, bồi hoàn ĐDSH,

đấu giá cho thuê, thuế xanh, chi trả dịch vụ HST (PES), tài chính các bon và Quỹ REDD/REDD+. Sự phù hợp của các cơ chế này phụ thuộc vào bối cảnh khác nhau, tuy nhiên nhiều nước đã thành công trong việc áp dụng các cơ chế cụ thể vào tình hình của từng địa phương.

Việc áp dụng cơ chế tài chính tăng nguồn thu cho các khu bảo tồn (KBT) chỉ mới bắt đầu tại Việt Nam. Dự án của UNDP-GEF-MONRE/BCA “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các KBT tại Việt Nam” đang thực hiện thí điểm cơ chế tăng doanh thu tại các KBT. Đó là hệ thống phí du lịch tại Vườn quốc gia (VQG) Cát Bà và cơ chế chi trả dịch vụ HST rừng (PFES) tại VQG Bidoup-Núi Bà. Tuy nhiên, để các cơ chế trở nên hiệu quả và bền vững, việc thí điểm cần được nhân rộng hơn. Các nguồn thu sẽ được giữ lại các KBT và chuyển trực tiếp tới Ban quản lý KBT phục vụ cho công tác bảo tồn.

UNDP cùng với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh Châu Âu, GEF và Chính phủ Đức, Thụy Sĩ, Na Uy, đang thực hiện tại nhiều quốc gia Dự án “Sáng kiến tài chính cho ĐDSH” - (BIOFIN). BIOFIN là quan hệ đối tác toàn cầu hỗ trợ các nước trong việc xác định các khoản đầu tư cơ sở cho ĐDSH và đánh giá chi phí thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH (NBSAP). Hơn thế nữa, BIOFIN cũng hỗ trợ các nước xây dựng các cơ chế tăng doanh thu phù hợp. UNDP có thể hỗ trợ Việt Nam tham gia BIOFIN nhằm tiếp nhận những hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để xây dựng những kế hoạch hành động và cơ chế phù hợp để cải thiện nguồn tài chính bền vững cho bảo tồn ĐDSH.

KẾT LUẬN

Bảo vệ và bảo tồn ĐDSH là nền tảng cho sinh kế cộng đồng và phát triển bền vững ở Việt Nam. Để đạt được điều này, tăng cường năng lực thể chế và sự phối hợp là một trong những ưu tiên hàng đầu. Bảo tồn ĐDSH cần phải có nguồn tài chính thỏa đáng và bền vững. Vấn đề tài chính luôn phải đối mặt với nhiều thách thức khó khăn, nhưng những thí điểm về cơ chế tăng doanh thu đã tạo ra những cơ hội mới. Để hiện thực hóa những cơ hội trên một cách hiệu quả, cần có cách nhìn nhận đúng về các nguồn tài chính và nhân rộng các mô hình thí điểm đã được thực hiện thành công. UNDP sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Chính phủ và các đối tác Phát triển tại Việt Nam nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn và bảo vệ ĐDSH có hiệu quả, góp phần vào mục tiêu tổng thể của phát triển bền vững ■



▲ Cần có cơ chế tăng doanh thu cho các KBT



Áp dụng chi trả dịch vụ môi trường hệ sinh thái đất ngập nước ven biển tại Việt Nam

ThS. NGUYỄN HOÀNG MAI

Viện Khoa học Môi trường, Tổng cục Môi trường

Chi trả dịch vụ môi trường (PES) là công cụ dựa vào thị trường thành công trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Bản chất của PES là tạo cơ chế khuyến khích kinh tế nhằm thúc đẩy sử dụng dịch vụ môi trường (DVMT) một cách hiệu quả và bền vững nhờ những khoản chi trả thường xuyên cho DVMT. Tại Việt Nam, PES đã được Chính phủ triển khai áp dụng đối với DVMT rừng từ năm 2011. Sau quá trình triển khai thực hiện, rừng được bảo vệ tốt hơn, số vụ cháy rừng giảm, góp phần ổn định diện tích, đảm bảo quyền lợi của người dân gắn bó với rừng. Từ những kết quả trên, có thể thấy việc thực hiện cơ chế PES như một cơ chế tài chính bền vững là một hướng đi tất yếu và cần phải được ưu tiên triển khai sớm cho tất cả các loại hình hệ sinh thái (HST) khác. Điều này đặc biệt phù hợp với các HST có khả năng phục hồi cao như HST đất ngập nước (ĐNN) ven biển.

Việt Nam có đường bờ biển dài hơn 3.200 km, với khoảng hơn 1 triệu ha ĐNN ven biển, đây là một trong những HST mang lại nhiều

giá trị cho đời sống người dân, như: ổn định bờ biển, chắn sóng, lưu giữ trầm tích và chất dinh dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), điều hòa khí hậu, cung cấp nguồn lợi kinh tế về thủy sản, du lịch, tham quan... và các giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội khác. Tuy nhiên, HST ĐNN ven biển đang phải đối mặt với sự đe dọa từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân địa phương phục vụ cho phát triển.

Nhằm giải quyết tốt các mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, thúc đẩy sử dụng tài nguyên môi trường bền vững, đồng thời tạo nguồn thu nhập chính đáng cho những đơn vị và cá nhân trực tiếp tham gia duy trì và bảo vệ các chức năng sinh thái của HST ĐNN ven biển, cần tiến hành triển khai áp dụng PES.

Để triển khai áp dụng PES, chúng ta cần xác định: Dịch vụ môi trường có khả năng áp dụng PES; Các bên tham gia; Hình thức chi trả; Mức chi trả; Quản lý, sử dụng nguồn tiền chi trả...

CÁC LOẠI DỊCH VỤ CÓ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG PES

ĐNN ven biển là một HST có năng suất cao, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống con người. Trên cơ sở chức năng của HST ĐNN, các nhà sinh thái học đã phân thành các loại dịch vụ với mục đích khác nhau về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để xác định những dịch vụ có khả năng áp dụng PES đối với HST ĐNN ven biển, trước tiên phải xác định: DVMT đang tồn tại và được xác định rõ ràng trên một diện tích cụ thể mà người bán có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp; Đối tượng được hưởng lợi từ DVMT, đối tượng gặp khó khăn nếu nguồn cung các dịch vụ suy giảm; Dịch vụ phải được đảm bảo cung cấp trong một giai đoạn xác định bởi người bán nếu hợp đồng PES được giao kết.

Qua nghiên cứu cho thấy, các dịch vụ có khả năng áp dụng PES đối với HST ĐNN ven biển bao gồm: DVMT liên quan đến nguồn lợi thủy sản; DVMT liên quan đến điều tiết khí hậu, ngăn ngừa lũ lụt, duy trì nguồn nước ngầm; DVMT liên quan đến du lịch; DVMT liên quan đến ĐDSH; DVMT liên quan đến văn hóa, giáo dục và khoa học.



▲ Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Bạc Liêu



CÁC BÊN THAM GIA TRONG CƠ CHẾ CHI TRẢ DVMT

Bên cung ứng (bên bán) DVMT: Bên cung ứng DVMT là những người góp phần duy trì, cải thiện chức năng của DVMT. Căn cứ xác định bên cung ứng dịch vụ là quyền tiếp cận với vùng ĐNN. Người cung cấp dịch vụ phải có quyền tiếp cận, sử dụng hay quản lý vùng ĐNN.

Đối với các vùng ĐNN có Ban quản lý (BQL) Vườn quốc gia, BQL Khu bảo tồn hay BQL Khu Ramsar thì BQL là bên cung cấp dịch vụ; Đối với vùng ĐNN không có BQL trực tiếp thì cơ quan quản lý được quy định là UBND các cấp (cấp tỉnh, huyện, hoặc xã tùy quy mô vùng ĐNN).

Qua nghiên cứu cho thấy, bên cung ứng DVMT đối với HST ĐNN tại Việt Nam là một trong các cơ quan/đơn vị/tổ chức dưới đây: BQL; Chính quyền địa phương (UBND cấp tỉnh, huyện, xã); Tổ chức, cá nhân liên quan.

Bên sử dụng (bên mua) DVMT: Người mua DVMT có lợi ích, mục đích riêng khi mua DVMT. Để xác định người mua cần xác định rõ các đối tượng: Khai thác, sử dụng HST ĐNN nhiều nhất; Phụ thuộc vào các dịch vụ HST ĐNN xét trên các khía cạnh: sử dụng tài nguyên, sở hữu diện tích đất lớn và có thu nhập phụ thuộc nhiều vào dịch vụ HST ĐNN, tác động đến sinh cảnh, ĐDSH của vùng ĐNN; Có nhu cầu tuân thủ pháp luật trong nước hoặc thỏa ước quốc tế về DVMT hoặc biến đổi khí hậu.

Qua nghiên cứu cho thấy, bên mua DVMT đối với HST ĐNN tại Việt Nam có thể là một trong các cơ quan/đơn vị/tổ chức: Đối với DVMT liên quan đến nguồn lợi thủy sản: Cơ sở khai thác, nuôi trồng thủy sản (KT, NTTS); Người dân tham gia KT, NTTS. Doanh nghiệp KT, NTTS; Đối với DVMT liên quan đến điều tiết khí hậu, ngăn ngừa lũ lụt, duy trì nguồn nước ngầm: Nhà nước, chính quyền địa phương; Công ty cấp nước; Đối với DVMT liên quan đến du lịch: Các công ty khai thác, kinh doanh du lịch khai thác DVMT do HST ĐNN mang lại; Đối với DVMT liên quan đến

ĐDSH: Nhà nước; Các tổ chức phi chính phủ quốc tế; quốc gia; Đối với DVMT liên quan đến văn hóa, giáo dục và khoa học: Các cơ sở, tổ chức giáo dục, nghiên cứu.

Bên trung gian, thúc đẩy chi trả DVMT: Bên trung gian là những bên có thể hỗ trợ bên bán và bên mua dịch vụ trong các giai đoạn của quá trình xây dựng và thực hiện một cơ chế PES. Các bên trung gian này giúp bên bán xây dựng tài liệu về điều kiện DVMT, lượng giá giá trị DVMT, liên kết các chủ đất và những người sử dụng tài nguyên, tham gia vào quá trình đàm phán với người mua tiềm năng và hoạt động liên quan đến quá trình thực hiện. Bên trung gian giúp cơ chế PES trở nên hiện thực hơn và đảm bảo điều kiện, cho cơ chế PES có thể vận hành được.

Qua nghiên cứu cho thấy, bên mua trung gian đối với HST ĐNN tại Việt Nam có

thể là một trong các cơ quan/đơn vị/tổ chức: Chính phủ; Chính quyền địa phương (UBND tỉnh, huyện, xã); Các Sở/ngành: Sở TNMT, Sở NNN& PTNT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổ chức phi chính phủ.

HÌNH THỨC CHI TRẢ DVMT

Hiện có 2 hình thức chi trả DVMT chính đó là chi trả trực tiếp và gián tiếp

Chi trả trực tiếp: Chi trả trực tiếp là bên sử dụng DVMT trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMT. Hình thức này được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng DVMT có khả năng và điều kiện thực hiện việc trả tiền thẳng cho bên cung ứng DVMT không cần thông qua tổ chức trung gian. Chi trả trực tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và bên cung ứng DVMT.

PES được xem như là một cơ chế tài chính để giảm nghèo, bảo vệ thiên nhiên và ĐDSH, vì một thế giới phát triển bền vững hơn. Đáp ứng nhu cầu về áp dụng PES HST ĐNN ven biển Việt Nam, Viện Khoa học Môi trường tiến hành nghiên cứu, xây dựng Hướng dẫn thực hiện, tuy nhiên, HST ĐNN ven biển Việt Nam đa dạng, phong phú về kiểu loại và loại hình DVMT mà nó cung cấp, nên hai khu ĐNN ven biển tương tự nhau cũng có thể có sự khác biệt về đối tượng mua tiềm năng, về chủ thể quản lý hay quyền tiếp cận đối với khu ĐNN. Do vậy, đây là Hướng dẫn chung có tính chất như một tài liệu kỹ thuật, với mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến việc cung ứng, sử dụng và chi trả DVMT ĐNN ven biển, tạo cơ chế khuyến khích kinh tế, thúc đẩy sử dụng tài nguyên và môi trường bền vững đồng thời tạo nguồn thu nhập chính cho những đơn vị và cá nhân trực tiếp tham gia duy trì và bảo vệ các chức năng sinh thái của HST ĐNN ven biển.



▲ Để áp dụng hình thức chi trả gián tiếp, cần thành lập tổ chức quản lý kinh phí PES theo quy định của pháp luật

Các bên cung ứng và bên sử dụng DVMT tự thỏa thuận mức chi trả, thời điểm chi trả và phương thức chi trả thông qua hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Bên cung ứng DVMT có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

Chi trả gián tiếp: Chi trả gián tiếp là bên sử dụng DVMT trả tiền cho bên cung ứng DVMT ủy thác qua tổ chức trung gian. Hình thức này được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng DVMT không có khả năng và điều kiện trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMT.

Để áp dụng hình thức chi trả gián tiếp, trước tiên cần thành lập một tổ chức theo quy định của pháp luật (Tổ chức quản lý kinh phí PES) nhằm quản lý và sử dụng nguồn tiền thu được từ chương trình PES. Tổ chức này có nhiệm vụ: Thay mặt các đối tượng được chi trả lập dự toán và quyết toán kinh phí chi trả DVMT; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các DVMT; Trực tiếp thực hiện việc trả tiền cho các đối tượng được chi trả DVMT.

XÁC ĐỊNH MỨC CHI TRẢ DVMT

Khi thực hiện chương trình PES trên thực tế cần xác định mức chi trả hợp lý, phản ánh được giá trị của việc bảo tồn, đồng thời bù đắp cho những chi phí cơ hội của chủ sở hữu đất. Nếu mức chi trả quá thấp, các nhà cung cấp dịch vụ tiềm năng sẽ không tham gia vì chi phí của việc chuyển đổi hình thức sử dụng

đất nhiều hơn mức chi trả mà họ nhận được. Nếu như mức chi trả quá cao thì ngân sách dành cho bảo tồn sẽ cạn kiệt nhanh chóng và chương trình sẽ không thể thực hiện cung cấp được DVMT ở mức phù hợp. Do vậy, cần có một ước tính đúng về mức chi trả ngay từ đầu.

Mức chi trả được xác định bằng một trong hai phương thức sau: Xác định thông qua đàm phán giữa người bán và người mua; hoặc xác định bằng quyết định hành chính.

Xác định mức chi trả thông qua đàm phán giữa người bán và người mua: Giá của dịch vụ được quyết định ở mức mà người mua sẵn sàng chi trả và mức người bán sẵn sàng chấp nhận và cung cấp. Với mức chi trả được xác định thông qua đàm phán, việc đàm phán có thể là trực tiếp giữa bên mua và bên bán, hoặc gián tiếp thông qua bên trung gian.

Có nhiều yếu tố quyết định mức giá mà người mua sẵn sàng chi trả cho một DVMT cũng như mức giá mà người bán sẵn sàng giao hàng. Căn cứ để đưa ra mức giá có thể gồm: Giá trị kinh tế của các dịch vụ; Lợi ích tài chính của bên cung cấp dịch vụ; Chi phí mà một chủ sở hữu quyền sử dụng đất tiến hành những thay đổi quản lý tài nguyên cần thiết; Chi phí phát triển giao dịch; Chi phí liên quan của các giải pháp thay thế; Mức giá trong những hợp đồng tương đương.

Xác định mức chi trả bằng quyết định hành chính: Mức chi trả theo quyết định hành chính được xác định bởi Tổ chức quản lý chương trình PES. Mức chi trả thường được đưa ra sau khi có một số nghiên cứu ước lượng chi phí cơ hội mà chủ sở hữu đất phải chịu khi tham gia vào chương trình PES, hoặc

ước lượng mức chi trả của người sử dụng dịch vụ. Thông thường, Tổ chức quản lý PES tổ chức một số cuộc tham vấn trước khi xác định mức chi trả.

Xác định mức chi trả theo quyết định hành chính phổ biến ở các chương trình PES quy mô quốc gia, do khối lượng công việc đàm phán với tất cả các đối tượng tham gia chương trình PES là quá lớn và không thực tế.

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DVMT

Số tiền từ các đối tượng sử dụng DVMT HST ĐNN ven biển nộp cho Tổ chức quản lý kinh phí PES được sử dụng như sau:

Chi cho các hoạt động: quản lý hành chính văn phòng; tiếp nhận tiền, thanh quyết toán, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; hỗ trợ cho các hoạt động kỹ thuật theo dõi chất lượng DVMT; các hoạt động liên quan đến việc chi trả DVMT các cấp huyện, xã, thôn; dành một phần kinh phí nhằm bảo hiểm để chi trả cho những năm có thiên tai và các hoạt động có liên quan.

Trích một phần kinh phí trong tổng số tiền mà Tổ chức quản lý kinh phí PES quản lý; cộng với các nguồn kinh phí hợp pháp khác để lập kinh phí dự phòng. Mức trích lập kinh phí dự phòng do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định.

Số tiền còn lại trích một phần kinh phí cho công tác quản lý (bao gồm các công tác thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm hành vi gây ô nhiễm môi trường đất ngập nước). Phần còn lại được chi trả cho bên cung ứng DVMT.

Các khoản tiền chi trả DVMT không xác định rõ hoặc chưa xác định rõ chủ thể quản lý, tiền không chi trả cho bên cung ứng dịch vụ không hoàn thành nhiệm vụ theo cam kết thì lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn chi trả DVMT trong thời gian chờ chi trả và các khoản khác (nếu có) được chuyển vào kinh phí dự phòng. Việc sử dụng kinh phí dự phòng do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định■

1. GIỚI THIỆU

Để ngăn chặn hành vi khai thác, buôn bán và tiêu thụ động vật hoang dã (ĐVHD), Việt Nam đã ban hành nhiều chủ chương, chính sách nhằm bảo vệ ĐVHD. Mặc dù vậy, tình trạng khai thác, buôn bán và tiêu thụ ĐVHD ở Việt Nam vẫn còn đáng lo ngại. Trong bối cảnh trên, theo đề nghị của Cục Bảo tồn ĐDSH (Bộ TN&MT), Viện Xã hội học đã tiến hành cuộc khảo sát xã hội học đánh giá nhận thức, thái độ và hành vi liên quan đến việc sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD nhằm cung cấp thêm bằng chứng và kiến thức cho việc xây dựng chính sách và giải pháp bảo vệ ĐVHD hiệu quả hơn.

Đối tượng nghiên cứu là người trong độ tuổi từ 20 - 69 đang cư trú tại các quận nội thành của TP. Hà Nội. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được áp dụng, với 1.000 cá nhân được chọn phỏng vấn bằng bảng hỏi định lượng trong khoảng thời gian từ tháng 11/2013 đến đầu năm 2014. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, sử dụng và tiêu thụ ĐVHD được khái niệm là hành vi dùng thức ăn, đồ uống, thuốc và đồ trang trí làm từ các động vật sau: tê tê, hổ, voi, tê giác, rùa, linh

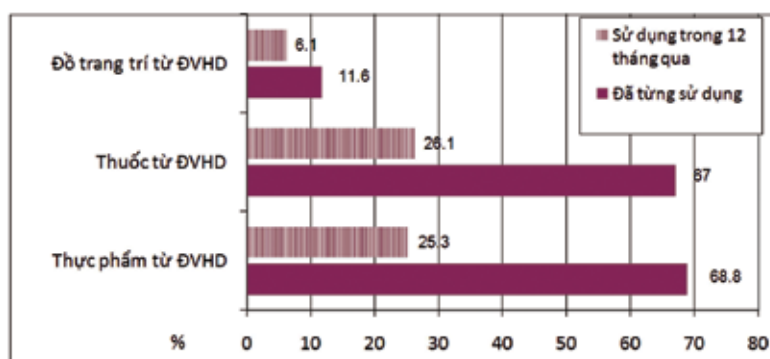
trường, gấu, chim hoang dã, công, đại bàng, mèo rừng, báo, họ hương nai, rắn, trăn, cá sấu, bò sát có chân khác. Việc xác định các loài ĐVHD kể trên chủ yếu dựa theo nhận thức chủ quan của người dân tham gia trả lời phỏng vấn, không phân biệt nguồn gốc là động vật trong môi trường hoang dã hay được gây nuôi và không được xét nghiệm xác định sản phẩm là thật hay giả.

2. NHỮNG KẾT QUẢ CHÍNH

2.1. Hành vi sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD

Theo kết quả trình bày trong hình 1, việc sử dụng và tiêu thụ sản phẩm ĐVHD là hiện tượng tương đối phổ biến, chủ yếu ở nhóm tuổi từ 20 - 69 trong khu vực thành thị Hà Nội. Tỷ lệ người trả lời đã từng sử dụng các loại thực phẩm, làm thuốc và đồ trang trí từ ĐVHD tương ứng là 69%, 67% và gần 12%. Nếu tính trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát thì tỷ lệ người trả lời sử dụng thực phẩm, thuốc và đồ trang trí làm từ ĐVHD tương ứng là 25%, 26% và 6%, với tần suất trung bình khoảng 2,7 lần đối với thực phẩm và 25 lần đối với thuốc chữa bệnh.

Tỷ lệ sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD





Khảo sát kiến thức, thái độ và hành vi liên quan đến sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã ở Hà Nội

NGUYỄN ĐỨC VINH

Viện Xã hội học

Theo kết quả khảo sát, những người kinh doanh/buôn bán nhỏ và người cao tuổi/hưu trí chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm đã sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trong 12 tháng qua. Nhóm người trẻ, học vấn cao, có tỷ lệ sử dụng thực phẩm từ ĐVHD lớn hơn tỷ lệ chung trong toàn bộ dân số.

Trong số nhóm người đã từng tiêu thụ thực phẩm làm từ ĐVHD, tỷ lệ sử dụng rắn/trăn cao nhất (49%); tỷ lệ sử dụng hươu cũng khá cao (29%). Có một tỷ lệ đáng kể những người đã từng tiêu thụ thực phẩm làm từ động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao như tê tê (7,6%), rùa (12,4%) và các loài linh trưởng (5,7%). Đối với thuốc chữa bệnh, các loài như gấu, hổ và rắn, trăn được nhiều người sử dụng nhất (49%, 21% và 30%). Đối với đồ trang trí trong nhà, các loài chim và cá sấu được sử dụng khá phổ biến (3,4% và 3%) bên cạnh tỷ lệ người được hỏi đã từng sử dụng sản phẩm từ hổ hay voi đều là 1,7%.

Các phân tích cho thấy, việc tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD đã mang yếu tố bình dân chứ không còn là để thể hiện đẳng cấp, địa vị xã hội. Người làm việc trong khu vực nhà nước, liên doanh có thể là hai trong số các nhóm có xác suất sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD nhất. Tuy nhiên, những người kinh doanh, buôn bán nhỏ và người cao tuổi, người về hưu lại chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhóm đã sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trong 12 tháng qua. Xét về địa điểm thì nhà hàng/ khách sạn là những nơi phổ biến nhất của người Hà Nội để tìm kiếm thực phẩm ĐVHD, trong khi đó các loại thuốc thường được sử dụng ở nhà hơn là tại các hiệu thuốc y học cổ truyền.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiêu thụ ĐVHD

Những phân tích từ nghiên cứu cho thấy mấy nhóm yếu tố sau có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng và tiêu thụ ĐVHD của người dân:

Thứ nhất, nhận thức, thái độ và niềm tin vào công dụng của các sản phẩm từ ĐVHD, đặc biệt là các sản phẩm chữa bệnh và tăng cường sức khỏe. Trong nhóm các yếu tố này, niềm tin chi phối mạnh nhất đến hành vi sử dụng và quyết định sử dụng của người tiêu dùng. Mặc dù khó có cơ sở khẳng định nhưng đa số người đã từng sử dụng cho biết, họ hoàn toàn tin tưởng đối với chất lượng sản phẩm từ ĐVHD (khoảng 70%). Niềm tin sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD mang lại sức khỏe, thậm chí chữa nhiều bệnh nan y được lưu truyền qua nhiều thế hệ khiến người tiêu dùng tìm đến các sản phẩm từ ĐVHD. Đây cũng là lý do giải thích tại sao dù người dân nhận thức về sự cần thiết bảo vệ ĐVHD và có thái độ phản đối với hành vi sử dụng, song việc sử dụng các loại thực phẩm, thuốc, đồ trang trí từ ĐVHD vẫn diễn ra khá phổ biến trên địa bàn TP. Hà Nội.

Thứ hai, nhận thức về BVMT và ĐVHD thuộc diện nguy cấp, cần được bảo vệ không phải là quá thấp, nhưng mức độ nhận thức là chưa đủ để có thể ngăn chặn tình trạng khai thác và sử dụng ĐVHD khá phổ biến ở Việt Nam hiện nay. Theo ý kiến của đa số người dân, nguyên nhân trực tiếp nhất dẫn đến tình trạng suy giảm ĐVHD ở Việt Nam là việc “săn bắn, buôn bán” (85%).

Trái lại, tỷ lệ người đưa ra các lý do liên quan đến việc tiêu dùng sản phẩm từ ĐVHD “ăn, uống”, “sử dụng làm thuốc”, “làm thú cảnh, đồ trang trí” lại thấp hơn nhiều. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của các mạng truyền thông xã hội cũng như đại chúng trong việc truyền đạt, chia sẻ thông tin và nâng cao nhận thức về bảo vệ ĐVHD.

Thứ ba, nguồn thông tin về ĐVHD được cung cấp bởi bạn bè và người thân có ảnh hưởng mạnh nhất và trực tiếp nhất về quyết định sử dụng và tiêu thụ sản phẩm ĐVHD. Nhưng nguồn tin này rất đa dạng, bao gồm cả thông tin tích cực và tiêu cực đối với việc bảo vệ ĐVHD. Các phương tiện truyền thông đại chúng có vai trò định hướng rất quan trọng. Truyền hình là kênh quan trọng nhất cung cấp thông tin về ĐVHD bởi gần 95% người người trả lời nhận được từ nguồn này. Tuy nhiên, bên cạnh nhiều thông tin tích cực bảo vệ ĐVHD, trên các phương tiện truyền thông đại chúng vẫn tồn tại không ít thông tin quảng bá sản phẩm làm từ ĐVHD, nhất là về thuốc chữa bệnh. Điều đó hạn chế đáng kể vai trò tích cực của phương tiện truyền thông đại chúng.

Thứ tư, nguồn cung cấp sản phẩm từ ĐVHD, mặc dù có giá không rẻ và chất lượng không đảm bảo, sản phẩm từ ĐVHD vẫn được cung cấp

trên thị trường đa dạng, phong phú và công khai. Với sản phẩm thuốc, nguồn cung chủ yếu không phải từ các hiệu thuốc y học cổ truyền mà là thông qua bạn bè và người thân. Trong khi đó, nguồn cung của các sản phẩm trang trí chủ yếu từ bạn bè, người thân và các cửa hàng lưu niệm. Bạn bè và các mạng lưới xã hội dựa trên nền tảng gia đình có tác động rất lớn đến việc cung cấp thông tin cũng như phát triển nguồn cung sản phẩm từ ĐVHD. Việc tiếp cận nguồn cung một cách dễ dàng đã và đang góp phần vào tình trạng sử dụng sản phẩm từ ĐVHD phổ biến ở Hà Nội cũng như ở Việt Nam hiện nay.

Thứ năm, về yếu tố pháp luật. Nhìn chung, nhận thức về pháp luật bảo vệ ĐVHD ở Hà Nội còn hạn chế. Tuy đa số người được phỏng vấn biết việc săn bắt, buôn bán ĐVHD là phi pháp, nhưng vẫn có gần 35% cho rằng, pháp luật không quy định xử phạt người tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD. Tỷ lệ người dân Hà Nội biết tên các văn bản pháp luật quan trọng liên quan đến vấn đề bảo vệ các loài ĐVHD và môi trường sống của chúng không cao và cũng ít người hiểu rõ nội dung các văn bản này. Việc thực thi pháp luật không nghiêm minh nên có tới 62% người dân cho rằng, trong thực tế không có ai bị xử phạt về hành vi tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD. Điều này là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng tiêu thụ, sử dụng ĐVHD phổ biến ở Việt Nam.

2.3. Xu hướng tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD

Khoảng 19% người được phỏng vấn có ý định bắt đầu hoặc tiếp tục sử dụng thực phẩm làm từ ĐVHD, 34% sử dụng thuốc, 17% sử dụng đồ trang trí. Những tỷ lệ này trong nhóm đã từng sử dụng cao hơn hẳn so với trong nhóm chưa từng sử dụng. Điều đáng lưu ý, tỷ lệ trả lời “chưa biết sẽ dùng hay không” là khá cao bởi điều đó phụ thuộc vào nhu cầu trong tương lai và cơ hội tiếp cận. Ý định sử dụng ĐVHD làm thực phẩm chủ yếu là các loài bò sát, cá sấu, hổ, hươu nai, rắn, trăn và các loài chim. Có thể nhận thấy “tiềm năng” tiêu thụ và sử dụng sản phẩm từ ĐVHD ở thị trường Hà Nội rất lớn, nhất là đối với hai loại thực phẩm và thuốc.

3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu cho thấy, hành vi tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD phục vụ cho nhu cầu ăn uống, chữa bệnh, trang trí ở Hà Nội là phổ

biến. Sau đây là các giải pháp cơ bản để ngăn chặn hiệu quả tình trạng sử dụng và tiêu thụ ĐVHD:

Các biện pháp truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, hành vi

Đẩy mạnh tuyên truyền các quy định của pháp luật về việc săn bắt, buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ và sử dụng ĐVHD và các sản phẩm từ ĐVHD, đặc biệt nhấn mạnh việc sử dụng, tiêu thụ ĐVHD cũng là một hành vi trái pháp luật và sẽ bị xử lý nghiêm khắc.

Tăng cường tuyên truyền về giá trị không thể thay thế của các loài ĐVHD, cập nhật thông tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng về sự suy giảm, tình hình nguy cấp của các loài ĐVHD do nạn săn bắt và hành vi tiêu dùng ở Việt Nam và thế giới. Cần phổ biến rõ mối liên hệ giữa việc tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD và sự suy giảm của chúng, để người dân hiểu hậu quả của hành vi của họ.

Một trong những yếu tố chi phối mạnh nhất đến hành

vi tiêu dùng các sản phẩm từ ĐVHD đó là niềm tin vào công dụng của chúng đối với sức khỏe và đời sống con người đã bám rễ chặt, được truyền từ nhiều thế hệ, do đó các thông điệp truyền thông cần phải nhấn mạnh đến việc chưa có bằng chứng khoa học nào chứng minh được công dụng chữa bệnh của các sản phẩm từ ĐVHD, có thể mời các bác sĩ, chuyên gia uy tín nói về lĩnh vực này. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền về những tác động tiêu cực của sản phẩm từ ĐVHD đến bản thân người sử dụng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những người kinh doanh/buôn bán nhỏ và người cao tuổi/hưu trí chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm đã sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trong 12 tháng qua. Nhóm người trẻ, có học vấn cao có tỷ lệ sử dụng thực phẩm từ ĐVHD lớn hơn tỷ lệ chung trong toàn bộ dân số. Các chiến lược truyền thông cần tập trung vào các đối tượng này.



▲ Cần xử phạt nghiêm các hành vi sử dụng và tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD



Chương trình truyền thông cần tuyên truyền mạnh mẽ về các vụ việc vi phạm đã bị pháp luật xử lý nghiêm minh, nâng cao tính chất giáo dục và răn đe, đặc biệt là hướng đến đối tượng người tiêu dùng.

Các sản phẩm thay thế cần được đề cập, thúc đẩy và khuyến khích nhiều hơn, tạo điều kiện cho người có nhu cầu dùng thử. Hầu hết người dân nghe theo tư vấn gia đình và bạn bè về các loại thuốc làm từ ĐVHD. Vì vậy, cần thông qua mạng lưới xã hội để truyền tải thông điệp truyền thông khuyến khích, quảng bá sản phẩm thay thế và thảo luận các vấn đề liên quan.

Tăng cường vai trò các phương tiện truyền thông

Truyền hình và internet là một phương tiện rất tiềm năng cần được khai thác cho các chiến dịch truyền thông về bảo vệ ĐVHD, đặc biệt là các mạng xã hội. Có thể trình bày chi tiết về tình trạng suy giảm quần thể loài, nguy cấp hoặc tuyệt chủng của một số loài, giải thích về vai trò ĐDSH của ĐVHD, niềm tin sai lầm về công dụng của sản phẩm từ ĐVHD. Nên đăng tải rộng rãi trên các trang tin, diễn đàn, mạng xã hội. Mặt khác, cần nghiêm cấm giới thiệu, quảng bá về việc sử dụng sản phẩm từ ĐVHD trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Một trong những phát hiện rất quan trọng của nghiên cứu là vai trò của nhóm bạn bè, người thân trong việc cung cấp các thông tin

về sản phẩm ĐVHD, đồng thời là nguồn cung trực tiếp phổ biến các loại sản phẩm này đối với những người tiêu dùng. Cần có các hình thức truyền thông sáng tạo như truyền thông tại cộng đồng, câu lạc bộ, buổi mít tinh, tuần hành tại khu dân cư về bảo tồn ĐVHD, thu hút sự tham gia của người dân.

Tăng cường thực thi pháp luật

Nghiên cứu cho thấy, việc tiếp cận nhiều sản phẩm từ ĐVHD ở Hà Nội khá dễ dàng. Điều này chứng tỏ việc ngăn chặn tình trạng mua bán các sản phẩm từ ĐVHD ở Hà Nội còn chưa chặt chẽ. Để thay đổi được tình trạng hiện nay theo hướng tích cực, điều ưu tiên hàng đầu và công tác thực thi pháp luật nghiêm minh, không chỉ với hành vi săn bắt, buôn bán mà cả việc sử dụng và tiêu thụ sản phẩm từ ĐVHD.

Nhiều quảng cáo thuốc hiện nay của Việt Nam vẫn góp phần duy trì và củng cố

nhận thức về tác dụng của các sản phẩm từ ĐVHD. Do đó, cần phải có biện pháp quản lý chặt chẽ vấn đề này bởi đây là hình thức gián tiếp đẩy mạnh việc tiêu dùng các sản phẩm từ ĐVHD.

Cần tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chức năng. Các cơ quan thực thi pháp luật nên trao đổi thông tin và phối hợp chặt chẽ hơn với các cơ quan truyền thông để công bố công khai rộng rãi các kết quả của các chiến dịch thực thi pháp luật, bảo vệ ĐVHD, truy tố tội phạm xâm hại ĐVHD, giúp nâng cao nhận thức về pháp luật và thực thi pháp luật. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ quan chức năng với các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân là rất quan trọng nhằm tăng cường quy mô, các biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu hành vi mua bán, sử dụng ĐVHD bất hợp pháp■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Thị Thanh Huyền, Bùi Hữu Mạnh, Hoàng Đức Huy và Đỗ Thị Hồng Hoa. 2011. Sử dụng sản phẩm động vật hoang dã ở Thành phố Hồ Chí Minh – Kết quả khảo sát người dân và học sinh. Tổ chức Bảo vệ Động vật Hoang dã (WAR), TP.Hồ Chí Minh.
- Drury, Rebecca Catherine. 2009. Reducing urban demand for wild animals in Vietnam: examining the potential of wildlife farming as a conservation tool. *Conservation Letters*, No.2:263-270.
- ENV. 2010. Báo cáo phân tích thái độ và hành vi đối với việc sử dụng mật gấu ở Việt Nam.
- ENV. 2014a. Evaluation Report: Effectiveness in addressing Effectiveness in addressing consumer wildlife crime in Hanoi.
- ENV. 2014b. Evaluation Report: Effectiveness in addressing Effectiveness in addressing consumer wildlife crime in Ho Chi Minh City.
- Nguyen Manh Ha, Vu Van Dung, Nguyen Van Song, Hoang Van Thang, Nguyen Huu Dung, Pham Ngoc Tuan, Than Thi Hoa and Doan Canh. 2007. Report on the review of Vietnam's wildlife trade policy. CRES/FPD/UNEP/CITES/TUED, Hanoi, Vietnam.
- Nguyễn Phúc Bảo Hòa, Julia C. Shaw, và Nguyễn Vũ Khôi. 2004. Báo cáo tổng kết về Dự án Khảo sát tình hình kinh doanh động vật hoang dã trong nhà hàng, quán ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Wildlife At Risk, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*.
- Nguyen Van Song. 2008. Wildlife trading in Vietnam: situation, causes, and solutions. *The Journal of Environment & Development*, Vol.17 (2)...



Khả năng tự điều chỉnh và nguy cơ bùng phát dịch ốc ăn san hô trong tương lai từ các rạn san hô khu dự trữ sinh quyển Cát Bà

NGUYỄN ĐỨC THẾ

Viện Tài nguyên và Môi trường biển

Ốc sừng ăn san hô (drupella) thuộc lớp chân bụng Gastropoda, họ Muricidae được xác định là dịch hại nguy hiểm của san hô. Chúng phân bố phổ biến trên khắp các rạn san hô (RSH) ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tác động không nhỏ tới sự sống, đồng thời làm thay đổi cấu trúc cũng như chức năng sinh thái cơ bản của RSH. Nhiều báo cáo khoa học cũng đã đề cập tới sự gia tăng mật độ trong quần thể drupella, liên quan đến sự suy giảm diện tích của các RSH tại một số nơi như: Ningaloo Tây Úc, Biển Đỏ, Vịnh Aqaba, Nhật Bản và Hồng Kông. Chúng có thể phá hủy bất kỳ RSH nào trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam.

Cho tới nay tại Việt Nam, chưa có một báo cáo khoa học nào công bố nghiên cứu chuyên sâu về ốc drupella trên các RSH. Trước những diễn biến phức tạp của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu và điều kiện khí hậu khắc nghiệt tại Cát Bà, loài ốc này thực sự là dịch hại nguy hiểm của san hô, làm giảm đáng kể khả năng tự phục hồi của các RSH.

Bài viết đưa ra những đánh giá ban đầu về khả năng tự điều chỉnh, nguy cơ bùng phát dịch ốc ăn san hô drupella trong Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà. Kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học cho việc giám sát, xây dựng các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ và phục hồi các RSH đã bị suy thoái tại Cát Bà và một số vùng lân cận, đồng thời là cơ sở để tiến hành những nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo về dịch hại trên hệ sinh thái (HST) RSH tại Việt Nam.

1. KHẢ NĂNG TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC QUẦN THỂ ỐC DRUPELLA TRÊN RSH Ở CÁT BÀ

Báo cáo đầu tiên về sự xuất hiện của ốc drupella xuất hiện trên các RSH tại Cát Bà là những ghi nhận của Nguyễn Văn Quân (2002) với 3 - 50 cá thể ốc drupella chiếm đóng những khối san hô cạnh acropora. Tiếp theo là báo cáo của Nguyễn Đăng Ngải (2006) tại RSH Ba Trái Đào với mật độ ốc drupella lên tới 40 cá thể/m², trên 20% san hô mới chết bộ xương còn trắng, chưa bị trầm tích che phủ. Kết quả của nghiên cứu trước đây cho thấy, drupella đã từng xuất hiện với mật độ cao hơn hiện nay, đồng thời cũng chỉ ra sự thay đổi trong sở thích chọn mồi của ốc drupella tại Cát Bà từ san hô dạng cành (Nguyễn Văn Quân, 2002; Nguyễn Đăng Ngải, 2006) sang san hô dạng khối (ghi nhận 2006 và hiện nay).

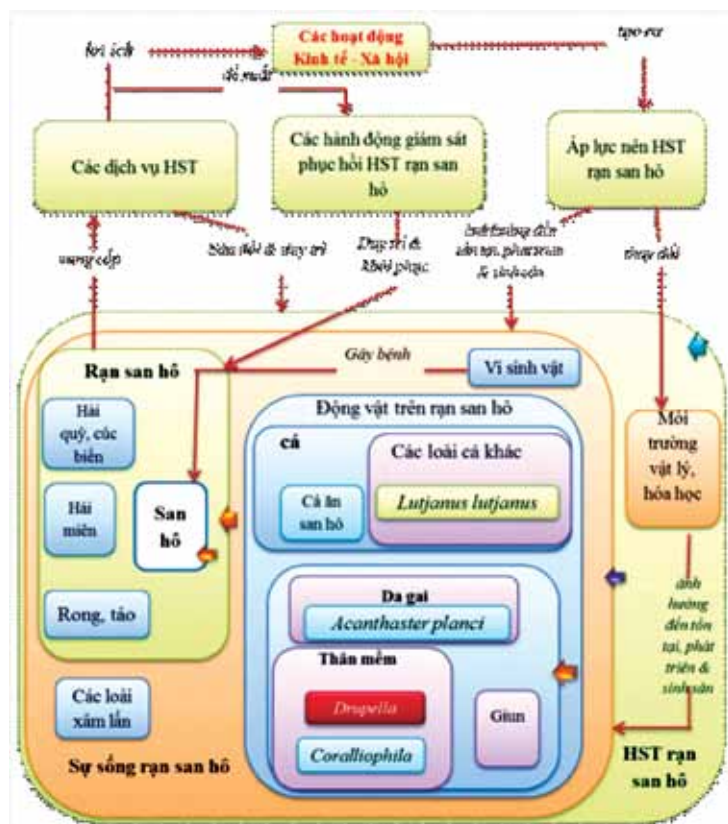
Tính thích nghi và khả năng tự điều chỉnh của các quần thể cần được xem xét trong chức năng của HST mà quần thể chỉ là một bộ phận cấu thành. Nếu cô lập quần thể khỏi hệ thống (quần xã, HST) sẽ không đủ cơ sở để hiểu hết cơ chế thích nghi và điều chỉnh của quần thể đó. Nhìn chung cơ chế tổng quát điều chỉnh số lượng của quần thể chính là mối quan hệ nội tại được hình thành ngay giữa các cá thể cấu trúc nên quần

thể và trong mối quan hệ của các quần thể sống trong quần xã và trong HST. Sự thay đổi số lượng của các quần thể ốc drupella ở đây được xem xét trong tổng thể các quần thể sinh vật sống trên RSH cùng với các yếu tố môi trường trong phạm vi khu vực Cát Bà.

Sự biến động số lượng của quần thể mà Nikolski G.V. (1974) đã chỉ ra, như một “tiêu điểm sinh thái”, ở đó phản ánh tất cả những đặc trưng sinh học cơ bản của quần thể, thông qua mức độ đảm bảo thức ăn của môi trường đối với quần thể đó. Mối quan hệ vật dữ - con mồi tạo nên mắt xích thức ăn trong thiên nhiên, giúp quần xã sinh vật và các HST có thể duy trì và phát triển bền vững. Trong tập hợp con mồi - vật dữ, mối quan hệ giữa chúng là một trong cơ chế điều chỉnh mật độ của cả hai quần thể mà Manteifel B.P. (1961) đã đưa ra như một định luật, gọi là mối quan hệ “dẫn thức ăn ba bậc” (Vũ Trung Tạng, 2009):

Con mồi ↔ vật dữ 1 ↔ vật dữ 2 ↔

Các mối quan hệ nội tại trong quần xã RSH như con mồi - vật dữ ở đây được xem xét là mối quan hệ giữa các thiên địch của ốc ăn san hô và các mối quan hệ nội tại trong quần xã RSH và với các yếu tố môi trường cùng tương tác với các hoạt động kinh tế - xã hội của con người được thể hiện trong sơ đồ (hình 1).

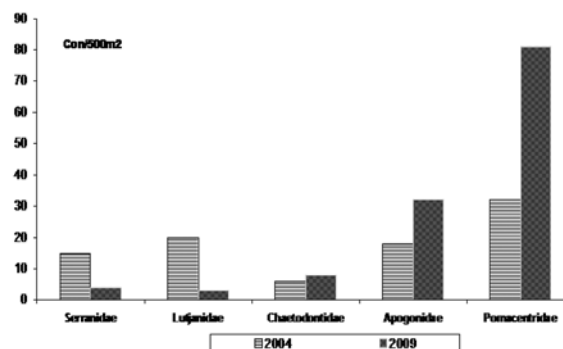


▲ Hình 1. Sơ đồ sự tương tác giữa các yếu tố vô sinh, hữu sinh có liên quan đến HST RSH (Cục BVMT Mỹ, 2012)

Ở đây nếu ta xét vật dữ (ốc drupella) là yếu tố chủ đạo, khi con môi (RSH) bị khai thác thì nguồn thức ăn của ốc ăn san hô sẽ bị suy giảm. Do vậy, drupella buộc phải giảm số lượng cá thể trong quần thể nhờ cơ chế nội tại. Con môi (san hô) lại có cơ hội phục hồi lại số lượng, lúc đó, điều kiện sinh dinh dưỡng của vật dữ lại được cải thiện. Trên thực tế, đây chính là mối quan hệ hai chiều. Tương tự như vậy, nếu ta xét mối quan hệ giữa vật dữ là cá ăn drupella chưa trưởng thành (cá hồng trùng) và con môi là ốc ăn san hô (drupella), khi cá hồng trùng bị suy giảm về mật độ thì đồng thời con môi của nó là ốc ăn san hô có cơ hội gia tăng số lượng. Quan hệ trên tạo nên trong thiên nhiên một cân bằng động giữa số

lượng con môi và vật dữ.

Tuy nhiên, một cân bằng động giữa số lượng con môi và vật dữ chỉ có thể tự điều chỉnh trong điều kiện tự nhiên và không có sự biến động bất thường của các yếu tố môi trường. Trên thực tế, hoạt động kinh tế - xã hội của con người đã can thiệp thô bạo vào tự nhiên làm cho các quần thể sinh vật trong quần xã mất khả năng tự điều chỉnh lẫn nhau. Ví dụ như tại Cát Bà, việc đánh bắt quá mức trong thời gian dài đã làm giảm đáng kể số lượng các loài cá ăn thịt có khả năng là vật dữ của ốc drupella. Theo báo cáo của Nguyễn Huy Yết (2010) và của Nguyễn Văn Quân (2011), người dân đã dùng những phương pháp khai thác tận diệt nguồn lợi hải sản trên RSH, đặc biệt là những đối tượng có giá trị



▲ Hình 2. Xu thế biến động mật độ cá thể một số họ cá RSH điển hình vùng biển Cát Bà - Hạ Long (Nguyễn Văn Quân, 2011)

kinh tế cao như cá song, mú, mó, cá hồng, cá bò (hình 2).

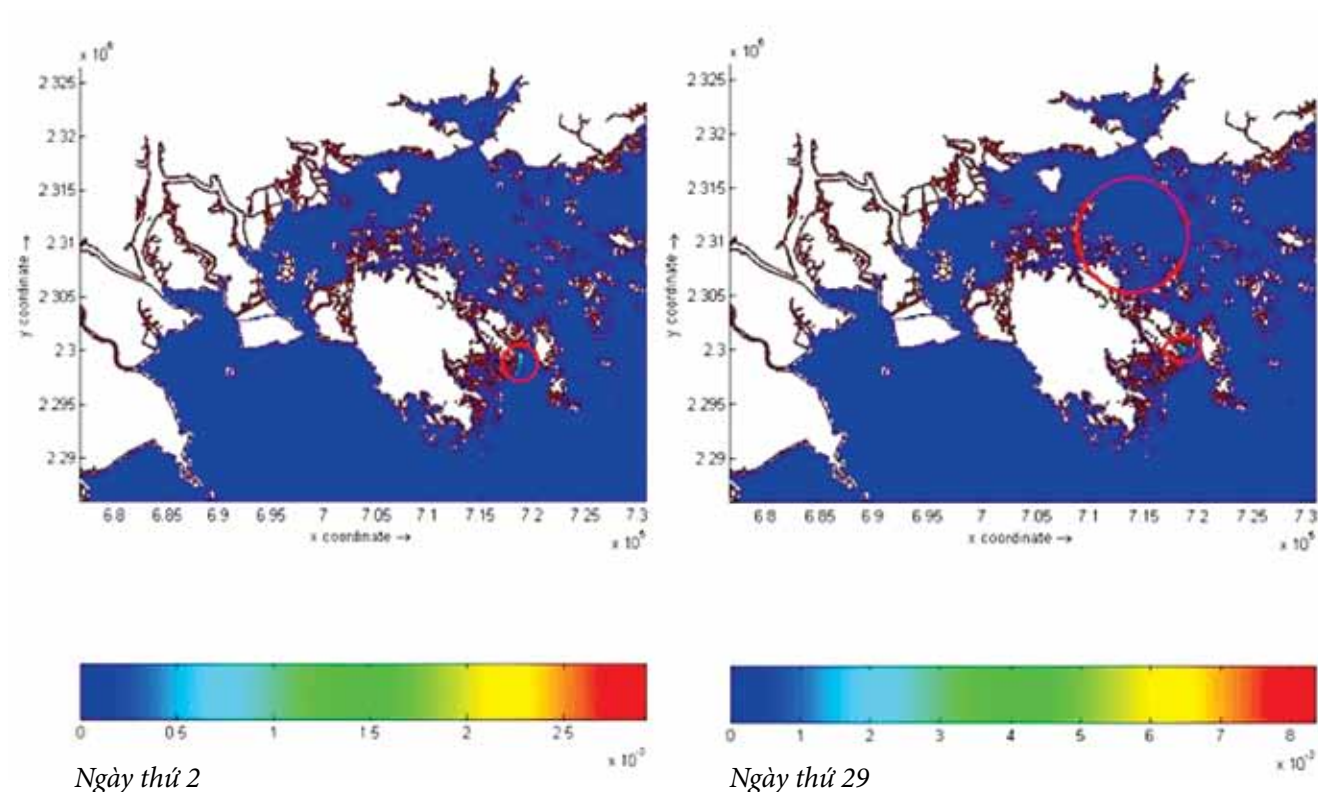
Biểu đồ cho thấy, sự suy giảm rõ nét của các loài cá có khả năng là vật dữ của ốc drupella. Mặt khác, kết quả khảo sát của nghiên cứu này cho biết nhóm cá thể chưa trưởng thành trong quần thể drupella chiếm tỷ lệ không nhiều và có liên quan đến sự suy thoái HST RSH đã và đang diễn ra tại đây. Đặc trưng về cấu trúc tuổi (kích thước) của các quần thể ốc drupella tại Cát Bà cho thấy, chúng đang trong giai đoạn tự điều chỉnh để giảm số lượng quần thể do số lượng con môi (RSH) đang suy giảm. Tuy nhiên, sự thay đổi trong việc lựa chọn con môi ưa thích của ốc drupella đang diễn ra tại Cát Bà cũng như tại nhiều nơi trên thế giới cũng là vấn đề đáng chú ý.

Những nhận xét, đánh giá về sự biến động số lượng của các quần thể ốc drupella trên các RSH Cát Bà nêu trên chỉ là những đánh giá ban đầu. Các chức năng sinh thái hay chu kỳ biến động mật độ của các quần thể sinh vật rất phức tạp. Do vậy, để có thể đánh giá hết được nguyên nhân và cơ chế thay đổi của các quần thể ốc drupella đang diễn ra trong các RSH khu vực nghiên cứu cần rất nhiều thời gian và đòi hỏi phải tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu.

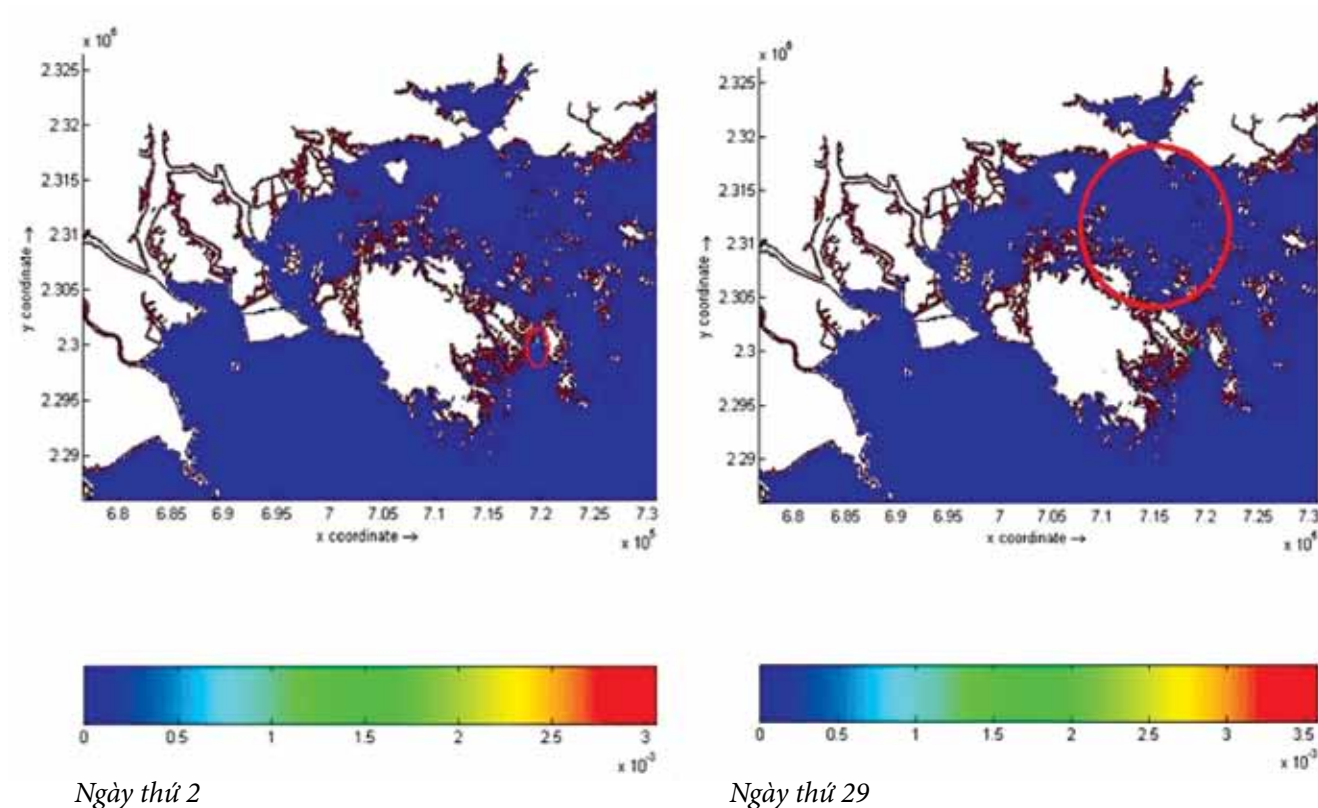
2. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG BÙNG PHÁT CỦA ỐC DRUPELLA TRONG TƯƠNG LAI

2.1. Mô phỏng sự phát tán của ấu trùng ốc drupella bằng mô hình thủy động lực

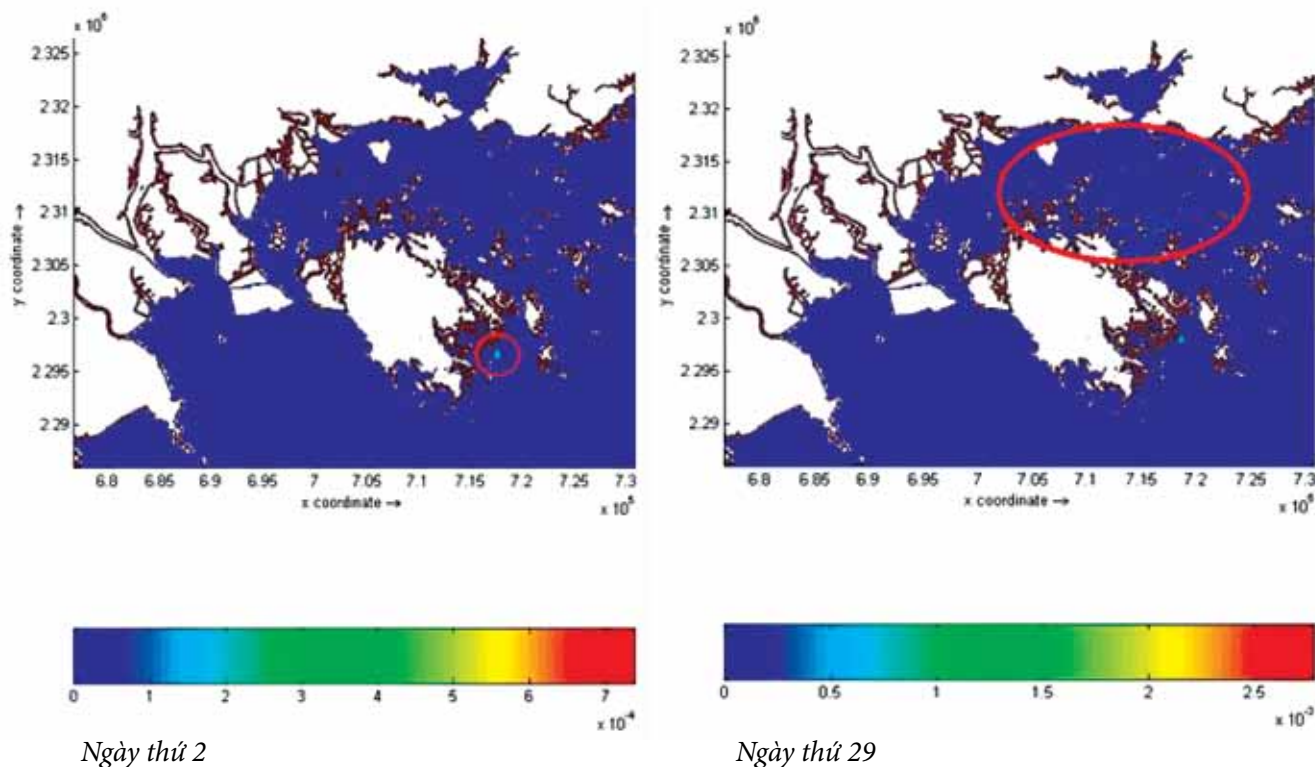
Kết quả mô phỏng quá trình phát tán ấu trùng ốc drupella được thể hiện trong hình 3, hình 4 và hình 5.



▲ Hình 3. Xu hướng lan truyền ấu trùng ốc drupella tăng mật sau 29 ngày



▲ Hình 4. Xu hướng lan truyền ấu trùng ốc drupella tăng giữa sau 29 ngày



▲ Hình 5. Xu hướng lan truyền ấu trùng ốc drupella tầng đáy sau 29 ngày

Các kết quả thể hiện trong hình 3, hình 4, hình 5 cho thấy, do dòng chảy vùng Cát Bà - Hạ Long chủ yếu bị ảnh hưởng bởi dòng triều nên ấu trùng có xu hướng phát tán từ các RSH nguồn là Ba Tráí Đảo - Cát Bà sang các RSH nhận ở khu vực vịnh Hạ Long tại cả tầng mặt, tầng giữa và tầng đáy với tỷ lệ khác nhau.

2.2. Đánh giá ban đầu về khả năng bùng phát ốc drupella trong tương lai

Từ mô hình phát tán ấu trùng ốc drupella với nguồn phát tán là RSH Ba Tráí Đảo thì khu vực đích ấu trùng đến sẽ là khu vực Vịnh Hạ Long. Tuy nhiên, theo báo cáo của Nguyễn Huy Yết (2010) thì hầu như những vị trí RSH tại vịnh Hạ Long mà ấu trùng ốc drupella có khả năng xâm nhập đã bị suy thoái hoàn toàn hoặc

còn với độ phủ rất thấp trong khi những RSH quanh khu vực Cát Bà như khu vực Long Châu lại còn rất tốt. Các số liệu ghi nhận trong các chuyến khảo sát tại Long Châu 2011, Bạch Long Vĩ tháng 6/2012 cho thấy mật độ ốc drupella rất thấp và hầu như không thấy khối san hô bị ốc drupella ăn với diện tích lớn. Như vậy, khả năng ảnh hưởng của ốc drupella đến một số RSH lân cận khu vực Cát Bà cần được xem xét.

Đã có rất nhiều nghiên cứu trước đây trên thế giới cho thấy, ấu trùng còn sống sót sau giai đoạn trôi nổi với tỷ lệ cao là nguyên nhân gây bùng phát mật độ ốc drupella. Việc đánh bắt quá mức các loài cá thiên địch của ốc drupella, gia tăng các chất dinh dưỡng trong vùng biển nông đã tạo cơ hội cho ấu trùng ốc drupella sống sót. Khi

ấu trùng ốc drupella đã xâm nhập thành công xuống RSH thì mật độ ốc drupella sẽ tăng nhanh và có thể sẽ tấn công trực tiếp các RSH tại vùng biển xung quanh Cát Bà trong tương lai.

3. KẾT LUẬN

Khả năng tự điều chỉnh số lượng các quần thể ốc drupella có quan hệ mật thiết với cá hồng trùng và sự phong phú - độ phủ của san hô khu vực Cát Bà, mối quan hệ đó chính là sự tương tác giữa vật dữ và con mồi.

Việc đánh giá quá trình phát tán của ấu trùng ốc drupella và khả năng bùng phát ốc drupella ra các RSH lân cận sẽ là cơ sở khoa học quý giá cho việc giám sát, xây dựng các giải pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ và phục hồi các RSH đã bị suy thoái tại Cát Bà và một số vùng lân cận■

Vấn đề cần thiết lồng ghép đa dạng sinh học trong quy hoạch dự án và chiến lược phát triển

TS. VŨ NGỌC LONG

Viện trưởng, Viện Sinh thái học miền Nam

Nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh ta không phải là vô tận. Lồng ghép đa dạng sinh học (ĐDSH) trong quy hoạch dự án phát triển là tạo ra cơ hội khai thác tốt hơn và duy trì lợi ích lâu dài của nguồn tài nguyên thiên nhiên, tránh lãng phí trong sử dụng tài nguyên, ngăn sự suy giảm ĐDSH và hệ sinh thái (HST).

Con người không phải là một thể duy nhất thống trị, mà chỉ là một trong số hàng triệu loài sinh vật đang cùng tồn tại và cư trú trên hành tinh trong mối tương tác phụ thuộc lẫn nhau tạo nên một mạng lưới thiên nhiên với các mắt lưới ĐDSH phong phú giúp cho cộng đồng có thể thích nghi và đương đầu với những biến đổi của điều kiện tự nhiên và khí hậu.

Việt Nam là quốc gia ven biển Đông có chiều dài bờ biển 3.260km, trải qua 16 vĩ độ, có tính ĐDSH cao thứ 16 trên thế giới, với sự đa dạng phong phú các HST bao gồm khoảng 11.458 loài động vật, 21.000 loài thực vật và 3.000 loài vi sinh vật. ĐDSH ở Việt Nam có ý nghĩa và tầm quan trọng to lớn cho phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp vật liệu xây dựng và các nguồn dược liệu, thực phẩm, cũng như đóng vai trò quan trọng trong điều tiết khí hậu và BVMT.

Tuy nhiên, hiện nay ĐDSH đang bị suy thoái với tốc độ rất nhanh. Tính đến nay, diện tích rừng của Việt Nam đạt khoảng 13 triệu ha, với độ che phủ gần 39 %. Song diện tích rừng nguyên sinh suy giảm, chỉ còn tập trung nhiều ở những khu rừng phòng hộ, hay trong các khu bảo tồn. Diện tích rừng ngập mặn, đầm lầy chắn bảo vệ đất liền cũng đã giảm hơn một nửa trong khoảng 10 năm gần đây và đang tiếp tục suy giảm. Gần 700 loài sinh vật bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp quốc gia, trong đó có 49 loài trong mức cực kỳ nguy cấp ở cấp độ toàn cầu.

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tài nguyên tự nhiên. Do vậy, sự suy giảm và biến mất của các loài hoặc cây con có giá trị trong thiên nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân.

Để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cùng với các bộ luật khác, Luật ĐDSH được ban hành năm 2008 đã quy định cụ thể về các nguyên tắc ưu tiên bảo tồn ĐDSH, tạo cơ sở pháp lý để cộng đồng địa phương và các bên liên quan cùng tham gia.

Ngày 16/11/1994, Việt Nam chính thức gia nhập Công ước ĐDSH. Theo Công ước, việc lồng ghép một cách có hệ thống ĐDSH trong các quá trình phát triển được gọi là “lồng ghép ĐDSH”. Mục tiêu tổng thể của lồng ghép ĐDSH là đưa ra các nguyên tắc về ĐDSH vào các giai đoạn của quy trình xây dựng chính sách, kế hoạch và các dự án. Lồng ghép ĐDSH chính là để hỗ trợ và hạn chế các ảnh hưởng bất lợi mà các ngành sản xuất gây ra đối với ĐDSH, khẳng định rõ hơn sự đóng góp của ĐDSH đối với phát triển kinh tế và cải thiện phúc lợi cho con người.

Như vậy, việc lồng ghép ĐDSH là cần thiết và không thể thiếu được trong các dự án phát triển. Hiện Nhà

nước đã ban các văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện và cơ chế giám sát việc lồng ghép. Tuy nhiên, vì lợi ích kinh tế quá hấp dẫn của một vài dự án phát triển mà ở một vài nơi việc lồng ghép ĐDSH này đã bị xem nhẹ hoặc dường như cố tình bỏ qua.

Trường hợp thủy điện Sông Ba Hạ và số phận loài cá sấu nước ngọt là một ví dụ điển hình. Vào ngày 18/04/2004 tại xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên, Tổng công ty Điện lực Việt Nam đã khởi công công trình thủy điện sông Ba Hạ - có công suất lớn nhất trong 10 nhà máy thủy điện trên dòng sông Ba thuộc địa phận hai huyện Sơn Hòa, Sông Hinh, tỉnh Phú Yên và huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Tuyến đập chính chạy qua lòng sông rộng 320 m, có cao trình đỉnh đập là 110,9m với dung tích toàn bộ hồ chứa 349,7 triệu m³, gồm 2 tổ máy đạt công suất lắp máy 220MW, sản lượng trung bình 825 triệu kWh/năm, với tổng mức đầu tư 4.274,7 tỷ đồng.



▲ Tiêu bản cá sấu nước ngọt



Công trình Thủy điện sông Ba Hạ ngoài mục tiêu bổ sung nguồn điện cho lưới điện quốc gia, dự án còn góp phần điều hòa nguồn nước tưới cho vùng hạ lưu và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế công trình này cũng đã làm ngập và xóa sổ một vùng cư trú của loài cá sấu nước ngọt (*crocodylus siamensis*). Loài cá sấu này cư trú làm tổ và sinh sản từ lâu đời ngay trong vùng quy hoạch lòng hồ thủy điện - Bầu Hà Lắm, xã Ea Lắm, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên. Đây được coi là vùng đất ngập nước tự nhiên duy nhất còn lại của Việt Nam được ghi nhận có loài cá sấu nước ngọt sinh sống. Theo đánh giá trong Sách Đỏ IUCN, loài này ở mức độ cực kỳ nguy cấp (CR) do số lượng bị suy giảm nghiêm trọng đang trên bờ vực bị tuyệt chủng. Các tài liệu của dự án Thủy điện sông Ba Hạ cho thấy, trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) có xác nhận sự tồn tại loài này trong vùng dự án. Nhưng do chủ đầu tư và các cơ quan có trách nhiệm liên quan xem xét qua loa, không có những giải pháp giảm thiểu tác động, bảo tồn loài này và cho rằng hồ chứa nước là có lợi cho loài cá sấu nước ngọt phát triển.

Ngay từ năm 2006, các chuyên gia về ĐDSH của Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam đã phát hiện sự tồn tại của loài cá sấu nước ngọt và cảnh báo về nguy cơ mất ĐDSH của vùng. Tuy nhiên, mọi nỗ lực nhằm cứu vớt và bảo tồn loài cá sấu nước ngọt trong tự nhiên đã không thành công. Sau khi lòng hồ thủy điện tích nước, ngày 30/9/2012 xác của con cá sấu nước ngọt cuối cùng đã nổi lên trên lòng hồ ngay tại khu vực bầu Hà Lắm. Công trình thủy điện đã làm tràn ngập nơi cư trú cuối cùng và xóa sổ vĩnh viễn một loài bò sát nổi tiếng trong thiên nhiên hoang dại của Việt Nam.

Trường hợp của hai nhà máy thủy điện Đồng Nai 6 và 6A trên thượng nguồn sông Đồng Nai cũng là một bài học điển hình cho việc thiếu sự quan tâm chú ý trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH. Theo báo cáo ĐTM, việc thực hiện hai dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A sẽ làm mất vĩnh viễn 327,23 ha đất rừng, trong đó đặc biệt có 128,37 ha đất ở khu vực Cát Lộc thuộc vùng lõi Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên. Bên cạnh đó, hai dự án thủy điện trên cách khu ngập nước Ramsar Bầu Sấu 55 km theo đường sông. Báo cáo ĐTM chưa đánh giá được đầy đủ sự tổn thất về ĐDSH trong vùng bị ngập và khu vực xây dựng công trình đầu mối trong mối quan hệ với tính nguyên vẹn, giá trị ĐDSH của

VQG Cát Tiên và HST bản địa của khu vực. Một số biện pháp giảm thiểu tác động đến ĐDSH của báo cáo ĐTM còn thiếu tính khả thi...

Hai dự án này có nhiều vi phạm vào các điều của Luật ĐDSH (2008), trong đó Điều 7 quy định rõ những hành vi bị nghiêm cấm về ĐDSH, không cho phép việc xây dựng công trình, nhà ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Báo cáo ĐTM đã bỏ qua nhiều giá trị ĐDSH của VQG Cát Tiên, hoặc có thể là chính chủ đầu tư chưa đủ nhận thức để nhận ra những giá trị quý giá khác biệt của khu rừng quan trọng này. Ví dụ như ngày 12/7/2011 loài hoa trà *camellia longiil* là một loài mới được các nhà khoa học Viện Sinh thái học miền Nam (SIE) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam phát hiện và thu thập ngay trong vùng dự án Đồng Nai 6A. Cả 2 lần làm báo cáo ĐTM của dự án, họ đều không phát hiện và mô tả được loài này. Qua các phát hiện mới, khu vực Đồng Nai 6A chính là nơi phân bố và mô tả đầu tiên cho loài hoa trà *camellia longii*, nơi duy nhất trên thế giới đang lưu giữ nguồn gen ĐDSH của loài mới này. Điều này cho thấy, trong môi trường rừng tự nhiên của khu vực dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A giống như cái nồi sinh tồn và còn ẩn chứa nhiều điều bí mật chưa được khám phá. Những bí mật về ĐDSH này sẽ bị nhấn chìm dưới lòng hồ thủy điện Đồng Nai 6 và 6A và thậm chí loài hoa trà *camellia longii* sẽ biến mất trước khi nó được đặt tên mới.



▲ Loài hoa trà *camellia longii*

Những phát hiện của nghiên cứu khoa học cho thấy, dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A đã được quyết định bởi những quan điểm không liên quan đến các chính sách quy định về việc lồng ghép ĐDSH và không có liên kết chặt chẽ đến các chính sách quy định BVMT, hoặc phát triển bền vững. Một cái kết có hậu cho dòng sông Đồng Nai và VQG Cát Tiên là sau nhiều nỗ lực của cộng đồng, ngày 27/09/2013 Chính phủ đã quyết định đưa 2 dự án thủy điện Đồng Nai 6 và 6A ra khỏi các quy hoạch đã được phê duyệt.

Như vậy có thể thấy, trong quá trình phát triển nhiều loài sinh vật và HST đang dần biến mất với mức độ khó kiểm soát. Không ai khác, con người là nguyên nhân chính của tình trạng này. Việc thiếu đi cách tiếp cận lồng ghép ĐDSH trong các dự án phát triển đã làm mất những sản phẩm và dịch vụ môi trường tự nhiên mà lâu nay con người đang thừa hưởng từ thiên nhiên. Do vậy, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan đến việc quản lý và bảo tồn ĐDSH xây dựng các tiêu chí về sử dụng bền vững và bảo tồn các HST hiệu quả, đồng thời hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vì ĐDSH chính là cuộc sống của chúng ta■

Quy hoạch sử dụng đất cấp xã gắn với hành lang đa dạng sinh học - Kết quả và kinh nghiệm từ Dự án BCC

ĐẶNG THỊ TƯƠI, NGUYỄN THỊ THANH HẢI

Ban quản lý dự án hành lang bảo tồn ĐDSH tiểu vùng Mê công mở rộng giai đoạn 2

Tổng cục Môi trường

Dự án hành lang bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) tiểu vùng Mê công mở rộng giai đoạn 2 (gọi tắt là Dự án BCC) là Dự án vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), với tổng kinh phí 30 triệu USD được thực hiện trong 8 năm (2011-2019). Cơ quan chủ quản là Bộ TN&MT. Dự án được triển khai trên địa bàn 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (gần 200 thôn bản của 35 xã thuộc 6 huyện của 3 tỉnh).

Mục tiêu tổng thể của Dự án là bảo tồn, phát triển và kết nối các khu vực có hệ sinh thái rừng với tính ĐDSH cao tại khu vực trung Trường Sơn của Việt Nam nhằm thiết lập hành lang ĐDSH, góp phần nâng cao giá trị ĐDSH của Việt Nam, tiểu vùng Mê công mở rộng, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho các khu vực vùng sâu, vùng xa và miền biên cương của đất nước.

Dự án bao gồm 4 hợp phần: Tăng cường năng lực thể chế và cộng đồng về quản lý hành lang đa dạng sinh học; Phục hồi hành lang đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái và quản lý bền vững nguồn tài nguyên; Hỗ trợ cải thiện sinh kế và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ; Quản lý dự án và dịch vụ hỗ trợ.

Hoạt động quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) cấp xã gắn với hành lang ĐDSH là hoạt động đặc biệt quan trọng của Dự án BCC. Kết quả của hoạt động này là cơ sở để Dự án thiết kế và triển khai các hoạt động tiếp theo nhằm thiết lập hành lang ĐDSH trên thực tế (khoanh nuôi, bảo vệ rừng; quản lý rừng cộng đồng; đầu tư trồng rừng nhằm phục hồi các khu rừng cây bản địa ...). Đây là dự án đầu tiên của Việt Nam về hành lang ĐDSH nên quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, trở ngại.

Với sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ TN&MT, UBND các tỉnh tham gia Dự án và sự nỗ lực, sáng tạo, vượt qua khó khăn của Ban quản lý dự án ở Trung ương và địa phương, hoạt động QHSDĐ đã được hoàn thành. Sau

đây là kết quả và những kinh nghiệm được đúc kết qua quá trình triển khai thực hiện QHSDĐ của Dự án:

Thứ nhất, ban hành Hướng dẫn kỹ thuật thực hiện

Trong điều kiện Việt Nam chưa có văn bản quy định, hướng dẫn về việc xây dựng quy hoạch chi tiết và thiết lập hành lang ĐDSH, Dự án BCC đã xây dựng Đề án, được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm lập quy hoạch và tổ chức quản lý hành lang ĐDSH tại Công văn số 5197/VPCP-KGVX ngày 10/7/2014 của Văn phòng Chính phủ.

Tiếp theo, để triển khai hoạt động này được thống nhất tại 3 tỉnh, Ban chỉ đạo Dự án BCC Trung ương đã ban hành Công văn số 02/CV-BCĐ ngày 23/5/2014 kèm theo Hướng dẫn chi tiết việc thực hiện việc lập QHSDĐ và Hướng dẫn thẩm định phương án QHSDĐ của Dự án BCC. Thực tiễn triển khai cho thấy, bản Hướng dẫn kỹ thuật đã được xây dựng khoa học, dễ áp dụng, triển khai trên thực tế.

Thứ hai, tổ chức thực hiện phối hợp giữa các đơn vị liên quan

Hoạt động QHSDĐ rất phức tạp, cần sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của nhiều tổ chức, cơ quan và đặc biệt là người dân địa phương. Do vậy, Dự án đã thành lập Nhóm QHSDĐ tại cấp huyện. Thành

phần của Nhóm bao gồm các cán bộ chuyên môn đến từ các phòng Nông nghiệp, Địa chính, Hạt Kiểm lâm, lãnh đạo thôn...và có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong nhóm. Phương thức hoạt động của Nhóm là những vấn đề được quan tâm, làm rõ để triển khai thành công hoạt động QHSDĐ.

Ở cấp Trung ương, cán bộ tư vấn được lựa chọn là người có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời, am hiểu các quy định pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và các kiến thức, kỹ năng khác có liên quan. Tại địa phương, các cán bộ theo thành phần được lựa chọn phải là cán bộ có kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng làm việc nhóm và đang trực tiếp quản lý địa bàn.

Các hoạt động của Nhóm gồm có 2 bước quan trọng: xử lý thông tin, dữ liệu, chuẩn bị các tài liệu và thông tin cần thiết (các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, thông tin về các dự án khác triển khai trên địa bàn...); tổ chức đào tạo tập huấn trên thực địa đối với 1 xã mẫu cho 1 huyện. Từ đó rút kinh nghiệm và điều chỉnh lại những nội dung chưa phù hợp để các xã khác học tập, tổ chức triển khai.

Thứ ba, sự tham gia của người dân



Điểm khác biệt của QHSDĐ gắn với hành lang ĐDSH trong Dự án BCC là được tổ chức từ cấp thôn và có sự tham gia của người dân trong suốt quá trình thực hiện. Người dân được tập huấn và trực tiếp tham gia vào tất cả các bước QHSDĐ của cấp thôn (người dân tự đắp sa bàn – sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của thôn, trong đó chỉ rõ các khoảnh đất của từng hộ gia đình và các khoảnh đất công khác; mọi thông tin, dữ liệu về hiện trạng sử dụng đất được người dân kiểm chứng...). Thực tiễn triển khai đã chứng minh rằng sự tham gia của người dân vào QHSDĐ là yếu tố quyết định đến tính khả thi của các hoạt động thiết lập hành lang ĐDSH của Dự án.

Thứ tư, kiểm tra và giám sát quá trình triển khai

Quá trình thực hiện QHSDĐ được kiểm tra và giám sát đồng bộ liên tục của ban quản lý dự án các cấp từ Trung ương đến địa phương. Ngoài các hoạt động kiểm tra, giám sát của Ban quản lý dự án cấp tỉnh, Ban quản lý dự án Trung ương đã tổ chức tập huấn, triển khai các xã mẫu, kiểm tra 100% hồ sơ QHSDĐ và sau đó, kiểm tra ít nhất 10% diện tích QHSDĐ trên thực địa. Các tồn tại trong QHSDĐ đã được Đoàn kiểm tra phân tích và hướng dẫn phương án bổ sung, hoàn thiện.

Tổ chức giám sát, kiểm tra một cách khoa học, kiên quyết nhưng với quan điểm xuyên suốt là cùng chịu trách nhiệm, hỗ trợ nhau để đạt được kết quả tốt cho Dự án, hoàn thành các hoạt động quan trọng của Dự án, làm cơ sở để triển khai các hoạt động tiếp theo.



▲ Lấy ý kiến của người dân trong quá trình thực hiện QHSDĐ cấp xã gắn với hành lang ĐDSH của Dự án BCC



▲ Sự tham gia phối hợp của các đơn vị trong quá trình thực hiện QHSDĐ cấp xã gắn với hành lang ĐDSH

Trên đây là những kết quả và kinh nghiệm thu được trong quá trình thực hiện QHSDĐ trong khuôn khổ Dự án BCC để thiết lập hệ thống hành lang

ĐDSH tại vùng trung Trường Sơn của Việt Nam, đồng thời, cần được phổ biến rộng rãi để các dự án, chương trình tương tự biết, áp dụng■

LỒNG GHÉP ĐA DẠNG SINH HỌC VÀO QUY HOẠCH/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia, các ngành và địa phương là một trong các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt của Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, việc lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất là nội dung mới nên chưa được chú trọng.

Trong khuôn khổ Dự án xây dựng chiến lược/kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH và lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương (Dự án NBSAP), Tổng cục Môi trường đã phối hợp với các chuyên gia trong nước và quốc tế xây dựng, hoàn thiện Hướng dẫn lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và áp dụng thí điểm tại 2 tỉnh Sơn La, Lạng Sơn.

Qua đó, giúp các địa phương xây dựng, đề xuất các nội dung điều chỉnh có cân nhắc đến vấn đề bảo tồn ĐDSH trong quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020. Đây là tiền đề quan trọng, đảm bảo việc giành quỹ đất cần thiết cho công tác bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH nhưng vẫn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

NGUYỄN THỊ MINH THẨM
Dự án NBSAP

Mô hình truyền thông nâng cao nhận thức và bộ công cụ truyền thông bảo vệ các loài động vật hoang dã

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Dự án Tăng cường công tác bảo tồn ĐDSH thông qua cải cách chính sách và thay đổi thực trạng tiêu thụ các loài động vật hoang dã ở Việt Nam, Tổng cục Môi trường

Việt Nam có nguồn tài nguyên đa dạng phong phú về các loài động vật hoang dã (ĐVHD), đặc biệt có nhiều loài đặc hữu, nguy cấp nằm trong danh mục các loài động vật quý, hiếm, cần được ưu tiên bảo vệ. Tuy nhiên, thói quen tiêu dùng các sản phẩm từ ĐVHD của một bộ phận không nhỏ người Việt Nam là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài nguy cấp. Thực tế cho thấy, tình trạng tiêu thụ ĐVHD trái phép và không bền vững tại Việt Nam đang là vấn đề “nóng”, nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ ĐVHD ngày càng tăng cao.

Để giảm thiểu tình trạng tiêu thụ ĐVHD trái phép, cần có nhiều biện pháp tổng thể, đa chiều và sự vào cuộc của Chính phủ, các cơ quan chức năng mà còn cả cộng đồng. Do đó, công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho những đối tượng mục tiêu trọng điểm và cộng đồng xã hội nói chung có vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của những nỗ lực nhằm thay đổi thực trạng tiêu thụ của các loài ĐVHD ở Việt Nam hiện nay.

Trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã triển khai thí điểm một mô hình truyền thông mới và triển khai nhiều hoạt động truyền thông đa dạng và bước đầu ghi nhận những nỗ lực đáng kể trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường công tác bảo tồn ĐDSH thông qua cải cách chính sách và thay đổi thực trạng tiêu thụ các loài động vật hoang dã ở Việt Nam” (gọi tắt là Dự án WLC).

Một mô hình truyền thông được đánh giá là hiệu quả nếu xác định

đúng đối tượng, thông điệp truyền thông và được triển khai một cách có hệ thống và xuyên suốt. Trong khuôn khổ triển khai dự án WLC, Cục Bảo tồn ĐDSH, Tổng cục Môi trường đã triển khai các chiến dịch truyền thông liên tiếp từ năm 2012-2015 với nhiều nhóm đối tượng mục tiêu, với những thông điệp và hoạt động đa dạng được xây dựng cụ thể cho từng nhóm.

Các nhóm đối tượng mục tiêu được xác định dựa trên các khảo sát, nghiên cứu đã có của các tổ chức ENV, WCS, TRAFFIC về tiêu thụ ĐVHD cũng như dựa trên nghiên cứu về kiến thức, thái độ và hành vi tiêu thụ ĐVHD nguy cấp, quý hiếm trong khuôn khổ dự án. Qua đó, xác định bốn nhóm đối tượng chính cần chú trọng truyền thông đó là các cán bộ Nhà nước - những người ra quyết định, Doanh nghiệp, Đoàn viên/thanh niên và lực lượng thực thi pháp luật.

Để triển khai các hoạt động/chiến dịch truyền thông một cách hiệu quả và bền vững, Cục Bảo tồn ĐDSH đã điều phối một Diễn đàn hợp tác vì ĐVHD bao gồm nhiều bên liên quan như ban, ngành hữu quan, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, tổ chức dân

sự- xã hội, chuyên gia, cộng đồng... Các đối tác chính có thể kể đến như Ban Tuyên giáo Trung ương, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Y tế, Bộ Công An, các cơ quan chức năng trên địa bàn TP. Hà Nội, các tổ chức NGOs và các chuyên gia... Sự tham gia của các đối tác này không chỉ giúp tăng cường hiệu quả hoạt động tuyên truyền mà còn giúp duy trì các hoạt động tuyên truyền một cách bền vững và lâu dài sau khi dự án kết thúc.

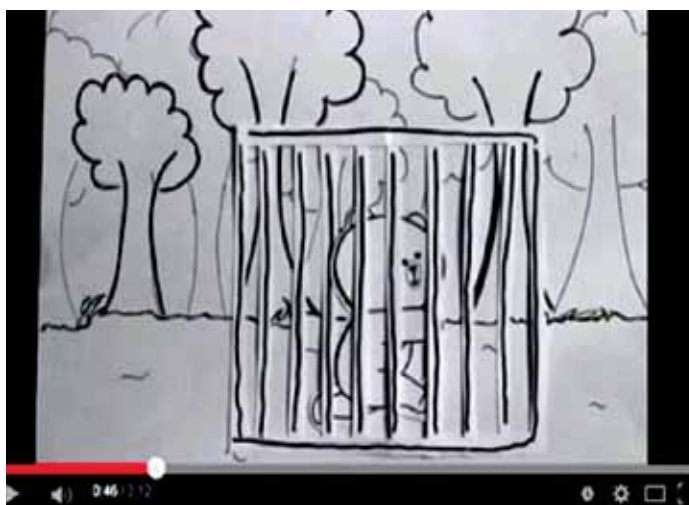
Với sự hỗ trợ từ các đối tác, Cục Bảo tồn ĐDSH đã xây dựng và triển khai đa dạng các chiến dịch và hoạt động truyền thông hướng tới từng nhóm đối tượng cụ thể tại những thời gian cao điểm như Tết Nguyên đán - khi nhu cầu mua sắm các mặt hàng tăng cao; Tháng ĐDSH nhằm nâng cao nhận thức cho công chúng... Các chiến dịch đã được triển khai liên tục qua các năm như Chiến dịch Tết 2013, 2014 và 2015; Chiến dịch trong tháng ĐDSH (Tháng 4-5/2013; tháng 4-5/2014); Chiến dịch hè 2014... Để hỗ trợ các chiến dịch, Cục Bảo tồn ĐDSH đã xây dựng một bộ công cụ truyền thông bảo vệ ĐVHD bao gồm các ấn phẩm, video clip mang thông điệp truyền thông, cụ thể bao gồm: Báo cáo Khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi tiêu thụ ĐVHD tại Hà Nội nhằm hỗ trợ định hướng các



hoạt động truyền thông một cách hiệu quả; Báo cáo rà soát khung chính sách và pháp lý về bảo vệ ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm; Bản tóm lược chính sách pháp luật về kiểm soát, buôn bán, tiêu thụ ĐVHD; Áp phích về các thông điệp kêu gọi không tiêu thụ trái phép các loài nguy cấp, băng rôn, tờ rơi thông tin; Clip ngắn truyền thông (PSA) về tuyên truyền pháp luật bảo vệ ĐVHD; PSA tuyên truyền thông điệp bảo vệ các loài ĐVHD cho thế hệ tương lai; PSA tuyên truyền về tính cấp thiết của các vấn đề liên quan đến ĐVHD; 6 video clips đạt giải trong cuộc thi “Thanh thiếu nhi bảo vệ ĐVHD” do các bạn thanh niên thiết kế nhằm truyền tải thông điệp bảo vệ ĐVHD.

Bộ công cụ đã được phát hành rộng rãi tới các cơ quan hữu quan trên cả nước thông qua các hội thảo tập huấn sử dụng tại ba miền Bắc, Trung, Nam, cụ thể là các cơ quan quản lý và thực thi pháp luật bảo vệ ĐVHD như Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát Môi trường... Bộ công cụ được gửi kèm theo Công văn số 7584-CV/BTGTW, ngày 15/1/2015 chỉ đạo tăng cường việc thực hiện Hướng dẫn số 98/HD-BTGTW, ngày 26/12/2013 về Công tác tuyên truyền việc thực hiện không buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW của Đảng. Hướng dẫn số 98/HD-BTGTW ghi nhận sự phối hợp chặt chẽ của Ban Tuyên giáo Trung ương trong nỗ lực tuyên truyền giảm tiêu thụ trái phép ĐVHD, bởi ngành Tuyên giáo có hệ thống các cấp Đảng ủy trên cả nước và tất cả các cơ quan hữu quan. Do vậy, sự vào cuộc của Ban Tuyên giáo Trung ương đối với công tác bảo tồn ĐVHD được coi là một thành công điển hình trong việc áp dụng mô hình hợp tác đa phương mà Cục Bảo tồn ĐDSH thí điểm.

Tuyên truyền và nâng cao nhận thức đối với công tác bảo tồn, bảo vệ ĐVHD quý hiếm và giảm tiêu thụ ĐVHD trái phép là một trong những giải pháp then chốt nhằm bảo tồn các loài ĐVHD quý hiếm góp phần duy trì và phát triển tài nguyên ĐDSH của



▲ Bộ công cụ truyền thông bảo vệ các loài ĐVHD

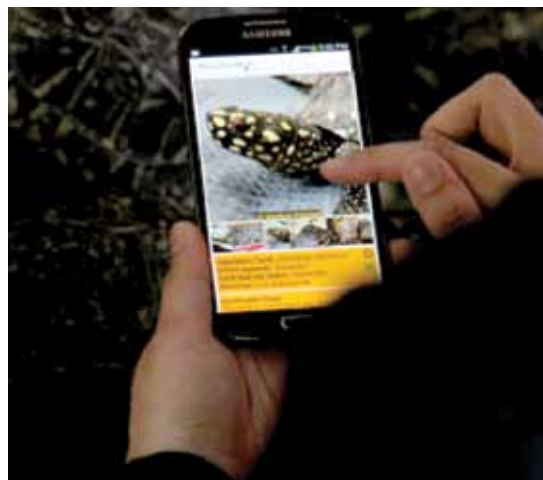
nước ta. Việc xây dựng một bộ công cụ truyền thông và phát hành rộng rãi trên cả nước về bảo vệ ĐVHD giúp duy trì lâu dài các nỗ lực truyền thông cũng như khuyến khích việc

chủ động triển khai các hoạt động truyền thông của các cấp ngành hữu quan, các tổ chức, cá nhân tâm huyết với hoạt động bảo tồn ĐVHD quý hiếm■

Ứng dụng công nghệ WildScan hỗ trợ chống buôn lậu động vật hoang dã

Ngày 11/5/2015 tại Hà Nội, Cục Bảo tồn ĐDSH, Tổng cục Môi trường phối hợp Freeland - một tổ chức tiên phong trong lĩnh vực chống buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) bất hợp pháp nằm trong khuôn khổ Chương trình "Châu Á hành động chống nạn buôn bán các loài nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng" (ARREST) đồng tổ chức Lễ ra mắt ứng dụng hỗ trợ chống buôn lậu ĐVHD - WildScan tại Việt Nam. Đây là một trong những sự kiện ý nghĩa chào mừng Ngày Quốc tế ĐDSH (22/5), đồng thời là sự kiện khởi đầu cho giai đoạn thử nghiệm nhằm kiểm tra và tiếp tục hoàn thiện ứng dụng, dựa trên những phản hồi và góp ý của các cơ quan hữu quan.

WildScan là ứng dụng được thiết kế trên điện thoại di động với một thư viện lớn chứa các hình ảnh sắc nét, thông tin quan trọng của hơn 300 loài động vật nguy cấp và các sản phẩm làm từ ĐVHD buôn bán trái phép tại khu vực Đông Nam Á cùng hệ thống báo cáo đơn giản, giúp nhận dạng loài, cung cấp các hướng dẫn về cách chăm sóc con vật, qua đó, các cơ quan thực thi pháp luật có thể kiểm soát tình trạng tiêu thụ ĐVHD trái phép mà không cần tham khảo tài liệu, sách báo. Năm 2014, lần đầu tiên WildScan được giới thiệu với công chúng tại Thái Lan và phiên bản nâng cấp bằng ngôn ngữ Tiếng Việt có thư viện được bổ sung thêm các loài ĐVHD phổ biến tại Việt Nam.



▲ Tra cứu các loài ĐVHD nhờ ứng dụng WildScan trên điện thoại di động

Một số hoạt động nằm trong khuôn khổ Chương trình ARREST do Tổng cục Môi trường và Freeland tổ chức:

Phát sóng 4 đoạn phim ngắn mang thông điệp truyền thông (PSAs) trên các kênh của Đài truyền hình Việt Nam từ tháng 5 - tháng 6/2015, nhằm kêu gọi cộng đồng không sử dụng các sản phẩm làm từ ĐVHD;
Triển khai Chiến dịch "Clean-up" với một số hoạt động như đặt các áp phích, biểu ngữ và tài liệu truyền thông về bảo vệ ĐVHD tại các địa điểm công cộng trong 4 quận nội thành Hà Nội và sân bay Quốc tế Nội Bài, hướng đến đối tượng là các hành khách của các hãng hàng không.



▲ Lễ ra mắt ứng dụng Wildscan

Ứng dụng này được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ cơ quan chức năng chống lại nạn buôn bán ĐVHD trái phép tại Việt Nam.

Theo Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng, vấn đề ưu tiên hàng đầu trong công tác bảo tồn ĐDSH là tăng cường sự hỗ trợ về năng lực kiểm soát buôn bán, tiêu thụ ĐVHD bất hợp pháp và WildScan là một cách tiếp cận mới, không chỉ hỗ trợ các cơ quan thực thi pháp luật mà còn giúp cộng đồng trong việc xác định và

thông báo các hành vi buôn bán ĐVHD trái phép. Phó Tổng Cục trưởng hy vọng, ứng dụng này sẽ trở thành công cụ hữu ích trong việc bảo vệ các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Sau Lễ ra mắt, một chương trình tập huấn về cách sử dụng WildScan được tổ chức, nhằm đảm bảo các cán bộ thực thi pháp luật có thể kết nối và sử dụng hiệu quả ứng dụng, phát huy tối đa lợi ích của công nghệ mới này■

NGUYỄN THỊ VĂN ANH



Nỗ lực củng cố tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học tại khu bảo tồn

BURBAT, DANIELA VÀ TRẦN HUYỀN TRANG

Dự án Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các KBT ở Việt Nam, Tổng cục Môi trường

Trong năm 2010, Bộ TN&MT phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng và thực hiện Dự án “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn (KBT) ở Việt Nam” (Dự án PA), trong đó, Bộ NN&PTNT là cơ quan đồng thực hiện. Dự án PA được thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015 với mục tiêu tổng thể là “đảm bảo tài chính bền vững cho KBT nhằm bảo tồn ĐDSH có tầm quan trọng toàn cầu”. Mục tiêu của Dự án phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; Chiến lược quản lý hệ thống KBT thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010, trong đó xác định đảm bảo tài chính bền vững cho ĐDSH là một vấn đề quan trọng nhằm quản lý hiệu quả các KBT ở Việt Nam.

1. CÁC TRỞ NGẠI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC QUẢN LÝ HIỆU QUẢ KBT

Để đạt được mục tiêu tổng thể của Dự án, việc đầu tiên là cần xác định các trở ngại chính đối với việc quản lý hiệu quả KBT. Theo phân tích của Dự án, các trở ngại này được chia thành 4 nhóm: Thiếu khung chính sách và pháp lý hoàn chỉnh, thống nhất hỗ trợ cung cấp tài chính bền vững cho các KBT; Thiếu các quy định rõ ràng về chức năng, quyền hạn, thể chế cũng như quy trình quản lý tài chính cho các KBT; Thiếu kiến thức về các phương án tài chính bền vững; Thiếu thông tin cũng như cơ chế chia sẻ thông tin về hiện trạng ĐDSH và KBT.

Để khắc phục các trở ngại này, các kết quả đầu ra của Dự án đã được thiết kế gồm: Khung chính sách và pháp lý hoàn chỉnh, thống nhất hỗ trợ cung cấp tài chính bền vững cho các KBT; Quy trình quản lý, chức năng, quyền hạn, thể chế rõ ràng, thống nhất tạo thuận lợi để thực hiện cơ chế tài chính bền vững cho các KBT; Kiến thức và kinh nghiệm về các phương án tài chính bền vững được đúc kết trên cơ sở

các hoạt động trình diễn, thí điểm; Thông tin về ĐDSH và hiện trạng KBT hỗ trợ công tác quản lý và tạo sự ủng hộ của cộng đồng cho hệ thống KBT.

2. TRIỂN KHAI DỰ ÁN VÀ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Khung chính sách và pháp lý hoàn chỉnh, thống nhất hỗ trợ cung cấp tài chính bền vững cho các KBT

Mục tiêu chính của Dự án là tạo ra một khung chính sách và pháp lý, tạo điều kiện cung cấp tài chính cho KBT cũng như hướng dẫn cho Ban quản lý các KBT phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý bảo tồn ĐDSH.

Nghiên cứu rà soát và đề xuất nội dung chỉnh sửa pháp luật về ĐDSH

Hiện nay, ĐDSH được quy định trong rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhưng tập trung chủ yếu trong 4 hệ thống pháp luật chính đó là: Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Pháp luật về thủy sản; Pháp luật về bảo vệ môi trường; và Pháp luật về ĐDSH. Các văn bản này đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về ĐDSH của Việt Nam. Tuy nhiên, do Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ môi trường, Luật ĐDSH có phạm vi điều chỉnh, mục tiêu quản lý khác nhau nên nội dung quy định về ĐDSH trong các hệ thống

pháp luật này cũng khác nhau và còn có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong các văn bản quy phạm pháp luật cũng như tạo ra các hệ thống quản lý ĐDSH theo ngành như ĐDSH hệ sinh thái rừng, ĐDSH hệ sinh thái biển và ĐDSH hệ sinh thái đất ngập nước thay vì coi ĐDSH là một hệ thống tổng thể. Nhận ra được vấn đề này, Dự án đã nghiên cứu, rà soát những điểm chưa thống nhất, chồng chéo giữa Luật ĐDSH với các Luật khác và đề xuất nội dung chỉnh sửa một số điều của Luật ĐDSH. Dự kiến, cuối năm 2015, báo cáo tổng thể sẽ được hoàn thiện.

Hướng dẫn sử dụng ngân sách nhà nước cho ĐDSH

Các nghiên cứu của Dự án cho thấy, ngân sách nhà nước cấp cho các KBT hàng năm được sử dụng chủ yếu cho xây dựng cơ sở hạ tầng (khoảng 51% tổng ngân sách KBT) và chi thường xuyên (37,7%) như chi lương cán bộ, tuần tra rừng, phòng chống cháy rừng... Các hoạt động quản lý bảo tồn ĐDSH như giám sát các loài động, thực vật rừng; định kỳ cập nhật cơ sở dữ liệu ĐDSH; điều tra hệ sinh thái hay ứng dụng hệ thống tin địa lý và viễn thám trong giám sát ĐDSH; xây dựng báo cáo hiện trạng ĐDSH... chưa được thực hiện một cách định kỳ tại các KBT mà chỉ được thực hiện chủ yếu khi có sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ các dự án. Có nhiều lý do dẫn đến tình trạng trên, tuy

nhiên, một trong các lý do đó là chưa có một hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động này. Do đó, Dự án đã hỗ trợ xây dựng một Dự thảo thông tư liên tịch hướng dẫn sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý bảo tồn ĐDSH. Ngày 29/10/2014, Bộ TN&MT và Bộ Tài chính đã phê duyệt Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy trình quản lý, chức năng, quyền hạn, thể chế rõ ràng, thống nhất tạo thuận lợi để thực hiện cơ chế tài chính bền vững cho các KBT

Biên bản ghi nhớ giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT

KBT là công cụ quan trọng giúp quản lý và bảo tồn ĐDSH. Tuy nhiên, chức năng nhiệm vụ giữa các bên liên quan về quản lý ĐDSH còn có những điểm chồng chéo, chưa thống nhất. Do đó, việc xây dựng một biên bản ghi nhớ giữa 2 Bộ quan trọng trong lĩnh vực quản lý ĐDSH là Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT nhằm tạo ra một sự thống nhất, đồng thuận và hợp tác là rất cần thiết. Với nỗ lực của nhiều bên liên quan, hy vọng biên bản ghi nhớ sẽ được ký kết vào cuối năm 2015.

Các khóa đào tạo bổ sung kiến thức, kỹ năng về quản lý bảo tồn ĐDSH, tài chính cho ĐDSH

Theo Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) và Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), việc tăng cường năng lực là hoạt động cần thiết nhằm củng cố khả năng của từng cá nhân, tổ chức và của hệ thống để xây dựng và thực hiện các quyết định cũng như thực thi các chức năng, nhiệm vụ một cách hiệu quả. Một trong những hoạt động ưu tiên của Dự án là tổ chức các khóa đào tạo nhằm bổ sung các kiến thức và kỹ năng cho cán bộ quản lý ĐDSH tại các Sở TN&MT, Sở NN&PTNT cũng như các Sở liên quan khác và các cán bộ KBT. Các nội dung đào tạo bao gồm giới thiệu các chính sách pháp luật về ĐDSH, quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp quốc gia và cấp tỉnh, quy hoạch KBT, xây dựng kế hoạch quản lý và tài chính bền vững cho KBT, lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển, quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại, quan trắc ĐDSH, lập báo cáo hiện trạng ĐDSH, cứu hộ động vật, phát triển du lịch sinh thái, huy động



▲ VQG Bidoup - Núi Bà là một trong những địa điểm triển khai chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng

sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo tồn ĐDSH, lượng giá các giá trị ĐDSH... Dự án đã tổ chức được 35 khóa đào tạo trực tiếp cho tổng số hơn 850 lượt học viên. Ngoài ra, để đảm bảo tính bền vững của hoạt động đào tạo, 5 khóa đào tạo cho các tập huấn viên (TOT) đã được tổ chức. Bên cạnh đó, các tài liệu đào tạo sẽ được lồng ghép vào chương trình giảng dạy sau đại học của Trung tâm Nghiên cứu TN&MT thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cũng như các chương trình đào tạo, nâng cao nhận thức do Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT tổ chức.

Đề xuất cơ chế khuyến khích cho cán bộ KBT

Nhân lực là một trong những yếu tố quyết định cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH. Mặc dù đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và Chính phủ nhưng chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ làm công tác bảo tồn cũng như lực lượng kiểm lâm làm việc tại các KBT chưa đồng bộ. Hai đối tượng này đều thực hiện

công việc giống nhau, cùng tác nghiệp trên một địa bàn, nhưng lực lượng kiểm lâm đang được hưởng phụ cấp thâm niên nghề, còn cán bộ làm việc tại Ban quản lý KBT lại không được hưởng chế độ phụ cấp này. Thực hiện các nội dung ưu tiên tại Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, KBT biển, KBT vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030, Dự án giúp nghiên cứu xây dựng Dự thảo Thông tư ban hành tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức chuyên ngành bảo tồn. Dự thảo Thông tư này sẽ quy định chi tiết các chức danh bảo tồn cho cán bộ công chức, viên chức, các đề xuất nhằm thay đổi, sắp xếp các chế độ về bậc ngạch lương, phụ cấp cho từng chức danh: công chức, viên chức, bảo tồn viên hiện đã và đang làm việc tại các KBT; đảm bảo chính sách tiền lương của công chức, viên chức phải đặt trong mối tương quan với mặt bằng tiền lương, thu nhập khu vực thị trường.



Kiến thức và kinh nghiệm về các phương án tài chính bền vững được đúc kết trên cơ sở các hoạt động trình diễn, thí điểm

Một cơ chế tài chính hiệu quả làm tăng nguồn thu cho KBT là một nhân tố quan trọng tác động tới hoạt động quản lý bảo tồn ĐDSH. Hiện nay, rất nhiều KBT ở Việt Nam có nguồn thu dựa hoàn toàn vào ngân sách nhà nước cấp, chỉ một số các KBT nhận được nguồn tài trợ từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế. Do đó, một nhu cầu thực tế đặt ra là cần tìm các nguồn tài chính mới bổ sung cho các nguồn tài chính hiện có ở các KBT. Tuy nhiên, hiện tại, không có đủ căn cứ pháp lý để tạo điều kiện cho ban quản lý các KBT áp dụng, sử dụng, quản lý kinh phí có được từ nguồn tài chính mới. Do đó, trong khuôn khổ Dự án PA, một kế hoạch quản lý và tài chính bền vững cùng các cơ chế tài chính nhằm tăng nguồn thu cũng như các cơ sở pháp lý tạo điều kiện để ban quản lý các KBT quản lý và sử dụng nguồn thu được nghiên cứu, áp dụng thí điểm tại các vườn quốc gia (VQG): Bidoup - Núi Bà, Cát Bà và Xuân Thủy. Nếu thành công, các hoạt động trình diễn này sẽ có thể được xem là bài học kinh nghiệm cho các KBT khác nghiên cứu, áp dụng.

VQG Cát Bà: Nhằm tăng nguồn thu cho VQG Cát Bà, Dự án PA đã hỗ trợ Ban quản lý Vườn xây dựng đề án điều chỉnh phí tham quan và để án cho thuê dịch vụ môi trường phát triển du lịch tại VQG. Đề án điều chỉnh phí tham quan đã được UBND TP Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1780/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014, theo đó, phí tham quan tại VQG Cát Bà tăng từ 20.000 đồng lên 40.000 đồng/tuyến. Ước tính, tổng kinh phí thu được khi áp dụng mức phí tham quan mới sẽ tăng thêm 1,2 tỷ đồng/năm.

Ngoài ra, Dự án còn hỗ trợ VQG Cát Bà giới thiệu, mở rộng hoạt động du lịch nhằm tăng nguồn thu thông qua việc hoàn thiện các tuyến du lịch tại VQG, đặc biệt các tuyến du lịch mang tính độc đáo, hấp dẫn khách tham quan; thiết kế các điểm hướng dẫn, diễn giải trên các tuyến du lịch sinh thái rừng và biển tại VQG; xây dựng nội dung tờ rơi quảng bá tiềm năng và mời thuê dịch vụ môi trường VQG Cát Bà; xây dựng Hướng dẫn về du lịch sinh thái và tờ rơi về du lịch sinh thái VQG Cát Bà; xây dựng băng video/phim giới thiệu về Vườn và du lịch sinh thái bằng tiếng Việt và phụ đề tiếng Anh; nâng cấp trang web của Vườn để tăng cường giới thiệu, quảng bá du lịch.

Để xây dựng cơ chế tài chính bền vững từ dịch vụ hệ sinh thái tại VQG Cát Bà cần phải xây dựng Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch dịch vụ giữa Vườn và chính quyền địa phương đảm bảo tính thống nhất chặt chẽ giữa Vườn với các đơn vị cơ quan chức năng liên quan. Do đó, Quy chế này đã được xây dựng nhằm xác định các bên có trách nhiệm phối hợp quản lý các hoạt động dịch vụ du lịch. Quy định trong quy chế được lấy ý kiến tham gia của Vườn, chính quyền địa phương và các bên liên quan, xây dựng nội dung các hoạt động phối hợp, phương pháp tổ chức thực hiện. Quy chế đã được chính quyền địa phương, các ban ngành liên quan và VQG Cát Bà ký cam kết thực hiện.

VQG Bidoup - Núi Bà là một trong những địa điểm triển khai chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng, tuy nhiên, phần diện tích rừng do Vườn quản lý chưa nhận được phí chi trả dịch vụ, do đó, Dự án hỗ trợ Ban quản lý VQG xây dựng Đề án tăng nguồn thu và sử dụng nguồn thu từ một số dịch vụ hệ sinh thái trình UBND tỉnh phê duyệt. Tháng 11/2014, tại Quyết định số 2393/QĐ-UBND, UBND tỉnh Lâm Đồng đã cho phép VQG Bidoup - Núi Bà có thêm nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; phí tham quan; thu từ các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê rừng; thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học; các hoạt động dịch vụ sinh thái. Ước tính, khi đi vào triển khai Quyết định này, nguồn thu của Vườn sẽ tăng khoảng 3 tỷ đồng/năm. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính bền vững của việc triển khai Quyết định, Dự

án còn hỗ trợ cho Vườn một số các hoạt động kỹ thuật như xây dựng kế hoạch quản lý, kinh doanh; Kế hoạch và quy chế tuần tra rừng; tờ rơi giới thiệu ĐDSH, các tuyến, điểm du lịch và dịch vụ du lịch; Hội nghị doanh nghiệp du lịch và tiếp thị du lịch sinh thái (DLST) cho VQG Bidoup Núi Bà được triển khai thành công với sự tham gia của 82 đại biểu trong và ngoài tỉnh tham dự.

VQG Xuân Thủy: Dự án hỗ trợ VQG Xuân Thủy tăng nguồn thu và chia sẻ nguồn thu từ hoạt động cho thuê mặt nước để nuôi ngao quảng canh. UBND tỉnh Nam Định đã phê duyệt Đề án thí điểm đồng quản lý khu nuôi ngao quảng canh bền vững tại phân khu phục hồi sinh thái Cồn Lu tại Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 23/1/2015. Để cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, Dự án hỗ trợ Vườn đánh giá chi tiết về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực dự kiến nuôi ngao. Đồng thời làm cơ sở để lập quy hoạch vùng nuôi ngao ổn định, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu bảo tồn ĐDSH. Ngoài ra, các hướng dẫn kỹ thuật cũng được xây dựng như hướng dẫn nuôi ngao bền vững; hướng dẫn theo dõi, giám sát mô hình và môi trường; hướng dẫn sử dụng khôn khéo đất ngập nước nhằm nâng cao nhận thức và bổ sung kiến thức, kỹ thuật cho cộng đồng.

Thông tin về ĐDSH và hiện trạng KBT hỗ trợ công tác quản lý KBT và tạo sự ủng hộ của cộng đồng cho hệ thống KBT

Quan trắc, thu thập, trao đổi thông tin về ĐDSH KBT

Hiện nay, hệ thống thông tin, báo cáo chia sẻ dữ liệu

về ĐDSH còn yếu, các thông tin gần như chưa được cập nhật, chia sẻ giữa các KBT, các Sở TN&MT, Sở NN&PTNT và với Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT. Dữ liệu về ĐDSH chưa được báo cáo và quản lý một cách có hệ thống. Để giúp khắc phục tình trạng này, Dự án hỗ trợ xây dựng hướng dẫn quan trắc ĐDSH, hướng dẫn lập báo cáo hiện trạng ĐDSH KBT, thí điểm các hướng dẫn này tại VQG Xuân Thủy; đề xuất dự thảo cơ chế chia sẻ thông tin (CHM) về ĐDSH giữa KBT, các Sở TN&MT và các bộ, ngành liên quan.

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng tại các KBT

Một vấn đề quan trọng nhằm bảo tồn ĐDSH hiệu quả đó là nâng cao nhận thức cho cộng đồng và huy động sự tham gia, hỗ trợ của họ. Dự án đã xây dựng chương trình nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của ĐDSH và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH nhằm triển khai tại 3 điểm trình diễn trong năm 2015. Đối tượng chính của chương trình là học sinh phổ thông, cộng đồng dân cư có cuộc sống phụ thuộc vào tài nguyên tại các KBT.

3. KẾT LUẬN

Các nghiên cứu của Dự án đã chỉ rõ việc cần thiết có một hệ thống chính sách, pháp luật về ĐDSH hài hòa, thống nhất cùng với chức năng, nhiệm vụ được xác định rõ ràng của các cơ quan liên quan. Mặc dù Dự án đã triển khai nhiều hoạt động như nghiên cứu, đề xuất các nội dung chỉnh sửa Luật ĐDSH, xây dựng dự thảo phối hợp giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT... tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều trở ngại cần được khắc phục vượt quá nỗ lực của một Dự án, thậm chí là của một bộ mà cần phải có sự đồng lòng, cùng phối hợp của nhiều bộ, ngành và các cơ quan liên quan.

Một vấn đề nữa đó là, chính sách và cơ chế tài chính bền vững cho các KBT ở Việt Nam chỉ thành hiện thực và vận hành hiệu quả khi hệ thống KBT được quản lý thống nhất. Ngoài việc thống nhất quản lý với chiến lược cụ thể cùng với các tiêu chí phân hạng, tiêu chí đánh giá và giám sát hiệu quả hoạt động bảo tồn thì dựa vào đó việc tính toán và phân bổ ngân sách, đầu tư mới có thể tiến hành mang tính hệ thống, hiệu quả và bền vững■

Kinh nghiệm quốc tế về sử dụng khôn khéo đất ngập nước

PHẠM ANH CƯỜNG, TRẦN THỊ KIM TĨNH, MAI NGỌC BÍCH NGÀ

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

“Sử dụng khôn khéo” là một nội dung rất quan trọng của Công ước về các vùng đất ngập nước (ĐNN) có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar) nhằm hướng tới mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN trên toàn cầu. Sứ mệnh của Công ước là “bảo tồn và sử dụng khôn khéo tất cả các vùng ĐNN thông qua các hành động tại địa phương, quốc gia và hợp tác quốc tế, góp phần phát triển bền vững thế giới”. Theo nội dung Công ước, các nước thành viên cam kết thúc đẩy bảo tồn các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar) và xây dựng kế hoạch sử dụng khôn khéo tất cả các vùng ĐNN ở trên lãnh thổ của họ.

Định nghĩa “sử dụng khôn khéo” được Công ước Ramsar thông qua năm 1987 và được cập nhật năm 2005. Theo đó, “Sử dụng khôn khéo vùng ĐNN là duy trì đặc tính sinh thái của chúng thông qua các phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong khuôn khổ của phát triển bền vững”. Với định nghĩa này, “sử dụng khôn khéo” gồm 3 yếu tố chính như sau:

Đặc tính sinh thái: kết hợp các thành phần, quá trình và lợi ích/dịch vụ của hệ sinh thái, đặc trưng cho vùng ĐNN ở một thời điểm nhất định;

Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái: xem xét mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố của một hệ sinh thái và thúc đẩy việc quản lý tổng hợp đất, nước và môi trường sống (kể cả con người); và



▲ Vùng ĐNN công viên quốc gia Coorong, miền Nam Ôxtrâyliá



Phát triển bền vững: sử dụng tài nguyên nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của con người trong khi vẫn BVMT và đáp ứng được nhu cầu cho các thế hệ mai sau.

Thế giới đã và đang áp dụng khá rộng rãi, đồng thời có nhiều kinh nghiệm quý báu về sử dụng khôn khéo ĐNN như các quốc gia: Ôxtrâyliya, Đức, Đan Mạch...

Tại Ôxtrâyliya, việc sử dụng khôn khéo ĐNN được vận dụng trên cơ sở:

Sử dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái: ĐNN cần được xem như các hệ thống năng động, bao gồm một phần của chuỗi các lưu vực ở các phạm vi khác nhau, từ địa phương, lưu vực sông đến phạm vi khu vực. Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái, hay tiếp cận cảnh quan để quản lý ĐNN cho phép xem xét các thay đổi về môi trường theo mặt địa lý và thời gian, từ đó lên kế hoạch sử dụng đất, nước hợp lý ở qui mô địa phương, lưu vực quanh vùng ĐNN.

Cân bằng sử dụng: ở Ôxtrâyliya, sử dụng khôn khéo ĐNN đồng nghĩa với việc cân bằng giữa các hoạt động sử dụng, trong đó lợi ích về kinh tế, văn hóa, xã hội và hệ sinh thái được duy trì lâu bền.

Hiểu và thực hiện sử dụng bền vững: để sử dụng bền vững phải hiểu rõ những biến đổi tự nhiên về thuộc tính của vùng ĐNN, từ đó hạn chế gây thiệt hại cho các thành phần hoặc các dịch vụ hệ sinh thái. Điều này đòi hỏi cần phải quan trắc tài nguyên (về số lượng và chất lượng) và hệ sinh thái, nhằm đánh giá và tìm hiểu về sự thay đổi các mô thức tự nhiên vùng ĐNN.

Sử dụng các thông tin sẵn có: trên cơ sở vận dụng các thông tin và công cụ hiện có để sử dụng khôn khéo các vùng ĐNN, trong đó có phiếu thu thập thông tin ĐNN khu Ramsar (mô tả đặc tính sinh thái), kế hoạch quản lý và báo cáo tác động môi trường liên quan.

Xác định những thách thức đối với sử dụng khôn khéo ĐNN: thách thức lớn nhất là khí hậu của Ôxtrâyliya rất đa dạng và khó lường, đặc biệt kết quả mô hình hóa khí hậu cho thấy lượng nước ở phần phía nam của lục địa có khả năng giảm. Trên cơ sở đó, Ôxtrâyliya đã triển khai các giải pháp để hạn chế thách thức và Ôxtrâyliya đẩy mạnh hoạt động sử dụng khôn khéo ĐNN một cách hiệu quả hơn.

Sử dụng khôn khéo ĐNN tại Ôxtrâyliya được thiết lập thông qua hiệp ước quốc tế, chính sách và chiến lược, luật pháp quốc gia. Ở cấp quốc gia, sử dụng khôn khéo các vùng

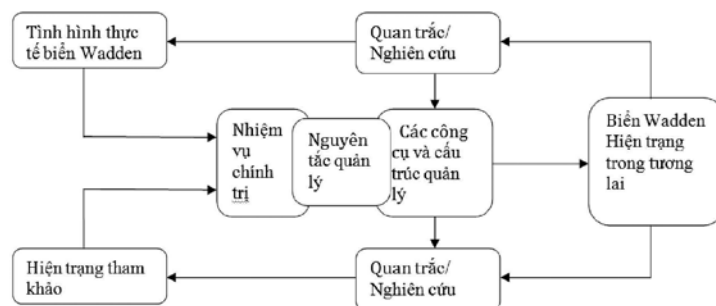
ĐNN được đẩy mạnh thông qua các điều khoản về đánh giá tác động và lập kế hoạch quản lý ở trong Luật Bảo tồn ĐDSH và BVMT năm 1999 và các điều khoản khác của Luật về nước năm 2007.

Tại một số nước Bắc Âu (Hà Lan, Đan Mạch) và Đức, sử dụng khôn khéo ĐNN được thể hiện rõ nhất ở vùng biển Wadden (khu Ramsar thế giới), nơi có ranh giới thuộc Đan Mạch, Đức và Hà Lan. Các quốc gia này đã hợp tác để bảo vệ và bảo tồn ĐDSH biển Wadden.

Biển Wadden là môi trường quan trọng cho các loài chim sinh sản, nơi cư trú và kiếm ăn của nhiều loài di cư. Trong số 102 loài cá được

ghi nhận ở biển Wadden, có 22 loài phổ biến, 26 loài khá phổ biến, 16 loài khan hiếm, 12 loài hiếm và 22 loài cực kỳ hiếm. Để bảo vệ biển Wadden, các quốc gia đã thông qua Tuyên bố chung về bảo vệ biển Wadden (năm 1982), cam kết sẽ tham vấn lẫn nhau nhằm phối hợp thực hiện một số công cụ pháp lý quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ thiên nhiên (Công ước Ramsar, Bonn và Công ước Bern) và thành lập Ban Thư ký biển Wadden chung vào năm 1987.

Hoạt động “sử dụng khôn khéo” nhằm làm tăng giá trị tự nhiên và giảm sử dụng tài nguyên ở khu Ramsar biển Wadden, trên thực tế được thể hiện tại Hình 1.



▲ Sơ đồ sử dụng khôn khéo ĐNN ở vùng biển Wadden

Những nguyên tắc cơ bản sau đây được áp dụng nhằm bảo vệ vùng biển Wadden:

Duy trì các quá trình tự nhiên ổn định: duy trì dòng chảy của nước và các quá trình địa mạo, thổ nhưỡng; cải thiện chất lượng nước, đất và không khí để không gây hại cho các hệ sinh thái; bảo vệ và tối ưu hóa điều kiện sống cho hệ thực vật và động vật; duy trì chất lượng cảnh quan đẹp, đặc biệt là sự đa dạng cảnh quan và các đặc tính đặc biệt của chúng.

Thận trọng trong việc ra các quyết định quản lý.

Tránh tối đa các hoạt động có nguy cơ gây hại đến biển Wadden.

Nguyên tắc phòng ngừa là chính.

Kiên quyết di dời các hoạt động gây hại cho môi trường biển Wadden.

Những hoạt động có hại mà không thể tránh được thì cân bằng lại chúng thông qua các biện pháp đền bù.

Phục hồi lại bất kỳ khu vực nào của vùng Biển Wadden

mà được chứng minh là có thể tái thiết lại hiện trạng ban đầu.

Các công nghệ và kinh nghiệm về môi trường tốt nhất thì phải tuân theo quy định của Ủy ban Paris, Pháp.

Áp dụng triệt để các nguyên tắc trên, nhiều hoạt động thiết thực đã được triển khai: đóng cửa các khu vực lớn ở Biển Wadden nhằm hạn chế các tác động sinh thái tiêu cực để đảm bảo môi trường sống của các loài thủy sản và sò hến; cấm thành lập nơi hoạt động vui chơi giải trí, bao gồm các chuyến du ngoạn bằng tàu và thuyền. Để duy trì các giá trị giải trí của Biển Wadden và bảo vệ các khu vực nhạy cảm cho các loài chim và hải cẩu, việc săn bắt các loài di cư ở biển Wadden sẽ được loại bỏ dần và chỉ cho phép bắt các loài không di cư nếu chắc chắn không gây ảnh hưởng đến các loài di cư. Việc sử dụng đạn chì để bắn trên Biển Wadden bị cấm. Từ năm 1985 - 1995, các nước tiếp giáp với biển Bắc đã hợp tác để chống ô nhiễm, với mục tiêu giảm 50% dầu vào các chất dinh dưỡng gây ô nhiễm; và kết quả đã giảm ít nhất 50% một số chất độc hại, tích lũy sinh học và tồn dư lâu dài (ít nhất 70% đối với điôxin, cadimi, thủy ngân và chì). Ngoài ra, các quốc gia cũng đã có biện pháp



▲ Vùng biển Wadden nơi trú ngụ của các loài chim nước di cư dọc theo Đại Tây Dương

làm giảm trực tiếp các chất ô nhiễm vào Biển Wadden như, cấm thải từ ngoài khơi và giảm lượng khí thải thuốc trừ sâu; có thỏa thuận chung giữa các quốc gia vùng biển Wadden về việc bảo vệ chim nước di cư dọc theo Đại Tây Dương, trong đó trung tâm là Biển Wadden.

Thực tiễn sử dụng khôn khéo ĐNN vùng biển Wadden cho thấy, sử dụng khôn khéo ĐNN đã tạo cơ sở duy trì giá trị tự nhiên và tài nguyên của hệ thống ĐNN; nguyên tắc sử dụng khôn khéo là một công cụ hữu hiệu cho việc thiết lập hợp tác xuyên biên giới; thường xuyên

giám sát và nghiên cứu ứng dụng phương thức sử dụng khôn khéo là cần thiết để đảm bảo đáp ứng mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN.

Như vậy, sử dụng khôn khéo ĐNN là một nội dung rất quan trọng của Công ước Ramsar và đã được nhiều quốc gia, đặc biệt là các thành viên Công ước Ramsar quan tâm và áp dụng. Các kinh nghiệm quốc tế về sử dụng khôn khéo ĐNN là những dẫn chứng quan trọng cho thấy tính hiệu quả của việc sử dụng khôn khéo trong quản lý, bảo tồn giá trị tài nguyên ĐNN■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Department of Sustainability, Environment, Water, Population and Communities (2012), *Wise use of wetlands in Australia - Fact sheet*. Australian Government.
2. Jens A. Enemark (2000), *Case study: Wise use of the Wadden Sea*.
3. Tran Thi Kim Tinh, Nguyen Chu Hoi, Nguyen Xuan Hai (2014), *Wise use approach of wetlands – case study in Xuan Thuy Ramsar site*, ARPN Journal of Agricultural and Biological Science Vol 9 (4), pp. 122-126.
4. Ramsar Convention Secretariat (2010), *Wise use of wetlands: Concept and approaches for the wise use of wetlands*, Ramsar Handbook for the wise use of wetlands, 4edition, vol. 1. Ramsar Convention Secretariat, Gland Switzerland.
5. Ramsar Convention Secretariat (2010), *Managing wetlands: Framework for managing Wetlands of International Importance and other wetland site*, Ramsar Handbook for the wise use of wetlands, 4edition, vol. 18. Ramsar Convention Secretariat, Gland Switzerland.
6. Sansanee Choowaew (2007), *Wise use of Wetlands*, Mahidol University of Thailand.
7. www.ramsar.org



CÂY TRỒNG BIẾN ĐỔI GEN: Tác động Kinh tế - xã hội và môi trường giai đoạn 1996 - 2013

ĐÀO THU VINH,
Điều phối viên CropLife Việt Nam

Nghiên cứu tác động kinh tế - xã hội và môi trường của cây trồng biến đổi gen (CTBDG) trên toàn cầu được thực hiện bởi TS.Graham Brookes và cộng sự tại Viện PG Economics, Vương quốc Anh. Nghiên cứu này được thực hiện kể từ năm đầu tiên CTBDG chính thức được thương mại hóa (năm 1996). Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động kinh tế từ việc canh tác, phân tích các ảnh hưởng đối với quá trình sản xuất, tác động đến môi trường do sự thay đổi trong việc sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và những đóng góp trong việc giảm phát thải khí nhà kính. Không chỉ trình bày các tác động của những năm gần nhất mà còn lượng hóa tác động lũy kế trong 17 năm.

Nghiên cứu đã cho thấy, năm 2013 - năm thứ 18 ứng dụng CTBDG được thực hiện trên diện rộng, có tác động tích cực trong việc nâng cao sản lượng cây trồng, tăng thu nhập và cải thiện môi trường sống cho cộng đồng dân cư, trong đó, nông dân tại các quốc gia đang phát triển là đối tượng được hưởng lợi nhiều hơn.

Hỗ trợ an ninh lương thực toàn cầu và giảm áp lực về nguồn đất canh tác

Trong giai đoạn 1996 - 2013, CTBDG đã giúp sản xuất thêm 138 triệu tấn đậu tương, 274 triệu tấn ngô cho toàn cầu. Công nghệ này cũng góp phần tạo thêm 21,7 triệu tấn bông và 8 triệu tấn canola.

CTBDG cho phép người nông dân có thể trồng được nhiều hơn mà không sử dụng thêm nguồn đất canh tác. Chỉ riêng trong năm 2013, nếu nông dân không canh tác CTBDG thì để duy trì được mức sản xuất đạt năng suất như hiện tại, đòi hỏi diện tích đất canh tác cần thêm phải tương đương với khoảng 11% diện tích đất canh tác ở Mỹ, 29% diện tích đất canh tác tại Braxin hoặc 32% diện tích trồng ngũ cốc của 28 nước châu Âu.

Tăng năng suất cây trồng

Công nghệ kháng sâu (insect resistant - IR) được sử dụng trên bông và ngô đã giúp tăng sản lượng các loại cây này khi giảm được thiệt hại do côn trùng có hại gây ra. Năng suất trung



bình tăng thêm trong giai đoạn 1996 - 2013 tính trên tổng diện tích áp dụng CTBDG là 11,7% đối với ngô kháng sâu, 17% đối với bông kháng sâu. Năm 2013 cũng là năm đầu tiên các giống đậu tương biến đổi gen kháng sâu được thương mại chính thức tại Nam Mỹ - nơi người nông dân đã đạt được mức cải thiện năng suất thêm trung bình 10%.

Công nghệ kháng thuốc trừ cỏ được sử dụng trên đậu tương và cải dầu đã góp phần tăng sản lượng các cây trồng này tại những quốc gia canh tác. Ví dụ, nông dân tại Argentina có thể trồng 1 vụ đậu tương sau vụ lúa mì tại cùng một mùa canh tác và năng suất đạt được cao hơn.

Tăng thu nhập cho nông dân, đặc biệt là tại các nước đang phát triển

Canh tác CTBDG đã giúp nông dân có mức thu nhập tốt hơn. Lợi ích kinh tế thuần ở mức độ đồng ruộng năm 2013 là 20,3 triệu đô la Mỹ, tương đương với mức tăng thu nhập trung bình thêm khoảng 122 đô la Mỹ/1 ha. Trong suốt 18 năm, từ 1996 - 2013, tổng thu nhập đạt được trên toàn cầu từ việc canh tác CTBDG là 133,5 tỷ đô la Mỹ, trong đó, nông dân các nước đang phát triển có mức tăng năng suất cao nhất.

Cơ hội đầu tư tốt cho nông dân

Đầu tư ứng dụng CTBDG còn là cơ hội tiềm năng cho nông dân trên toàn thế giới. Chi phí nông dân phải trả cho việc đầu tư vào công nghệ này trong năm 2013 là khoảng 6,8 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào chuỗi cung ứng, tương đương với



25% tổng thu nhập thu về. Tính trung bình trên toàn cầu, nông dân thu lại trung bình khoảng 4,04 đô la Mỹ với mỗi đô la Mỹ chi phí đầu tư mà họ bỏ ra.

Năm 2013, nông dân tại các nước phát triển thu lại được 4,22 đô la Mỹ cho mỗi đô la họ đầu tư vào giống CTBDG (chi phí này chỉ tương đương với 24% tổng thu nhập đạt được), trong khi đó, nông dân tại các nước phát triển thu lại khoảng 3,88 đô la Mỹ cho mỗi đô la đầu tư (tương đương với 26%).

Cải thiện môi trường

CTBDG vẫn đang góp phần vào việc cắt giảm đáng kể lượng khí thải hiệu ứng khí nhà kính từ canh tác nông nghiệp, giúp giảm bớt nguồn năng lượng sử dụng và mức độ lưu trữ các bon trong đất khi canh tác. Năm 2013, việc áp dụng công nghệ này đã giúp loại bớt 28 tỷ kg CO₂ thải ra, tương đương với việc giảm bớt khoảng 12,4 triệu xe hơi lưu thông trên đường trong vòng 1 năm.

CTBDG cũng giúp hạn chế mức độ sử dụng thuốc trừ sâu giai đoạn 1996 - 2013 khi cắt giảm khoảng 550 triệu kg (tương đương với 8,6% so với trước). Lượng giảm này tương

đương với khối lượng hoạt chất thuốc trừ sâu phun trên diện tích đất canh tác của khoảng 27 quốc gia châu Âu trong 2 vụ, giúp giảm 19% các

tác động môi trường tiêu cực liên quan đến việc sử dụng thuốc trừ cỏ, trừ sâu sử dụng trên các khu đất canh tác CTBDG■



▲ Để biết thêm thông tin chi tiết, để nghị liên hệ: Bà Đào Thu Vinh – Điều phối viên CropLife Việt Nam; Điện thoại: 0983330209; Thư điện tử: vinh.dao@croplifevietnam.org

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉTON 6

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN:
 Add: Tầng 6, Tòa nhà Hưng Bình, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
 Tel: (84.8) 6682.6555 * Fax: (84.8) 3510.6222
 Email: info@beton6.com * Website: www.beton6.com

BÉTON

6

TẦM NHÌN

Trở thành một trong nhóm Doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực sản xuất cầu kiện, thi công hạ tầng và các giải pháp công nghệ Beton tại Việt Nam.

SỨ MỆNH

Áp dụng các giải pháp, công nghệ quản lý và thi công nhằm cung cấp các sản phẩm Beton đa dạng với cam kết chất lượng, mỹ thuật và kinh tế cho khách hàng.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- * Sản xuất và lắp ghép cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- * Sản xuất các loại vật liệu xây dựng.
- * Gia công và sửa chữa các dụng cụ máy móc thiết bị cơ khí.
- * Xây dựng các công trình giao thông (cầu, cống, đường bộ, bến cảng), nạo vét san lấp mặt bằng, đào đắp nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
- * Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.
- * Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu ngành giao thông, xây dựng.
- * Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thương, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng.

GIÚP NÔNG DÂN PHÁT TRIỂN HELPING FARMERS GROW



Tổ chức CropLife cùng với mạng lưới toàn cầu đại diện cho tiếng nói và đi đầu trong các hoạt động nâng cao nhận thức đối với ngành khoa học thực vật

Chúng tôi tiên phong trong vai trò thúc đẩy những **PHÁT KIẾN** trong lĩnh vực

BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ CÔNG NGHỆ SINH HỌC THỰC VẬT

để hỗ trợ và tăng cường

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

Nghành khoa học thực vật
cung cấp các công cụ và
giải pháp nông nghiệp hiện đại,
giúp người nông dân



Bảo vệ

**TÀI NGUYÊN
TRÁI ĐẤT**



Nuôi dưỡng

**LƯỢNG DÂN SỐ
NGÀY Càng TĂNG**



Cải thiện

**ĐỜI SỐNG
NÔNG THÔN**

BẮC MỸ

CropLife Canada
CropLife Hoa Kỳ
Tổ chức Ngành CNSH (BIO)
AgroBio Mexico

CHÂU ÂU

EuropeBio
Hiệp Hội Bảo vệ
Thực vật Châu Âu
(European Crop
Protection Association)

CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

CropLife Châu Á
CPI Nhật Bản
Hiệp Hội Bảo vệ Thực vật Nhật Bản
(Japan Crop Protection Association)

CHÂU PHI/ TRUNG ĐÔNG

AfricaBio
CropLife Châu Phi/ Trung Đông

CHÂU MỸ LA TINH

CropLife Châu Mỹ La-tinh
AgroBio Brazil
CIB Brazil
ArgenBio

MẠNG LƯỚI TOÀN CẦU CỦA CROPLIFE

giúp nông dân tiếp cận và
sử dụng những phát kiến
khoa học thực vật
trên toàn cầu

CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN:



Dow AgroSciences



MONSANTO



SUMITOMO CHEMICAL Co., Ltd.





CỤC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

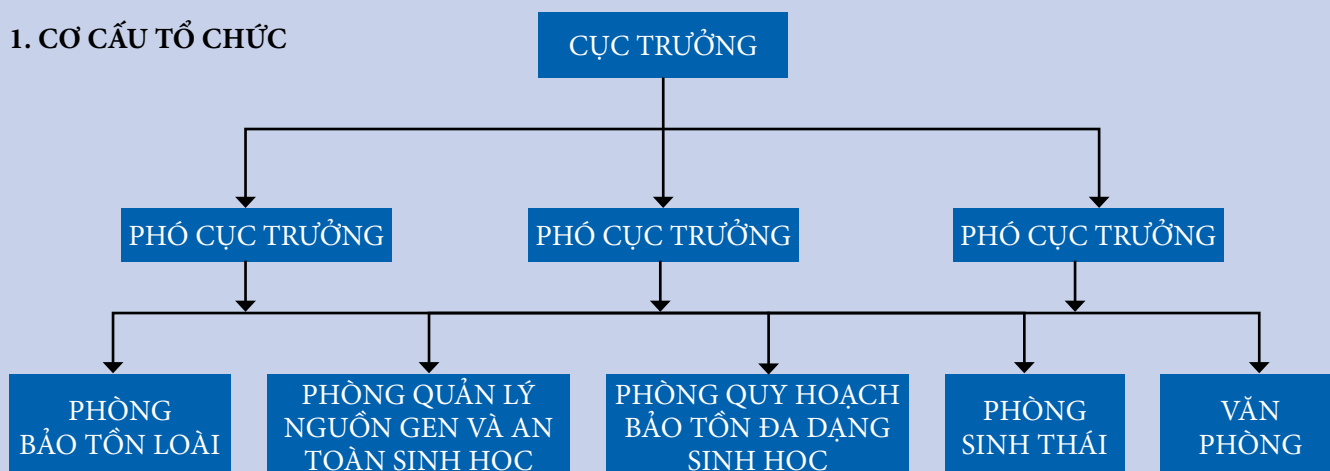
ĐỊA CHỈ: SỐ 10, TÔN THẤT THUYẾT, CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 04.3795.6868 (MÁY LÊ: 3113); FAX: 04.3941.2028

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học thành lập theo Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ Cục được quy định tại Quyết định số 1504/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014).

1. CƠ CẤU TỔ CHỨC



2. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

1. Chủ trì/tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản cá biệt và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành về đa dạng sinh học (ĐDSH) theo phân công của lãnh đạo.

2. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo tồn ĐDSH.

3. Xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước.

4. Triển khai các hoạt động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái.

5. Triển khai các hoạt động nhằm bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, nguồn gen; quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

6. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan đầu mối của Chính phủ về quản lý an toàn sinh học (ATSH) đối với các sinh vật biến đổi gen; sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen.

7. Thường trực Văn phòng giúp việc cho Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chiến lược Quốc gia về ĐDSH.

8. Tổ chức thực hiện công tác điều tra cơ bản về ĐDSH;

9. Xây dựng và thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu và cơ chế trao đổi thông tin về ĐDSH; đầu mối quốc gia cung cấp thông tin ATSH đối với quốc tế; hướng dẫn, tổ chức xây dựng báo cáo ĐDSH.

10. Tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo tồn ĐDSH.

11. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về ĐDSH; tham gia các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức thực hiện nghiên cứu ứng dụng, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn ĐDSH theo phân công của Tổng cục trưởng.

13. Xây dựng trình ban hành các quy định quản lý hoạt động dịch vụ về ĐDSH; thực hiện các dịch vụ về kiểm định, giám định về loài, nguồn gen và ATSH, tư vấn quy hoạch bảo tồn ĐDSH và các dịch vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

14. Phối hợp thực hiện thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về ĐDSH.

